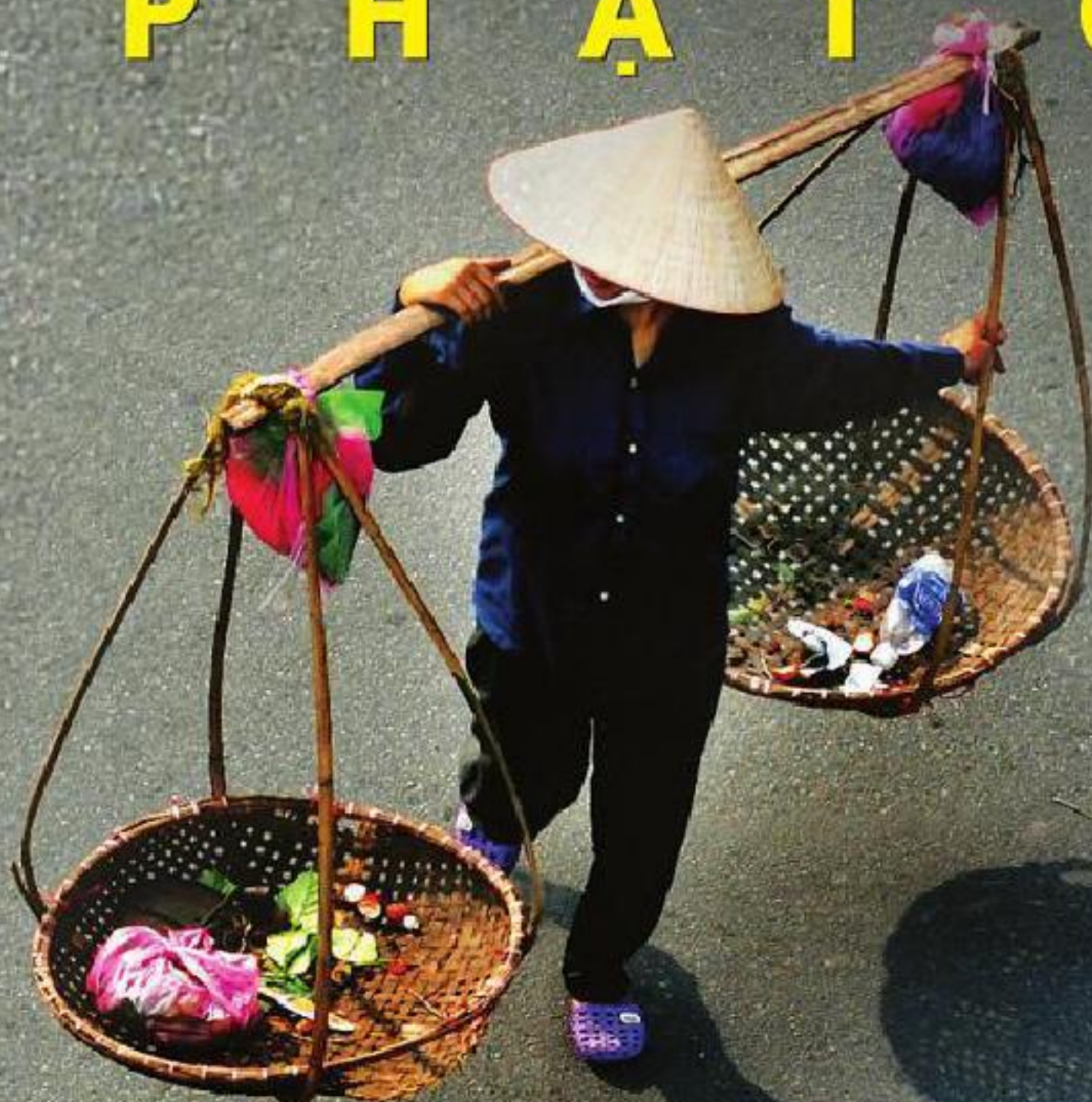


Số 123

# VĂN HÓA

P HẬT G I Á O



NHỮNG  
BẢN KHOẢN  
CÒN LẠI...

Tr. 3

*Quang gánh  
đường đời*

Tr. 56

...về Đại sư  
**Khuông Việt**

Tr. 31





# HOA SEN GROUP

*Chúc Mừng Năm Mới*

XUÂN TÂN MÃO 2011



*Xuân mới an gia  
Chân hòa phúc lộc*



Hoa Sen Group

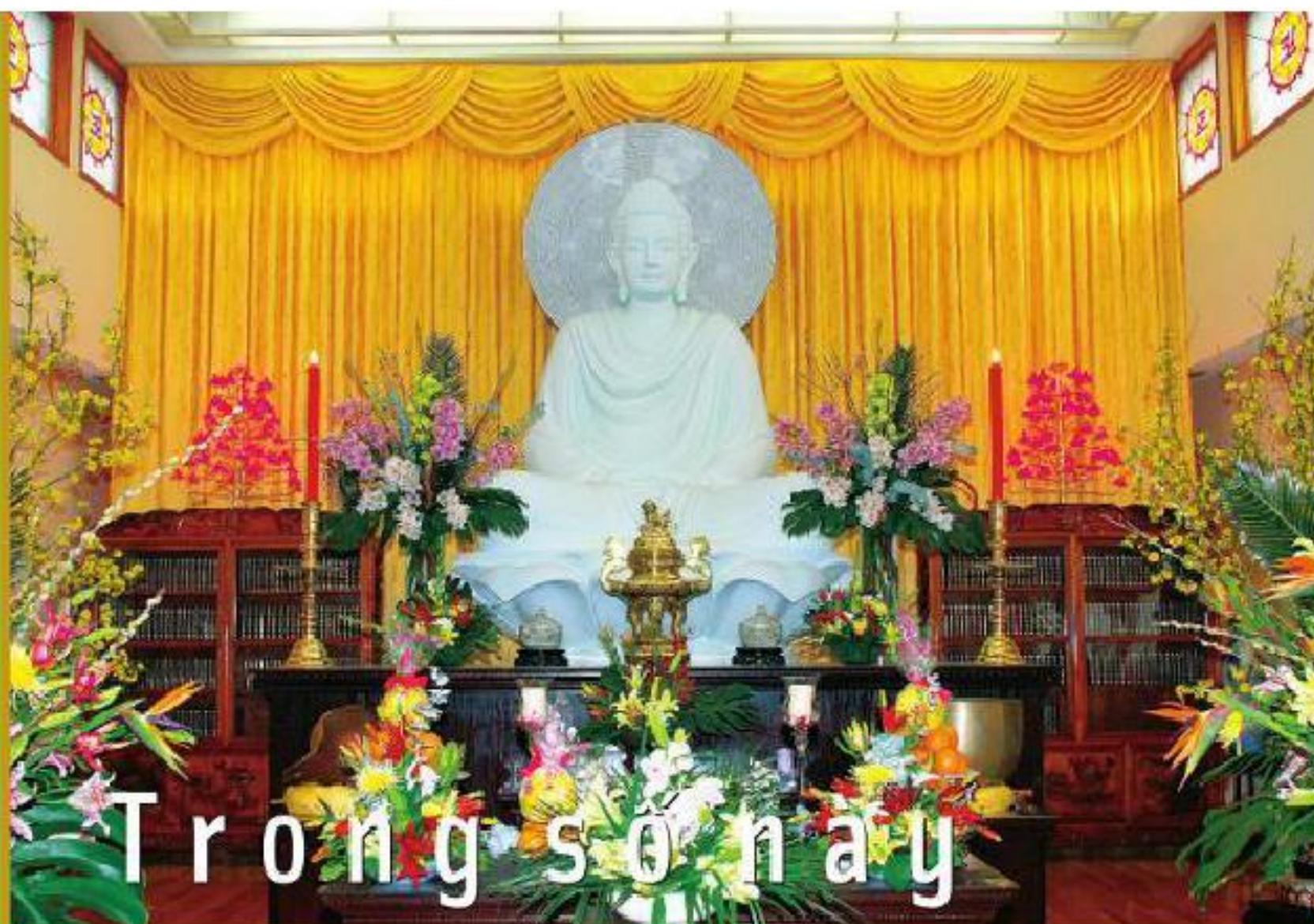
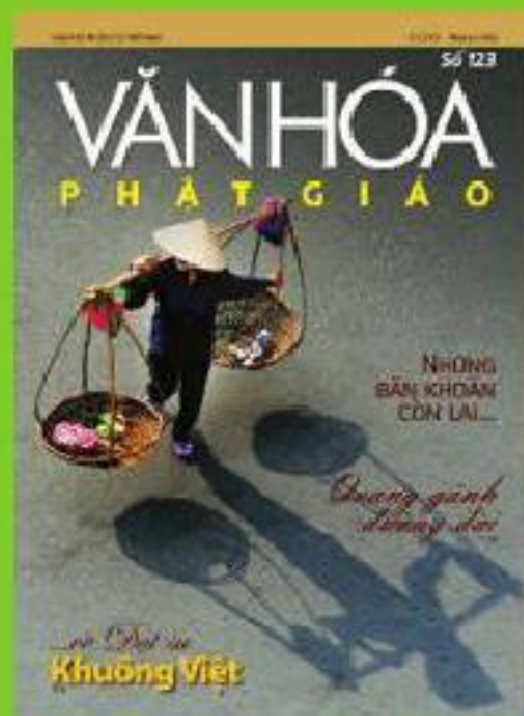
Số 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCM Sóng Thần 2 - DT An, Bình Dương - Tel: 0650.3791.791 - Fax: 0650.3791.792

Văn phòng đại diện:

215-217 Lý Tự Trọng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 08.3910.6910 - Fax: 08.3910.6913

[www.hoasengroup.vn](http://www.hoasengroup.vn)





# Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM  
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO  
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập  
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực  
kiêm Thư ký Tòa soạn  
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập  
THÍCH TRUNG HẬU  
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày  
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành  
Trụ sở Tòa soạn VHPG  
ĐT: (84-8) 3 8484 335  
Cô Hồ Thị Phương Châu, DD: 0907 164 066  
0914 063 669

Quảng cáo  
Cô Thu Suong, DD: 0918 032 040

Tòa soạn  
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,  
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576  
Fax: (84-8) 35265 569  
Email: vanhoaphatgiaovnn.vn

Giấy phép hoạt động báo chí của  
Bộ Văn hóa - Thông tin  
số 96/GP-BVHTT và 66/GP-SĐBS  
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú  
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

|                                                                                              |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Những bản khoản còn lại... (Nguyễn Cẩn)                                                      | 3  |
| Sương mai                                                                                    | 5  |
| Tây phương với Đông phương: đối thoại và cùng tiến (Nguyễn Thế Đăng)                         | 6  |
| Mình sư (Cao Huy Hóa)                                                                        | 9  |
| Một vài nét về hành trạng và tác phẩm của Hòa thượng Phúc Điền (Đồng Dưỡng)                  | 12 |
| Một số chùa Huế qua đại bạ xã Dương Xuân Thượng (Hồ Vinh)                                    | 16 |
| Xuân về nguyện ước Đạo Đời viên thông (Tâm Trí)                                              | 18 |
| Hiểu rõ hơn về nghiệp (Pháp Hiền)                                                            | 21 |
| Đức Phật không trả lời những câu hỏi siêu hình (Thích Thiện Chánh)                           | 25 |
| Phật hóa con trẻ (Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm, Thích Nữ Viên Thắng dịch)                   | 28 |
| Những gì chúng ta biết về Đại sư Khuông Việt (Trần Tuấn Mẫn)                                 | 31 |
| Trí tuệ: chìa khóa mở ra tầm nhìn về sinh mệnh (Trương Bối Canh, Nguyễn Phước Tâm lược dịch) | 34 |
| Tùy Dương Đế điểm sử qua bản dịch của học giả Nguyễn Khuê (Đoàn Lê Giang)                    | 36 |
| Ý hay (Thảo Vy)                                                                              | 37 |
| Hạnh phúc chân thật (Nguyễn Hữu Đức)                                                         | 39 |
| Doanh nhân và những giá trị của đạo Phật (Lê Bạch Hoa)                                       | 42 |
| Tạo phước nhân dịp năm mới, một truyền thống Phật giáo của người Thái (Quảng Trí dịch)       | 46 |
| Lễ cưới của người Khmer Nam Bộ (Thu Hồng)                                                    | 48 |
| Chẳng biết mất chi (Hoàng Quy)                                                               | 50 |
| Thơ                                                                                          | 52 |
| Về đi! (truyện ngắn của Hoàng Công Danh)                                                     | 54 |
| Quang gánh đường đời (Nguyễn An Khánh)                                                       | 56 |
| Lời cảm ơn cuộc sống                                                                         | 59 |
| Món chay: Món gỏi đầu năm (Hoàng Anh - Phú Xuân)                                             | 60 |

Bìa 1: Quang gánh đường đời. Ảnh: Trần Thế Phong.



QUÁN CHAY

**pháp uyển**

Nơi thưởng thức ẩm thực chay  
tốt sức khỏe, nhẹ tinh thần

17/4 Nguyễn Huy Tưởng, Phường 6, Bình Thạnh, TP.HCM  
website: [www.phapuyen.com](http://www.phapuyen.com), email: [lienhe@phapuyen.com](mailto:lienhe@phapuyen.com)  
QUÁN CHAY PHÁP UYỂN - ĐT: 35 035 579

 creative space  
[www.creativespace.vn](http://www.creativespace.vn)

**KHÔNG GIAN SÁNG TẠO**  
Hotline: 0988 895 798  
Phone: (84.8) 6261 5846  
<Cần tuyển 2 nhân viên kinh doanh>  
46C/56A Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP.HCM / e-mail: [hfo@creativespace.vn](mailto:hfo@creativespace.vn)

**THIẾT KẾ** Logo, Danh thiếp  
Lịch, Tờ rơi, Banner  
Brochure,  
Catalogue,...



**NGỌC HIỂN**

QUÀ LƯU NIỆM - TRĂNG TRÍ  
ĐÓ THỜ CÙNG - TƯỢNG PHẬT MẠ VÀNG

158 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, TP.HCM  
ĐT: 38.355.590 - DĐ: 0983 675 570

**Cần tìm con người đích thực**

Tôi còn một việc nữa là xong, tìm cho ra được một con người tài trí, có năng lực để trao lại một số tài sản và công việc, bao gồm cổ phiếu, dự án, bất động sản và một số tài sản khác. Vị trí chủ tịch tại 3 công ty, CEO tại 1 công ty. Vui lòng đầu tư ít thời gian để trả lời duy nhất 1 câu hỏi **"Bạn là ai?"** và gửi đến: [thienddoanhnhan@gmail.com](mailto:thienddoanhnhan@gmail.com)

Người chúng tôi cần tìm có những thông tin sau:

- Tuổi không quá 38.
- Hiện đang đảm nhiệm vị trí từ trưởng phòng trở lên tại các công ty có ít nhất 50 người và vốn điều lệ tối thiểu 10 tỷ đồng.
- Người có trách nhiệm với đất nước và sự phát triển bền vững toàn cầu.
- Người biết chia sẻ và hi sinh.

☐ Xin lỗi chúng tôi không tiếp người mua, người cần thông tin.

**○ Kinh doanh, bảo hành, bảo trì, sửa chữa linh kiện, thiết bị máy văn phòng:**

Máy photocopy, máy fax, máy in, máy hủy giấy, máy chấm công, máy đếm tiền, mực in các loại...



☐ **Chi tiết xin vui lòng liên hệ:**  
CTY TNHH TM-DV MAI HUY PHÚC  
296 Trần Hưng Đạo,  
P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM  
ĐT: (08) 3837 9596 – Fax: 3837 9594  
Email: [mhpoe@hcm.vnn.vn](mailto:mhpoe@hcm.vnn.vn)  
Website: [www.maihuypduc.com.vn](http://www.maihuypduc.com.vn)

**Đã phát hành**  
**Văn Hóa Phật Giáo**  
đóng bộ **Tập 2** năm 2010



Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ tại  
Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP. HCM  
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576

☐ **Quý độc giả có nhu cầu QUẢNG CÁO**  
○ Xin vui lòng liên hệ: **Cô Suong**  
○ ĐTDD: **0918 032 040**  
✉ Email: [thusuong69@gmail.com](mailto:thusuong69@gmail.com)

**VĂN HÓA**  
PHẬT GIÁO

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc.



# Thư tòa soạn

**Kính thưa quý độc giả,**

Văn Hóa Phật Giáo số 123 này đến tay quý độc giả vào tiết Thượng nguyên năm Tân Mão. Người Việt ta vẫn có câu, Đì lể quanh năm, không bằng ngày rằm tháng Giêng, ý nói, vào ngày rằm đầu tiên của một năm, mọi người cùng nhau đến những nơi thờ phượng để lễ bái, cầu nguyện cho một năm an lạc. Trên tinh thần đó, VHPG chân thành gửi đến quý độc giả lời cầu chúc an lành cho năm mới, và đề nghị quý độc giả, cùng với VHPG, dâng lên Tam bảo lời nguyện cầu an lành cho tất cả mọi người.

Năm Canh Dần 2010 vừa qua là một năm hỷ lạc của VHPG. Trước hết, tạp chí đã giành được tình cảm ngày càng sâu đậm của mọi người đọc. Điều đó không có nghĩa là VHPG đã hoàn hảo mọi mặt, mà chỉ là VHPG đã cố gắng thể hiện để mọi người đọc thấy được thiện chí của mình trong việc thực hiện chủ trương góp phần xây dựng một xã hội hiền thiện. Ghi nhận thiện chí đó, rất nhiều độc giả đã bày tỏ sự cảm thông trước những khó khăn của báo, đã giúp đỡ để tờ báo được phổ biến rộng rãi hơn, đã đóng góp rất nhiều ý kiến quý báu giúp cho tờ báo ngày càng hoàn thiện hơn trong việc phục vụ người đọc. Từ đó chúng tôi tin rằng những giá trị chuẩn mực của một xã hội hiền thiện vẫn đang ngày được vun đắp bằng sức mạnh của số đông những người có cùng thiện chí xây dựng. Lại nữa, số lượng phát hành của VHPG đã tăng nhiều hơn các năm trước. Không những thế, sau khi báo tăng giá và phải thu tiền cước gửi đi nước ngoài với giá cao ngất ngưỡng, vẫn có một số độc giả nước ngoài đặt báo cho cả năm 2011.

Một tin vui nữa mà chúng tôi muốn chia sẻ với toàn thể độc giả là kết quả của việc phát hành số báo Xuân. Sau khi trang trải mọi chi phí cho việc đưa được số báo Xuân Tân Mão 2011 đến tay độc giả đúng thời hạn, nguồn thu của việc phát hành báo Xuân đã đủ để thanh toán thù lao tháng thứ 13 cho mọi thành viên trong tòa soạn, đủ để bù đắp cho khoản chi in lịch tặng độc giả cũng như tất cả những chi phí bất thường khác nhân dịp mừng xuân. Vừa qua, tòa soạn cũng đã tổ chức những buổi gặp gỡ thân mật giữa các thành viên trong tòa soạn cũng như với một số ân nhân, thân hữu, và cộng tác viên. Trong không khí ấm cúng, thanh đạm của những buổi sinh hoạt ấy, những người cùng làm việc đã nhìn lại một năm hoạt động, đánh giá những điều được và những điều chưa được, quyết tâm đẩy mạnh đà phát triển của tạp chí.

Một lần nữa, xin chân thành kính chúc quý độc giả vạn sự an lành.

**Văn Hóa Phật Giáo**







# Những bản khoản còn lại...

NGUYỄN CÂN

Ảnh: Trần Thế Phong

**M**ột giáo viên dạy học tại một trường trung học cơ sở thuộc quận 4 thuật lại lời phát biểu của một vị trong đoàn thanh tra nhận xét về tình hình giảng dạy của trường như sau: “Việc giảng dạy được thực hiện rất nghiêm túc, thầy cô giáo theo sát chương trình, nhưng một số thầy cô mải học trò ‘thô lỗ’ quá!”. Cô cho biết, sau khi nghe nhận xét ấy, một thầy giáo rất hiền lành đã đứng lên nhỏ nhẹ nêu ý kiến, “Đề nghị quý thầy cô trong đoàn thanh tra về đây đứng lớp một tuần thôi thì sẽ rõ tại sao chúng tôi phải ăn nói như thế. Thử hỏi, trong giờ dạy của tôi, một học sinh đứng lên giữa lớp tuyên bố: ‘Đẹp cha nó đi, ỳnh chết mẹ hết bây giờ!’. Trong trường hợp ấy, mong quý vị thanh tra cho ý kiến?”.

## Ngựa chứng trong sân trường?

Không phải là tên một tác phẩm của nhà văn Duyên Anh ngày xưa đâu mà chính là hình ảnh của một số học sinh hiện nay, nhất là ở những trung tâm giáo dục thường xuyên.

Phải chăng các em đang đánh mất sự hồn nhiên trong sáng của mình. Rộ lên gần đây là sự kiện hàng loạt những video clip quay cảnh hành hạ, làm nhục bạn bè mình

được tải lên mạng. Điều đáng buồn hơn nữa là chuyện đó diễn ra trong giới nữ sinh. Còn đâu cái hình ảnh “*Một hóm trợn gió tình yêu lại / Đứng ngẩn trông vờ áo tiểu thư*” (Huy Cận) khi nét thướt tha, vẻ đoan trang, dáng thùy mị đã biến mất. Ngay khi những chuyện đáng xấu hổ đó diễn ra, đã có người vội vã lên án những hành vi đó là “lệch chuẩn”, là biểu hiện của sự lệch lạc trong định hướng giá trị sống. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ không đi sâu hơn vào những nguyên nhân sâu xa từ thế giới “lệch chuẩn” của người lớn, của các quan chức hiện nay mà chỉ muốn nhìn dưới lăng kính giáo dục. Có lẽ phải nhìn nhận rằng tập thể mà các em đang sinh hoạt đã không thể hay chưa thể xây dựng cho các em mục đích đích thực của việc học, của cuộc đời. Sinh hoạt đoàn thể rơi vào tình trạng hình thức, xơ cứng, giáo điều, không có vai trò gì rõ rệt. Phong trào hoạt động xã hội không gợi lên trong các em tình cảm hướng thiện hay hướng thượng về cộng đồng, về tình yêu thương chân chính. Các em bị hoa mắt vì những hiện tượng phù phiếm, được khuyến khích trở thành *fan* của những ‘người đương thời, nổi tiếng’ mà tư cách của không ít người chẳng lấy gì làm “điển hình”, thậm chí ở một số người còn có tính chất “thiếu lành mạnh”. Các phương tiện truyền thông vô tình hay cố ý cổ súy cho một lối sống thực dụng đến trần trụi, bằng phim





ảnh, bằng internet, kể cả bằng báo chí. Thử đọc nội dung những câu chuyện trong phòng “chat”, chúng ta sẽ không khỏi ngạc nhiên khi ngôn ngữ các em sử dụng hết sức lạ lùng đến... quái dị. NHƯNG chúng tôi vẫn tin tận đáy sâu tâm hồn, các em vẫn dễ thương, đáng yêu, vẫn là những con người thiện tâm, hoàn toàn có thể đóng góp xứng đáng cho xã hội và đất nước. Có dịp đứng lớp thay thế một người bạn ở một trường đại học, tôi vẫn thấy các em rất say mê những câu chuyện đáng tự hào về lịch sử Việt Nam. Dù vẫn nhận ra những điều chưa tốt trong xã hội hôm nay, các em vẫn ước muốn cải thiện nó. Nhưng phải nhìn nhận là tâm trạng các em, nhất là những em có hoàn cảnh khó khăn, không lạc quan và tin tưởng lắm về sự công bình trong những cơ hội tiến thân khi vào đời. Các em không tin chắc rằng người có năng lực sẽ được đãi ngộ tốt. Nhưng có lẽ gì, điều cần nhất là chúng ta phải gieo hạt giống yêu thương trong lòng con trẻ, bắt nguồn từ cha mẹ, thầy cô rồi đến bạn bè và xã hội.

#### **Tìm bóng lương sư?**

Sự cố học trò “gài” cô để thu âm lời mắng nhiếc chỉ nhằm nói lên một điều: học sinh hôm nay rất giỏi sử dụng những phương tiện kỹ thuật hiện đại, để không chỉ giao tiếp, mà còn truy cập thông tin và “vận dụng” khi cần thiết. Thế nên, các em có thể tạo ra “video clip”, tung lên mạng, “cắt, dán” thông tin, hình ảnh để vui đùa, và cũng không loại trừ nhằm mục đích “bêu riếu” sỉ nhục bất kỳ ai mà chúng muốn. Về phía thầy cô thì sao? Ngoài chuyện không theo kịp những “thủ thuật” của giới trẻ, thầy cô còn không kịp trang bị đủ kiến thức hay kỹ năng để đương đầu với lượng thông tin khổng lồ trên máy tính. Nếu chúng ta quen với phương pháp giảng dạy của nước ngoài, chúng ta sẽ không ngỡ, thậm chí còn hào hứng ra thêm “đề tài” về nhà cho các em truy cập, trình bày. Nhưng tiếc thay, phần đông thầy cô giáo lớn

lên và được đào tạo trong bầu không khí “tù chương”, mang tính chất “nhai lại”, nên không thể và không biết ứng phó với những thông tin hay xử lý quan điểm dị biệt mà các em tiếp thu trên “mạng”. Ngoại trừ những môn như toán, lý, hóa... những môn khác đều có thể gặp phải những luận điểm “trái chiều” trên internet. Chưa nói đến lỗi làm việc “hành chính sự vụ”, nhất là ở bậc tiểu học, khi các thầy cô giáo cho biết tới 2/3 thời gian của họ phải dành cho sổ sách, giáo án... Ngoài ra, còn phải kể đến tình trạng đời sống khó khăn của thầy cô giáo hiện nay khiến họ không thể dành nhiều thời gian hơn cho nghiên cứu, kể cả ở bậc đại học, khiến niềm đam mê, tình yêu nghề tan chảy dưới đồng giấy tờ vật vờ hàng đêm... Họ đã sống như thế nào với đồng lương của một thầy cô giáo mới ra trường là vừa nhỉnh hơn hai triệu đồng mỗi tháng, bao gồm lương tối thiểu với hệ số lương cơ bản và hệ số phụ cấp ưu đãi, trong khi theo một thống kê chưa đầy đủ thì một người cần ít nhất 4 đến 5 triệu mỗi tháng để gói ghém mọi trang trải cho đời sống hiện nay.

Thế nên, thầy cô giáo không thể không làm thêm, dạy thêm, và khó mà toàn tâm toàn ý với nghề. Chưa kể đến một số người lợi dụng việc dạy thêm để “ép” học sinh, đánh mất hình ảnh tôn quý trong lòng các em. Tuy nhiên, nhìn chung, thầy cô giáo vẫn đang nhận được sự trân trọng của toàn xã hội, đáng nhận được đối xử công bình thích đáng hơn. Hãy bớt ca ngợi bằng những lời có cánh “nghề sáng tạo, nghề cao quý nhất, kỹ sư tâm hồn...” mà hãy thực tế hơn trong việc đãi ngộ thầy cô giáo bằng việc quan tâm đến những điều kiện sống và làm việc của họ: mua nhà xã hội, phụ cấp cho con đi học... để họ yên tâm “sống chết” gắn bó với nghề.

#### **Những ngôi trường đi xuống**

Chúng ta nhớ đến sợi dây đu qua sông Poko đưa các em đến trường ở Kon Tum, đến những ngôi trường mà các em phải bơi qua để vào được lớp học ở Hà Tĩnh, đến chiếc bè luống thỏ sơ đưa các em đến trường ở Thanh Hóa, đến số tiền đồ mà có em phải bỏ học vì không đủ trả ở đồng bằng sông Cửu Long... Rồi còn bao nhiêu ngôi trường không đủ ghế, không đủ mái che mưa... không đủ phen vách... Có ai thống kê chúng ta mất bao nhiêu thời gian cho việc hoàn chỉnh những thiếu sót trên? Ngay tại những địa phương lớn như Hà Nội hay TP.HCM, hình ảnh những bậc cha mẹ chạy trường, chạy lớp, chầu chực, có khiến những người có trách nhiệm động tâm mà đưa ra những quyết sách... hợp lòng dân? Chúng ta đã dành quá nhiều thời gian và công sức cũng như tiền của cho những dự án “dịch vụ” như khách sạn, nhà hàng, khu giải trí mà quên rằng: “giáo dục mới là lợi ích trăm năm”. Thủ tướng Tony Blair khi còn đương quyền đã nói rằng, “Nếu có ai hỏi tôi ba việc ưu tiên hàng đầu của chính phủ hiện nay là gì, tôi sẽ thưa rằng: đó là *giáo dục, giáo dục, và giáo dục*”.

Hãy bắt đầu ngay nếu không sẽ là quá muộn!!! ■



***Sống cuộc sống trí tuệ  
Được gọi là sống tối thượng.***

Kinh Tương Ưng Bộ I,  
Chương 1



# Tây phương với Đông phương: đối thoại và cùng tiến

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

## 1. Khoa học đối thoại với Phật giáo

Nửa cuối thế kỷ 20, chúng ta chứng kiến điều không thể tránh: sự chạm mặt, sự gặp gỡ, phản biện, học hỏi nhau ở đỉnh cao của văn hóa và văn minh Tây phương và Đông phương. Đã qua rồi những thế kỷ Tây phương xâm chiếm Đông phương làm thuộc địa; mặc dù cũng nhờ cuộc tiếp xúc 'bất đắc dĩ' đó mà Tây phương bắt đầu hiểu Đông phương. Cũng trong thế kỷ 20, những khuyết điểm của văn hóa Tây phương càng bộc lộ rõ trên mặt xã hội, văn hóa. Cho nên càng về sau, các cuộc đối thoại giữa hai nền văn minh càng xảy ra thường xuyên hơn, có phẩm chất cao hơn.

Một trong những cuộc đối thoại mới đây là cuộc gặp gỡ trong năm ngày ở Dharamsala, vào tháng 10 năm 1997, giữa "vật lý học hiện đại và triết học Phật giáo", được in thành sách do giáo sư vật lý học Arthur Zajonc thuật lại và xuất bản với tựa đề *The new Physics and Cosmology, Dialogues with the Dalai Lama*, Oxford University Press, 2004. Những cuộc đối thoại được tiến hành với những người hàng đầu của hai phía: Sáu nhà vật lý học và thiên văn học, là giáo sư của các đại học danh tiếng của Âu Mỹ, học giả Trung Hoa Tu Weiming, là giáo sư Lịch sử và Triết học Trung Hoa ở Đại học Harvard, và Đức Đạt Lai Lạt Ma. Thính chúng tham dự là những nhà tâm lý học, xã hội học, khoa học tự nhiên...

Như chúng ta đã biết, vật lý học vẫn chưa có kết luận cuối cùng, chưa có một lý thuyết thống nhất được thuyết tương đối của Einstein và thuyết lượng tử. Có thể vật lý học sẽ không chấm dứt nhiệm vụ như Stephen Hawking nói trong một bài phỏng vấn năm 2010. Điều này ngay chương 1, "Thí nghiệm và Nghịch lý trong vật lý học lượng tử", đã cho chúng ta thấy. Và chương áp chót là "Khoa học trong sự tìm kiếm một thế giới quan". Ở giữa, chương 5 là "Logic lượng tử gặp gỡ logic Phật giáo".

Có lẽ thân tâm con người là hữu hạn, cho nên vật lý học và vũ trụ học của nó cũng hữu hạn. Chúng ta trích ra vài đoạn:

"Trong vật lý cổ điển, không có giới hạn cho sự hạ thấp mức độ bị nhiễu loạn. Nhưng trong cơ học lượng tử có một giới hạn: ít nhất phải có một photon đi từ nguồn ánh sáng đến đối tượng và đến mắt người quan sát. Không có cách nào đi xuống thấp hơn giới hạn này. Đó là nghịch lý Heisenberg, tức là sự quan sát sẽ luôn luôn làm nhiễu

loạn hệ thống và sản sinh ra một sự bất định... Người quan sát luôn luôn hiện diện trong tiến trình".

"Người quan sát luôn luôn làm nhiễu loạn đối tượng được quan sát, nhưng chính người quan sát cũng quyết định cuộc thí nghiệm nào để tiến hành. Trong cả hai cách này anh ta luôn luôn 'nằm trong' cuộc thí nghiệm" (Arthur Zajonc, trang 142).

Về vũ trụ, thì:

"Có một cuộc sáng tạo vũ trụ - một Big bang - nhưng hầu như tức thời vũ trụ nở lớn đến mức 100 tỷ năm ánh sáng. Rồi cái toàn thể vũ trụ ấy, đầu này sang đầu kia là 100 tỷ năm ánh sáng, bắt đầu tiến triển trong thời gian. Bây giờ chúng ta đang sống cách 12 tỷ năm kể từ sự sáng tạo vũ trụ ấy. Chúng ta không cách gì có thể thấy được biên bờ của không gian vũ trụ bởi vì ánh sáng từ 50 tỷ năm ánh sáng không có thời gian để đến chúng ta. Thế nên, chân trời chúng ta thấy không phải là chân trời trong không gian; nó là chân trời thời gian. Chúng ta không từng có mặt đủ lâu để thấy được những thiên hà có thể hiện hữu cách xa 50 tỷ năm ánh sáng... Thêm vào đó, phải khó khăn để nhớ rằng sự quan sát vào không gian cũng là quan sát trở lại trong thời gian. Chẳng hạn, hãy xem một biến cố cách xa 100 năm ánh sáng, nó đã xảy ra cách đây 200 năm trong quá khứ. Nếu một sao siêu mới hình thành vào lúc ấy và nơi ấy, chúng ta có thể thấy ánh sáng của nó bởi vì nó cần 100 năm để đến với chúng ta; nhưng vì sao siêu mới ấy đã hiện hữu 200 năm nên có đủ thời gian để ánh sáng đến với chúng ta: nó đã đến từ 100 năm trước. Bây giờ hãy xem xét một sao siêu mới thứ hai hình thành cách đây 200 năm trước, nhưng ngày nay nó cách xa chúng ta hơn, chẳng hạn 500 năm ánh sáng. Chúng ta không thể thấy sao siêu mới thứ hai này bởi vì ánh sáng của nó phải cần 500 năm để đến chúng ta. Trong 300 năm nữa, các nhà thiên văn học sẽ ghi nhận nó trong bầu trời" (Arthur Zajonc, trang 178-179).

"Để khám phá vũ trụ là vô hạn hay không, chúng ta cần một kính thiên văn lớn đến vô hạn" (George Greenstein, trang 167).

Trong chương 11, "Khoa học trong sự tìm kiếm một Thế giới quan", nhà vật lý thiên thể Piet Hut nói:

"Tôi nghĩ rằng khoa học đã tìm thấy một mức độ cao trong việc thoát khỏi sự đồng nhất hóa. Vấn đề là, chúng ta sẽ đi đâu trong tương lai? Tôi chỉ có thể thấy rằng chúng



ta đang di chuyển khỏi một khoa học của tính khách quan đến một khoa học bao hàm cả tính chủ quan lẫn tính khách quan. Lý thuyết tương đối kế tiếp hay lý thuyết chuyển hóa kế tiếp sẽ bao gồm một tính tương đối giữa đối tượng và chủ thể, giữa vật chất và tâm thức.

“Tôi có cảm giác mình đang leo xuống hẻm núi từ phía sườn của khoa học, và càng xuống sâu hơn tôi càng có thể thấy mặt sườn của phía kia. Nhưng tôi không thể nhảy qua. Tôi hơi sợ phải nhảy xa như vậy, nhưng từ đây tôi có thể thấy quan niệm của Phật giáo Tây Tạng về sự đồng nhất của không gian bên ngoài và bên trong – rằng chúng thực sự không khác nhau. Tôi nhận biết ngôn ngữ từ mặt sườn phía kia, và tôi thấy trong đó có cái gì rất tương tự với điều mà tôi mong mỏi sẽ xảy ra trong ngôn ngữ khoa học trong một trăm năm tới hay hơn. Sự tìm kiếm một cái thấy rộng lớn hơn, một bối cảnh rộng lớn hơn, đó là điều khoa học sẽ sớm nghiên cứu trong một chiều sâu rất lớn hơn. Sẽ rất tốt đẹp khi nhìn vào Phật giáo và thấy chúng ta có thể được giúp đỡ những gì” (trang 209-210).

Trong chương 12, “Biết và Khổ”, chương cuối cùng, Piet Hut nói:

“Trong khoa học, nếu chúng ta đòi hỏi một thế giới quan tổng hợp, chúng ta thực sự chẳng tìm thấy cái gì cả. Những giá trị thuộc con người không có chỗ trong khoa học, ít nhất là chưa có. Cái đẹp hay ý nghĩa không hiện hữu đối với khoa học. Nói chính xác, khoa học không có một thế giới quan, chỉ có một quan điểm nhỏ bé, phần mảnh.

“Tôi hy vọng chúng ta có thể khám phá làm thế nào nắm lấy được những sức mạnh của khoa học – tính phổ quát và sự phát triển của nó – và thế giới quan tổng hợp, cái này là một sức mạnh của tôn giáo, rồi để chúng tỏa rộng và giao thoa với nhau” (trang 216).

Về phần Đức Đạt Lai Lạt Ma, quan điểm để đối thoại của ngài dựa trên Trung Đạo Hệ Quả (Prasangika Madhyamika) với vật lý học và hệ thống Kalachakra với vũ trụ học. Ngài không biện minh, không tranh luận mà

chỉ hỏi về khoa học Tây phương và trình bày Phật giáo để gợi mở những chân trời cho sự tiếp xúc Đông Tây.

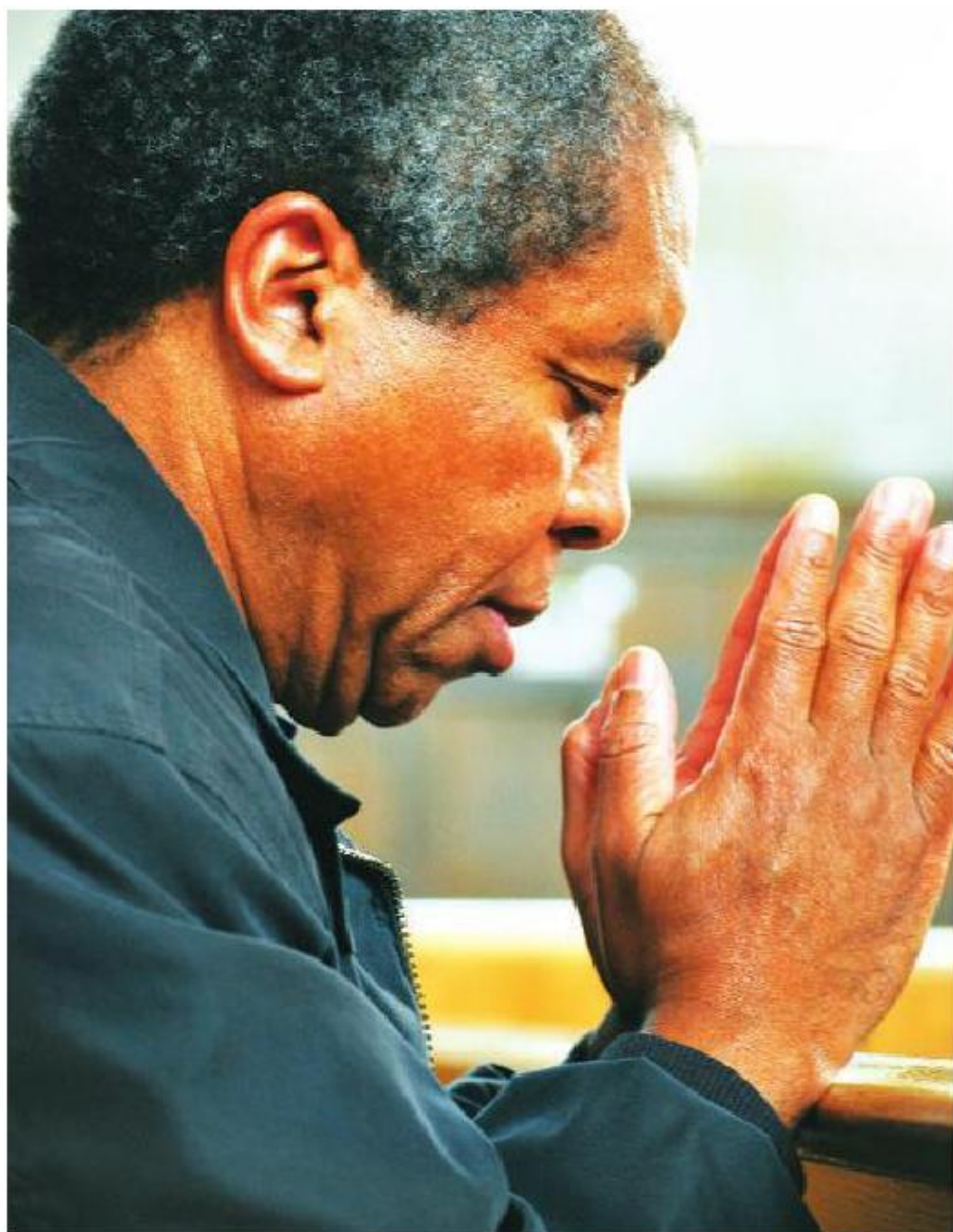
Chúng ta trích ra để thấy một vài phần của những chân trời rộng mở ấy:

“Bao giờ chúng ta nói về cái gì đó, hầu hết thế giới đều ẩn tàng, không được đề cập đến, thậm chí không được nhận biết, vì chúng ta đang tập chú vào một vùng rất nhỏ. Những cái như tình thương và ý nghĩa có lẽ không có ở đó dưới kính hiển vi. Nhưng chúng ta không nên ngạc nhiên là chúng ta không tìm thấy chúng ở đó bởi vì chúng ở đằng sau chúng ta, trong nơi chốn mà từ đó chúng ta đến đây” (nhà vật lý David Ritz Finkelstein, trang 194).

“Những nhận xét đẹp để kết thúc buổi đối thoại trong ngày của David về sự chật hẹp của sự chú ý của chúng ta trong vật lý học có thể làm chúng tôi nhớ đến những vấn đề lớn hơn bao trùm các nghiên cứu khoa học của chúng tôi và chúng là một phần tổng hợp các trao đổi của chúng tôi với Đức Đạt Lai Lạt Ma. Những quan tâm khoa học của chúng tôi tập chú vào một phương diện nhỏ của một vũ trụ bao la trong đó chúng ta đang sống. Người ta có thể hy vọng mở rộng vòng tròn các quan hệ để bao gồm những khía cạnh không nằm dưới kính hiển vi: tình thương và ý nghĩa. Trước phiên thảo luận này Tu Weiming đã gợi lên hình ảnh đối tác đồng hành giữa nhân loại và thiên nhiên, hay một “liên doanh với thực tại”. Điều ông và những người khác dường như nhắm đến là khả tính chiến thắng sự mê lầm của những ý nghĩ và cảm giác của chúng ta. Sự mê lầm đó đã đặt chúng ta lên trên, chống lại, và làm chúng ta bị chia cách vĩnh viễn với thế giới thiên nhiên còn lại. Lòng bi – khổ đau cùng, khổ đau với – là một sự chiến thắng cuộc chia cách phân ly như vậy. Trong một thế giới quan tham dự, có phần, chúng ta trở thành những người đồng sáng tạo trong ý nghĩa nào đó. Những vi tế của sự mờ nhòe lượng tử và của sự quan sát bắt đầu giống như một phần của triết học Phật giáo vốn đã trưởng thành già dặn” (trang 195).







Cuốn sách chấm dứt với đoạn:

"Những vấn đề được nêu lên trong cuộc gặp gỡ của chúng tôi đã được bàn luận từ hàng thiên niên kỷ bởi những nhà khoa học, những triết gia và những thiền giả, và không nghi ngờ gì, chúng sẽ tiếp tục làm bận rộn chúng ta trong một thời gian lâu xa sắp tới. Chúng ta không cố gắng trả lời những câu hỏi về sự kiện trước mắt, mà hơn nữa đang tra vấn bản thể sâu xa nhất của thực tại, bản thể của hiểu biết, và con đường để có thể tạo ra một thế giới tốt đẹp hơn. Nếu như Đức Đạt Lai Lạt Ma nói, trách nhiệm là trong tay chúng ta, chúng ta cần tra vấn những hình thức của sự hiểu biết để giảm trừ khổ đau cho chúng ta và cho hành tinh của chúng ta. ...

"Có lẽ triết học Phật giáo đã đúng khi tìm kiếm một trung đạo giữa thuyết duy thực và thuyết tương đối. Các triết gia khác ở Tây phương cũng đã nghĩ theo cách tương tự.

"Tôi nhớ đến câu nói nổi tiếng của Goethe, 'Những sự kiện chính chúng là lý thuyết' điều ấy chỉ ra rằng một hiện tượng đã là lý thuyết, đã thấm nhuần bởi sự thấu hiểu một khi được nhìn đúng. Chúng ta có thể nào học nhìn thế giới của mình và chính mình một cách sâu xa, trực tiếp và trọn vẹn? Chắc chắn khoa học sẽ giúp chúng ta nhìn một cách chính xác, nhưng những thấu kính đặc biệt, tinh vi và sạch bóng của nó cần phải được nhân lên và mở rộng để cho phép bản thể trọn vẹn của thế giới chúng ta tự lộ bày. Những cuộc đối thoại này là một cố

gắng để làm điều đó một cách chính xác. Sáu nhà khoa học cùng Đức Đạt Lai Lạt Ma đã đàm thoại không gò bó trong năm ngày. Mọi câu hỏi đều được chấp nhận; mọi lối tiếp cận đều được tán thành. Đối với một tâm hồn tra vấn, cuộc trao đổi đã làm rung động. Đó là cách mọi tra vấn cần phải được tiến hành" (trang 222).

## 2. Về phần chúng ta

Mỗi người chúng ta khi theo dõi cuộc thảo luận Khoa học và Phật giáo này đều có những kết luận rất bổ ích cho mình. Ở đây chỉ phác lược một số suy nghĩ về đạo Phật ở đâu trong lòng chúng ta và trong xã hội hiện nay.

- Phật giáo đã sống qua văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp và bây giờ là văn minh hậu công nghiệp và có mặt trên khắp thế giới với sự được quan tâm càng ngày càng nhiều. Nếu chỉ xét về mặt triết học, thì không có một hệ thống tư tưởng nào sống lâu và càng phát triển theo lịch sử loài người như vậy. Đó là lý do chúng ta phải tự đặt câu hỏi: Phật giáo có vị trí nào trong cuộc sống của chúng ta? Đâu là những ích lợi mà Phật giáo có thể cung cấp cho chúng ta? Chúng ta có hưởng thụ được Phật giáo không?

- Qua cuộc đối thoại này, một điều nổi bật là Phật giáo tôn trọng khoa học, mặc dù với Phật giáo, khoa học là chân lý tương đối. Phật giáo, qua Đức Đạt Lai Lạt Ma, từ bi với con người, không cuồng tín, không cố chấp, không tìm cách cho mình là đúng, không đứng trên một lập trường cố định (dù là vô thường hay tánh Không...) để bác bỏ cuộc đời thường nhật mà tìm chỗ nối kết, mở rộng diện giao thoa. Đó là thái độ bất bạo động, không xung đột, không cạnh tranh của một cái rất rộng, rất sâu với cái nhỏ hẹp, cạn cợt hơn rất nhiều. Đó cũng là sức mạnh hơn 2.500 năm của Phật giáo

- Chúng ta không nói hết được những gì Phật giáo biểu lộ ra trong cuộc đối thoại hiện đại này. Nhưng với người Việt chúng ta, điều quan trọng là chúng ta đang sống trong gia tài Phật giáo 2.000 năm đó. Chúng ta cần biết đến gia tài đó, kế thừa và sống bằng gia tài đó. Hơn nữa chúng ta cần làm cho nhiều người khác cùng thời sống được bằng gia tài đó, nghĩa là cần phát triển gia tài đó.

- Chỉ lấy một mặt của đời sống là triết học. Ai cũng biết người Việt chúng ta có điểm yếu là kém triết học, và do đó ít tư duy trừu tượng. Chỉ cần nghe, đọc (Văn) và tư duy (Tư) chứ chưa cần thực hành (Tu) triết học Phật giáo, chúng ta có thể cải thiện rất nhiều khả năng tư duy triết học, khả năng tư duy trừu tượng của chúng ta. Đó là một cách căn bản để nâng cao dân trí của chúng ta.

Chúng ta còn có thể khai thác được rất nhiều từ cuộc đối thoại này cho những nhu cầu hiện giờ của chúng ta. Bởi vì cuộc đối thoại ấy vẫn đang tiếp diễn và sẽ còn tiếp diễn, như lời tác giả chính của cuốn sách nói: "Những vấn đề ấy đã được bàn luận từ hàng thiên niên kỷ đến nay, và chúng sẽ tiếp tục làm bận rộn chúng ta trong một thời gian lâu xa sắp tới". ■



# Minh sư

CAO HUY HÓA

C hưa bao giờ như ngày nay, chùa chiền, thắng tích và các cơ sở Phật giáo Việt Nam phát triển rộng khắp trên mọi miền đất nước, từ thành thị đến nông thôn, từ miền núi đến hải đảo; phần lớn được phục hồi, trùng tu từ những ngôi chùa xưa đã điêu tàn trong chiến tranh, phần khác được xây dựng mới trên địa điểm cũ hoặc tọa lạc trên vùng đất mới. Trong những ngôi chùa sau này, có một hệ thống 37 thiền viện do Hòa thượng Thích Thanh Từ sáng lập, trên cả ba miền và cả ở nước ngoài, với hàng ngàn Tăng Ni, thu hút nhiều Phật tử và du khách đông đảo, trong đó Thiền viện Trúc Lâm Trí Đức tại Đồng Nai khánh thành vào ngày 16-1-2011 là thiền viện mới nhất.

Những thiền viện đó có nét riêng tùy theo vị trí địa lý và môi trường xung quanh, nhưng đều có những điểm chung nhất:

- Thiền viện được xây dựng ở nơi rộng, thoáng, có thiên nhiên tuyệt đẹp, nhiều nơi xa lánh chốn dân cư; có thiền viện khai phá vùng đất hoang vu, vùng xa xôi cách trở.

- Kiến trúc thiền viện có vẻ kế thừa chút ít chùa miếu Bắc ở chánh điện có mái cong, nhưng tổng thể, trừ ngôi chánh điện, có vẻ thanh tân và phóng khoáng. Các mô típ trang trí và hoa văn đơn giản, không cầu kỳ, không theo ước lệ của chùa truyền thống, không có long lân quy phụng. Hành lang rộng, bài trí thoáng. Thiền viện nào cũng có khu thiền thất lặng lẽ dành cho người tu nhập thất, ngược lại, có biết bao công trình phục vụ khách thập phương, từ cây xanh, bãi cỏ, non bộ, vườn hoa, cổ thụ, cây kiểng, tảng đá, suối... cho đến nhà nghỉ, nhà vệ sinh... tất cả đều được chăm chút rất kỹ lưỡng.

- Thiền viện chỉ thờ đơn giản một vị Phật là Đức Phật Thích Ca, với tượng thật cao, ngồi trên tòa sen, tay phải cầm cành hoa sen đưa lên (truyền thuyết *Niêm hoa vi tiếu*); bên phải tượng Đức Phật là Ngài Bồ-tát Văn Thù cưỡi sư tử, bên trái là Ngài Bồ-tát Phổ Hiền cưỡi voi trắng sáu ngà. Ngoài ra còn thờ Ngài Bồ-Đề Đạt Ma, Sơ tổ của Thiền tông Trung Hoa, và Ngài Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam (Đại Đầu Đà tức vua Trần Nhân Tông).

*Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt* là thiền viện lớn nhất, nằm trên núi Phụng Hoàng. Đi lên từ phía hồ Tuyền Lâm là một con đường dốc có 140 bậc thang bằng đá, hai bên là những rừng thông cao vút dẫn qua ba cổng tam

quan để vào chính điện. Đây là một thiền viện nghiên cứu về Thiền tông lớn nhất ở Việt Nam. Đặc biệt nơi đây có phòng phát hành kinh sách với các tác phẩm của Hòa thượng Thanh Từ và các ấn phẩm Phật giáo khác. Vườn hoa của thiền viện mệnh mông rực rỡ, với nhiều loại quen thuộc và nhiều loại hoa lạ, có giống được Hòa thượng mang từ nhiều nơi trên thế giới về ươm trồng.

Các thiền viện khác tuy không lớn bằng Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt, nhưng đều có cảnh quan thiên nhiên xanh tươi, rộng rãi, thoáng đãng. *Thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã* trên một ngọn núi, bốn bề sông nước mệnh mông; *Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử* hài hòa trong rừng cây xanh phía dưới chân núi Yên Tử... Còn những *Thường Chiếu, Viên Chiếu*... lại hấp dẫn tôi một cách đặc biệt do những ngày gian khổ sau năm 1975, những *chiếu* này đi lên từ khu rừng hoang dại, với đồng khô cỏ cháy, với hoang vu, rần rít, muỗi vắt, với nhà tranh vách đất, với nón rách áo vá, để có được như ngày nay.

Năm 1975 Thiền viện *Thường Chiếu* tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, chính thức ra đời, trên 52 mẫu đất được cúng dường từ năm 1974. Về sau Hòa thượng chia đất canh tác cho Tăng Ni từ các nơi về, vì vậy nội viện *Thường Chiếu* chỉ còn khoảng trên 10 mẫu. Tổng số Tăng chúng là bốn vị. Thời gian này cuộc sống rất khó khăn, chư Tăng tận lực lao động, mồ hôi tưới đầm trên đồng hoang, đêm ngày sống trong mưa dầm nắng dội.

*"Từ năm 1999 cho đến nay, Thường Chiếu mỗi ngày mỗi đổi mới. Chánh điện, Tổ đường, Thiền đường, Tăng đường, Trai đường, Khách đường, Chung lâu, Cổ lâu, La hán đường, Phương trượng, Thư viện, Tông Môn tàng thư và một hệ thống trên 20 thiền thất với tổng số thiền tăng lên đến hơn 200 vị, tạo thành một Thường Chiếu uy nghiêm, mạnh mẽ, trăm hùng nhất từ trước đến nay. Thiền viện trở thành trung tâm hoằng truyền Thiền tông Việt Nam của Hòa thượng Ân sư vào đầu thế kỷ 21 với tinh thần tiến thẳng vào Thiền tông, lấy "trực chỉ nhân tâm" làm chỗ thú hướng cho hành giả nhận và sống lại với chính mình."*

*Thiền viện ni Viên Chiếu* cũng đi lên từ hoàn cảnh gian khó như thế, có khoảng cách địa lý không xa *Thường Chiếu*:

*"Vào năm 1975, có khoảng mười thiền sinh trẻ từ núi xuống đồng bằng, dọn rừng mở đất đặt nền móng đầu*





Hòa thượng Thích Thanh Từ (bên phải)

tiên cho thiền viện. Họ chỉ là các nữ tu chân yếu tay mềm, nhưng với tấm lòng cầu đạo, sống đạo chân thật, đã làm nên một phép lạ giữa rừng hoang.

Thiền viện Viên Chiếu ngày nay, với hơn một trăm thiền ni hoạt động, ngày càng khởi sắc bởi khung cảnh thiên nhiên được điểm tô, bởi nguồn sống trong tâm người cứ tuôn chảy bất tận. Họ cuốc đất, cấy lúa, làm vườn y hệt như một nông dân chơn chất. Nhưng họ còn học kinh, tọa thiền, làm thơ, viết văn, ca hát, vẽ vời. Họ yêu thương trẻ thơ, tụ tập giúp đỡ hướng dẫn cũng gần một trăm thiếu nhi ở trong vùng. Để mầm cây xanh vươn lên với trời cao, để ánh sáng chân lý nuôi dưỡng muôn loài.

Một ngày tháng 6 năm 2010, tôi đã đến Thiền viện Viên Chiếu và hết sức bất ngờ về một nơi chốn nên thơ, thoáng đãng và thanh tịnh, cơ hồ như mình được tắm gội trong niềm vui an lạc sau hai giờ đồng hồ đi xe trên những con đường tấp nập từ TP. HCM. Không gian chùa bát ngát, với vườn cây ăn trái, cây cảnh, chậu kiểng, bụi hoa đại, cây cỏ chen lẫn với đá, thấp thoáng dưới rừng cây là đường đi lối lại uốn quanh, cho đến xa xa phía dưới là ruộng lúa của chùa. Kiến trúc nhẹ, đẹp vì sử dụng rất nhiều đồ gỗ, lại đa dạng: chánh điện uy nghiêm, nhà khách thoáng mát, chòi tranh dân dã, nhà lá đơn sơ mà không nghèo chút nào.

Thơ thần giữa chốn thiền môn bao la tại Viên Chiếu, tại Trúc Lâm Đà Lạt, hoặc tại Trúc Lâm Bạch Mã, tôi có cảm nghĩ những nơi này, cũng như mấy mươi thiền viện khác, là môi trường quá lý tưởng cho người tu hành, đặc biệt là tu thiền theo HT Thanh Từ.

Tu theo Hòa thượng Thanh Từ là tu như thế nào? Pháp môn thiền của Hòa thượng là gì?

"Nói đến Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ 20 là nói đường hướng tu thiền của Tu viện Chân Không (1970-1986) ngày trước, hay của Thiền viện Thường Chiếu... hiện nay (1974-1991...) do chúng tôi (Thích Thanh Từ) chủ trương hướng dẫn. Chúng tôi không theo các tông phái chi nhánh Thiền tông Trung Hoa sau này, như tông Tào Động, Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn. Chúng

tôi chỉ kết hợp ba cái mốc quan trọng trong dòng lịch sử truyền thừa Thiền tông từ Trung Hoa đến Việt Nam. Mốc thứ nhất là Nhị tổ Huệ Khả, mốc thứ hai là Lục tổ Huệ Năng, mốc thứ ba là Sơ tổ Trúc Lâm. Hòa hội chỗ thấy, chỗ ngộ và sự ứng dụng tu hành của ba vị Tổ này thành phương pháp tu thiền trong các thiền viện chúng tôi..."

"... Để thấy rõ nét lối dung hợp pháp tu qua ba vị Tổ trên, chúng tôi cô đọng lại bằng những lối tu:

1. Biết vọng không theo, vì vọng tưởng là những tâm niệm hư ảo.
2. Đối cảnh không tâm, vì nó là tướng duyên hợp giả dối tạm bợ.
3. Không kẹt hai bên, vì đối đãi là không thật.
4. Hằng sống với cái thật, không theo cái giả, vì giả là luân hồi, thật là giải thoát.

Đây là bốn phương tiện chúng tôi tạm lập để hướng dẫn người tu. Tùy theo căn cơ trình độ nhanh chậm, cao thấp của hành giả mà lối ứng dụng có khác. Cũng có thể bốn lối tu này, hành giả linh động ứng dụng theo thứ tự từ pháp thứ nhất đến pháp thứ tư để tu hành cũng tốt".

(Trích từ trang web: <http://www.thuong-chieu.org/uni/DuongLoiTuThien/DuongLoiTuThien.htm>. Rất mong độc giả xem đầy đủ trang web này).

Đường hướng tu thiền nêu trên là thực chứng của một cuộc đời tu hành miên mật, những trải nghiệm Phật sự chín chắn, và nhất là quyết chí nhập thiền của người hành giả cho thấu suốt trí tuệ Bát nhã.

Hòa thượng Thích Thanh Từ sinh năm 1924, xuất gia theo Tổ Thiện Hoa năm 1949, thọ giới Cụ túc năm 1953. Từ năm 1954-1959, Hòa thượng học cao đẳng Phật học tại Phật học đường Nam Việt. Từ 1960 đến 1964, Hòa thượng đã giữ những chức vụ trong Phật giáo:

- Phó Vụ trưởng Phật học vụ.
- Vụ trưởng Phật học vụ.
- Giáo sư kiêm Quản viện Phật học viện Huệ Nghiêm.
- Giảng sư Viện Đại học Vạn Hạnh và các Phật học đường Dược Sư, Từ Nghiêm,...



Sau đó, Hòa thượng xin phép với Tổ Thiện Hoa được lui về núi ẩn tu tháng 4 năm 1966, lập thất trên núi Tương Kỳ, Vũng Tàu, với bộ Đại tạng kinh.

Đến rằm tháng Tư năm Mậu Thân (1968), Hòa thượng tuyên bố nhập thất vô hạn định với lời nguyện: *"Nếu đạo không sáng, thế không ra thất"*. Tháng 07 năm 1968, Hòa thượng liễu đạt lý sắc không, thấu suốt thật tướng Bát-nhã. Từ con mắt Bát-nhã trông qua Tạng kinh, lời Phật, ý Tổ hoắc toang thông thống. Giáo lý Đại thừa và thâm ý nhà Thiền đã được Hòa thượng khám phá từ công phu thiền định của Người.

Ngày 8 tháng 12 năm ấy, Hòa thượng tuyên bố ra thất, đánh dấu một giai đoạn chuyển mình, một bước ngoặt lớn trong cuộc đời tu của Hòa thượng.

Hòa thượng giảng và dịch rất nhiều bộ Kinh, Luận và Sứ từ Hán văn sang Việt văn. Ngoài ra, Hòa thượng còn giảng giải rất nhiều bài pháp phổ thông cho Tăng Ni và Phật tử. Công trình của HT để lại cho đời và đạo thật là đồ sộ.

Như vậy, hành trạng của HT Thanh Từ là một tiền đề vững chắc cho sự phát triển hệ thống thiền viện, là niềm tin của gần trăm ngàn Phật tử quy y theo pháp môn của HT. Ngoài ra, năng lực tổ chức và điều hành của HT thật là tuyệt vời, lấy ví dụ, chỉ cần xem du khách thập phương hàng ngày đến Thiền viện Trúc Lâm đông đảo mà trật tự đâu vào đấy, ai nấy đều chí thành lễ Phật. HT là tổng công trình sư và kiến trúc sư của những công trình vĩ đại, từ khi khai phá nhát cuốc đầu tiên cho đến hình thành danh lam thắng cảnh. HT là một ân sư với lời lẽ mộc mạc nhưng ân cần, sâu sắc, và đi đến đâu cũng chỉ nón lá, gậy trúc. Với một hệ thống thiền viện đồ sộ như thế, việc bảo trì, nâng cấp và phát triển cơ sở vật chất, việc duy trì bộ máy nhân sự khá nhiều người với những hoạt động đa dạng, việc đảm bảo điều kiện ăn ở tu học cho Tăng chúng, rồi biết bao nhiêu Phật sự; tất cả thật là gay go quá chừng, thế nhưng HT tuyên bố nhẹ nhàng: *Thiền viện lo đầy đủ các nhu cầu về đời sống (ăn, mặc, ở, chữa bệnh,...) cho nên Tăng Ni phải dồn hết thì giờ tu hành.*

Tất nhiên, HT nhắc nhở, dạy bảo, còn tu được hay không là ở người tu. Nhưng HT có những yêu cầu:

1. Tăng chúng, Ni chúng sống theo lục hòa, cụ thể là theo đúng thanh quy do HT lập ra.

2. *"Những vị nào phát nguyện vào thiền viện tu hành, thì phải gìn giữ điều kiện không được đi nơi này nơi kia, chỉ một hai trường hợp đặc biệt mới được đi, đó là hạn chế sự đi lại. Hơn nữa, ở đây Phật tử cúng kính, cầu nguyện chỉ tới ghi tên, rồi chư Tăng chư Ni trong buổi sám hối nguyện cầu cho, chứ không đi đám chỗ này chỗ kia mất thời gian tu của Tăng Ni"*.

3. Thiền sinh vào thiền viện phải hội đủ những điều kiện: Trình độ lớp 12 trở lên, có sự đồng ý của cha mẹ, hoặc đã học xong các trường Phật học, có giấy giới thiệu của bốn sư. Nếu là Tăng Ni trong các thiền viện thì phải là người đã tu tập ở các thiền viện ấy 3 năm trở lên.

4. Tăng, Ni chúng tu học hàng ngày theo thời khóa chặt chẽ, mỗi ngày có 3 thời ngồi thiền, mỗi thời 2 giờ, thời buổi sáng bắt đầu lúc 3 giờ sáng. Ngoài ra, có những vị nguyện nhập thất một số ngày liên tục để tự nghe, tự chiêm nghiệm, tự sám hối để học chính mình bằng chính sức sống chân thật và khi tâm yên lặng, trí tuệ sẽ sáng.

Sự ra đời của các thiền viện với đường hướng tu thiền của HT Thanh Từ là một hiện tượng đặc biệt của Phật giáo Việt Nam, chứng tỏ Thiền tông đã có tiền đề để phát triển trong tương lai, và thanh quy nhà chùa là một điều kiện để tu học và thực hành Chánh pháp. *HT Thanh Từ là minh sư, ân sư của các thế hệ Tăng Ni nối tiếp tu hành tại những thiền viện này.*

Các đường hướng tu tập khác của Phật giáo không nhất thiết theo Thiền viện Trúc Lâm; mặt khác, quý Tăng Ni, ngoài việc tu hành và hoằng pháp, vẫn có thể nghiên cứu và nâng cao trình độ tại các trường đại học, vừa đáp ứng nhu cầu tri thức, vừa có thêm nội lực để phục vụ đạo và đời; hoặc quý Tăng Ni có thể gánh vác các công việc văn hóa, y tế, xã hội, từ thiện, văn phòng của giáo hội; hoặc có thể sớm đi về vùng núi, vùng sâu, vùng xa, nơi rất cần ánh sáng từ bi, trí tuệ của đạo Phật... Tuy nhiên, con đường tu học và được đào tạo trước khi đảm nhiệm nhiều Phật sự khác nhau phải cần minh sư cũng như cần giới luật của người tu, thanh quy của nhà chùa, và kỷ luật của nhà trường; vì vậy, những lời mộc mạc thẳng thắn của HT Thanh Từ làm cho chúng ta suy nghĩ:

*"Tôi nhìn thấy Tăng Ni ở các Phật học viện cũng như các nơi, phần lớn bị vấn đề kinh tế chi phối. Vì phải lo cho có ăn, có mặc và có những phương tiện học tập, nên Tăng Ni không còn đủ thời gian để tu học. Tôi lại thấy Tăng Ni chúng ta, vì những việc bên ngoài lôi cuốn rồi phải chạy theo, bị chi phối rất lớn bởi những đám tiệc của Phật tử, bởi những lễ lượt trong chùa và khách khứa từ thân nhân huynh đệ qua lại tới lui với nhau, làm mất hết bao nhiêu thời gian quý báu trong lúc tu hành cũng như học tập"*.

HT Thanh Từ đã khắc phục tồn tại này trong các thiền viện Trúc Lâm, khiến cho Phật tử mọi nơi tin tưởng và kính phục Người, vị tôn túc với hạnh nguyện cao cả là khai sáng trở lại Thiền tông Việt Nam, đặc biệt là phái thiền Trúc Lâm Yên Tử.

Chú thích:

1. Trên đỉnh núi Linh Thứu, trong một buổi giảng pháp, Đức Phật không nói gì, chỉ cầm một đóa hoa đưa ra (niêm hoa) trước đại chúng. Chẳng ai hiểu gì, chỉ có Đại đệ tử Ma-ha Ca Diếp mỉm cười (vi tiếu) thắm lĩnh hội. Về sau Tổ Ma-ha Ca Diếp được xem như truyền nhân của Phật trong một dòng truyền thừa có tên gọi là Thiền tông.

Tư liệu trong bài này được trích dẫn từ các website của Thiền viện Thường Chiếu và thiền viện Viên Chiếu, trong đó, những dòng in nghiêng ở trong ngoặc "... " được trích dẫn nguyên văn. ■





## Một vài nét về hành trạng và tác phẩm của **Hòa thượng Phúc Điền** (1784-1862)

Bài và ảnh: ĐỒNG DUÔNG

**T**rong các tác gia văn học Phật giáo triều Nguyễn, Hòa thượng Phúc Điền là một trong những vị có số lượng tác phẩm đáng kể. Lúc sinh tiền, ngài đã đứng ra in ấn các tác phẩm, chưa nói đến một số kinh sách do ngài hiệu khảo, do các chùa mời ngài chứng san, hoặc các bài tựa được ngài viết cho các lần in. Công nghiệp của ngài còn rộng mở qua các Phật sự trùng tu chùa cảnh, lập đạo tràng giảng dạy Phật pháp, tiếp dẫn hậu lai. Nhiều thiền sinh xuất thân từ các tổ đình nổi tiếng Bắc Hà đến tham học với ngài sau trở thành những bậc rường cột của Phật giáo đương thời. Đối với các học giới nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam, tên của ngài thường gắn liền với tác

phẩm được trích dẫn. Do đó, công việc của chúng tôi bước đầu thu thập tư liệu về hành trạng và tác phẩm, nhằm giới thiệu một vài nét về vị cao tăng này.

### 1. Tiểu sử Hòa thượng Phúc Điền

Hòa thượng Phúc Điền quê thôn Trung Thịnh, xã Bạch Sam, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội<sup>1</sup>. Ngài sinh tháng 7 năm Giáp Thìn (1784). Ngài họ Vũ, không thấy ghi tên húy, có pháp danh là Tịch Tịch, tự là Mật Nhân, hiệu An Thiền<sup>2</sup>, được ban giới đao độ điệp, sắc hiệu Phúc Điền Hòa thượng, lại có hiệu là Thiên Phúc Hòa thượng<sup>3</sup> và đạo hiệu Thích Như Như<sup>4</sup>.

Năm 12 tuổi, ngài xuất gia tại chùa Đại Bi (chùa Sét),



Thịnh Liệt với Thiền sư Viên Quang Hải Tiềm (1723-1798)<sup>5</sup> người cùng quê. Ngài ở đây học tập, chấp trì được ba năm thì tôn sư Hải Tiềm viên tịch. Ngài xin sang chùa Phúc Thung, Nam Dũ cầu thụ giới Sa-di với Hòa thượng Từ Phong Hải Quýnh (1728-1811)<sup>7</sup>, lúc đó ngài được 15 tuổi. Ngài được Tổ sư Hải Quýnh ban pháp danh Tịch Tịch. Không lâu, Tổ sư Hải Quýnh viên tịch, ngài lo tròn hiếu sự. Năm 20 tuổi, ngài sang chùa Pháp Vân, xã Phù Ninh cầu xin Tổ Từ Quang Tịch Giảng (1755-1820) để được thụ giới Tỳ-kheo Bồ-tát. Trong giới đàn này, Tổ Từ Quang Tịch Giảng được thỉnh làm Hòa thượng truyền giới, Tổ Từ Niệm Tịch Chiếu (1746-1816) chùa Hoa Lâm làm thầy yết-ma, Tổ Trí Thủy Tịch Tính chùa Tam Huyền-Sùng Phúc làm thầy giáo thụ.

Năm Minh Mạng nguyên niên (Canh Thìn, 1820), Tổ Tịch Giảng viên tịch, ngài cùng đồ chúng lo hiếu sự cho thầy, xây tháp tại hai chùa Hàm Long và Pháp Vân. Đến tháng 5 năm Minh Mạng thứ 16 (Ất Mùi, 1835), ngài phụng chỉ vào kinh đô Huế dự kỳ tuyển duyệt tăng, được triều đình ban giới đao và độ điệp, được sắc hiệu Phúc Điển Hòa thượng. Trong lúc ở Huế, Hòa thượng đã bỏ nhiều thời gian đến viếng thăm, tìm hiểu các ngôi chùa ở miền Trung và miền Nam, thu thập tư liệu về tình hình Phật giáo đương thời, sau ngài mới biên tập vào các sách của mình ghi lại dấu ấn Phật giáo thời Nguyễn sơ.

Năm Minh Mệnh thứ 21 (Canh Tý, 1840), nhân dân Bồ Sơn, Bắc Ninh cung thỉnh ngài về khai hóa chùa Đại Giác. Rồi ngài khai hóa chùa Thiên Ứng Phúc, Gia Thụy. Năm Thiệu Trị thứ 3 (Quý Mão, 1843) ngài về tỉnh Sơn Tây khai hóa chùa Đại Quang, Phú Nhi và chùa Hoàng Vân, thôn Nhuệ. Năm Thiệu Trị thứ 6 (Bính Ngọ 1846) ngài trở lại tỉnh Hà Nội, khai hóa chùa Liên Trì<sup>8</sup>. Năm Thiệu Trị thứ 7 (Đinh Mùi, 1847) ngài khai hóa chùa Báo Thiên, khuyến hóa Đại sư thần tu bổ các chùa giao cho phái Bồ Sơn trụ trì.

Ngày vọng tháng 2 năm Tự Đức thứ 5 (Nhâm Tý, 1852) nhân lễ kỵ Tổ Cứu Sinh, ngài Thanh Hình giám tự chùa Liên Phái đứng ra cung thỉnh ngài về trụ trì, xây dựng chùa chiền, trùng hưng chốn tổ. Mặc dù bấy giờ đã 69 tuổi, ngài vẫn nhận lời thỉnh mời, tích cực khuyến hóa thập phương trùng tu chùa, tô tượng giao cho ngài Đầu Đà làm tả giám tự, ngài Thanh Chiếu làm hữu giám tự trông nom.

Lúc ngài 80 tuổi, một hôm, bảo đệ tử rằng: "Hôm nay ngày mấy?".

Đệ tử trả lời: "Bạch thầy, giờ tý, ngày 16 tháng 11".

Ngài bảo: "Đến giờ ta đi". Bèn nói kệ rằng:

*"Các thuyết trần ngộ nhập  
Đĩ ngộ hoạch viên thông  
Đạo ngoại nguyên vô đạo  
Không trung tiện bất không  
Vu kim truyền chính pháp  
Tự tịch diễn chân tông  
Đĩ vô sở đắc cố  
Bất tại cá ngôn trung"*<sup>9</sup>.

Dịch:

*Các thuyết bày ngộ nhập  
Bởi ngộ, được viên thông  
Ngoài đạo nào có đạo  
Trong không chẳng có không  
Giờ đây truyền chính pháp  
Tự trước diễn chân tông  
Bởi không có chứng đắc  
Nói nghĩ lẽ nào thông.*

(Thích Minh Tín dịch)

Nói xong, ngài ngối quay mặt về Tây thị tịch, lúc đó là năm Tự Đức thứ 16 (Quý Hợi, 1863). Đại chúng phần hóa xây tháp Phổ Minh truyền thần tượng tại các chùa Bồ Sơn, Hàm Long, Liên Tôn, Phú Nhi phụng thờ.

## 2. Các tác phẩm của Hòa thượng Phúc Điển

Trong các danh mục tại các thư viện hiện nay luôn xuất hiện nhiều sách với tên tác giả là Phúc Điển hay An Thiền. Tại thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi thấy có 11 đầu sách của Hòa thượng, chưa kể số kinh sách trong đó có bài tựa do ngài soạn. Sau đây là danh sách tác phẩm mà chúng tôi có dịp khảo sát tại thư viện.

1. *Đạo giáo nguyên lưu* còn có tên là Tam giáo nguyên lưu hay Tam giáo quán khuy. Sách được chia làm ba quyển: thượng, trung và hạ. Quyển thượng gồm 81 tờ chuyên bàn về đạo Phật, quyển trung gồm 93 tờ bàn về Nho giáo và quyển hạ gồm 96 tờ bàn về Đạo giáo, cùng một số bài văn do ngài cung lục. Sách thuộc loại khổ lớn 32x21cm, in trên giấy bản tốt, chữ khắc chân phương, dễ đọc. Trong đó có bài tiểu dẫn của Hòa thượng Phúc Điển viết năm Thiệu Trị thứ 5 (Ất Ty, 1845) và bài tựa của Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai. Thư viện có hai bản, bản A. 1825 được đóng thành ba quyển, bản A. 1825 được đóng thành một tập.

2. *Tại gia tu trì tam giáo nguyên lưu* (A. 3156) gồm ba quyển, được đóng thành một tập. Sách có kích thước 18x30cm, có 4 trang ảnh. Bài tiểu dẫn do Phúc Điển viết năm Tự Đức thứ 2 (Kỷ Dậu, 1849) tại chùa Bồ Sơn. Sách chia làm ba quyển, nội dung kế thừa Đạo giáo nguyên lưu và có chú ý đến phương pháp hành trì của Phật tử tại gia.

3. *Ti-ni nhật dụng* (A. 2347) có các tên như *Thiền gia Ti-ni giới luật*, *thiền gia tu trì giới luật*, *Ti-ni nhật dụng lễ sám bố-tát*. Trên gáy sách để *Ti-ni nhật dụng*, sách không có bài tựa, tiểu dẫn. Theo Phúc Điển, tác phẩm này dựa trên một số văn bản giới luật do Sa-môn Hoảng Tân biên tập, sư có bổ sung một số nội dung và phần chú ý nhất là sư cung lục tác phẩm *Tứ phần giới bản duyên khởi* bằng chữ Nôm của Tổ Tính Tuyển Trăm Công.

4. *Kim cương Di-đà kệ chú châm minh* (AC 456) là sách tụng đọc thông thường trong các chùa thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ. Bản sách in khá đẹp, bên trong khắc kinh văn, bên ngoài lề trang trí khá nhiều tranh ảnh có liên quan đến Phật giáo. Sách có bài *Tân*



tập kinh chú tiểu dẫn được viết năm Tự Đức thứ 7 (Giáp Dần, 1854) do Phúc Điền viết tại chùa Liên Trì. Thư viện quốc gia cũng có một bản mang kí hiệu R. 1016.

5. *Tiểu du-già thí thực pháp* là một văn bản được Hòa thượng Phúc Điền biên soạn dựa trên các khoa Mông Sơn được lưu hành tại Việt Nam. Khoa nghi mang tính lược giản từ bản đại khoa hay trung khoa. Văn bản gồm 25 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang 7 dòng, mỗi dòng có 17 chữ, khắc chân phương. Sách được tác giả soạn tại chùa Đại Quang (Phú Nhi) vào năm Thiệu Trị thứ 4 (Giáp Thìn, 1844), được khắc in tại chùa Liên Trì Hải Hội, thôn Cựu Lâu, huyện Thọ Xương vào năm Thiệu Trị thứ 7 (Đinh Mùi, 1847). Tờ 22 có in bài *Tế cô hồn văn* bằng chữ Nôm, tuy không ghi tác giả nhưng chắc biết là của Phúc Điền.

6. *Giới sát phóng sinh văn* bao gồm bài *Lược dẫn* chiếm 1 tờ, bài này được Phúc Điền viết vào năm Tự Đức thứ 5 (Nhâm Tý, 1852), bản ván tàng tại chùa Liên Trì Hải Hội.

7. *Thiền uyển truyền đăng lục*: Theo Phúc Điền trong bài tựa sách *Kế đăng lục* thì bộ này gồm 5 quyển, quyển thượng lấy từ *Thiền uyển tập anh*, ba quyển sau lấy theo sách *Kế đăng lục*, còn quyển hạ do chính Phúc Điền biên tập. Quyển thượng còn gọi là *Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục* (A), quyển hạ mang kí hiệu VHv. 9. Còn bản *Kế đăng lục* nguyên là sách của Thiền sư Như Sơn, được Phúc Điền bổ biên thêm một số thiền sư phái Lâm Tế từ ngài Như Trừng trở xuống.

8. *Sa-di luật nghi giải âm* (AB. 527/1-2) là bản dịch Nôm từ bản sách của Ngài Châu Hoàng và Hoàng Tấn. Bộ luật này khá thông dụng tại nước ta. Phía sau quyển hạ có in các bài như sau: *Thích giáo chân ngôn tiền ngôn vãng hành, Tiên nho hoàng luận hậu thuật lại do, Lão tăng thất tuần kệ, Thuật nhân quả kệ, Lão tăng kiến tính thuật truyền pháp kệ, Lễ triều hiền sĩ tức tâm tức cảnh 2 bài, Phật tổ đối liên*.

9. *Tam giáo nhất nguyên giải quốc âm, Thái Căn đàm giải âm* (AB. 512). Bộ này phía trước có in thêm phần *Quan Âm Ma-lị-chi thiền kinh* bằng chữ Hán, phía tiếp là hai bản sách này. Đây có thể được người sau đóng lại thành một tập. Bản *Tam giáo nhất nguyên* do Trịnh Huệ soạn, Phúc Điền giải âm, được khắc in năm Tự Đức thứ 13 (Canh Thân, 1860) do Tỳ kheo Thanh Liên phụng khắc, chùa Thiên Phúc, xã Đại lâm, huyện Yên Phong tàng bản. Văn bản gồm 10 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang 10 hàng, mỗi hàng chữ Hán có 18 chữ, riêng phần giải âm thì gấp đôi số hàng. Bản *Thái Căn Đàm* của Hồng Tự Thành trước tác, theo bài *Trùng khắc thái căn đàm quốc âm tự* thì Phúc Điền phải dịch xong năm Tự Đức thứ 12, đến năm Tự Đức thứ 13 thì được khắc in. Có thể một tập này được khắc ván năm Tự Đức thứ 13 và cùng tàng bản tại chùa Thiên Phúc.

10. *Kim Cương Di-đà phát nguyện Khóa Hư quốc âm* (AB 367). Theo như tên sách thì nó gồm bốn bản giải âm và được khắc in năm Tự Đức thứ 12.

11. *Hộ pháp luận giải âm* (AB. 381) nguyên sách của Trương Thương Anh. Phúc Điền sử dụng bản in năm

Cảnh Hưng thứ 15 do Sa môn Tính Quảng viết tựa làm bản chính để phiên dịch. Bộ ván của sách hiện còn tại chùa Bồ Đà, Bắc Giang.

Viện còn có bản chép tay *Tam bảo hoàng thông* nhưng qua khảo sát thì đây không phải là một tên sách mà thực chất là chép lại văn bia chùa Hoàng Vân, thôn Nhuệ do Hòa thượng Phúc Điền soạn.

Trong quá trình sưu tầm tư liệu, chúng tôi còn tìm được một số các tác phẩm của Thiền sư Phúc Điền mà Viện Nghiên cứu Hán Nôm chưa có như *Thiền lâm qui ước, Thiền lâm bảo huấn diễn âm, Thiền môn tu trì kinh chú luật nghi*. Có một số bản trùng với sách của viện như *Tam giáo nguyên lưu quyển trung, Tại gia tu trì tam giáo nguyên lưu quyển thượng, Tiểu du-già pháp* và *Phóng sinh giới sát văn*. Chúng tôi mô tả ba văn bản dưới đây.

1. *Thiền lâm qui ước* hiện chúng tôi có hai bản được khắc ra từ một bộ ván. Một bản được đóng chung với các sách như *Tam giáo nhất nguyên, Tiểu du-già thí thực pháp, Phóng sinh giới sát văn*. Bản thứ hai thì chỉ có *Thiền lâm qui ước*. Sách gồm có bài tựa chiếm 3 tờ, phần chính chia làm ba quyển: quyển nhất gồm có 38 tờ, quyển nhị gồm 10 tờ, quyển tam gồm 24 tờ. Bài *Thiền lâm qui ước* tự được viết năm Thiệu Trị nguyên niên (Canh Tý, 1840). Sách có nội dung liên quan đến đời sống trong các ngôi chùa thuở xưa, Phúc Điền dựa vào *Văn Thê qui ước* của Châu Hoàng mà giản lược và có thêm một số nội dung có liên quan đến một số qui tắc ở các chùa tại miền Bắc.

2. *Thiền môn tu trì kinh chú luật nghi* Sách được in trên giấy bản, một số tờ bị hư, gồm 132 tờ, mỗi tờ hai trang, mỗi trang có kết cấu 10 dòng, mỗi dòng có 24 chữ. Bài tựa được viết ngày vọng tháng 11 năm Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị thứ tư, sách do Lê Duy Phúc, người thôn Quan Nhân, Nhân Mục môn, huyện Thanh Trì chép để khắc in. Sách này có nhiều nội dung khá hay.

3. *Thiền lâm bảo huấn giải âm* gồm 4 quyển, được khắc in vào năm Tự Đức thứ 12, ván để tại chùa Phúc Lâm, Yên Phong. Hiện ván còn tại chùa Bồ Đà. Bộ này được Phúc Điền diễn nôm dựa trên tư liệu *Thiền lâm bảo huấn* của Trung Quốc.

Một số sách chưa tìm ra như *Chư kinh nhật dụng đồ, Tam thời lễ tụng* bằng Hán văn; *Qui Sơn cảnh sách, Trúc song tùy bút, Truy môn cảnh huấn* bằng chữ Nôm.

Hòa thượng Phúc Điền có dịch các bài văn Nôm in trong *Đạo giáo nguyên lưu*, quyển hạ, *Thiền uyển truyền đăng lục*, quyển hạ, *Kim Cương Di Đà Kệ Chú Châm Minh* như sau: *Đường Từ Ân hòa thượng xuất gia châm, Hàn lâm bằng, Bán điểm văn, Chúc thực khoa sinh tử văn, Vương thị cảnh thế lương ngôn, Cầm Ứng Biên, Nhất Đán văn, Lễ Phật Phát Nguyên Văn, Văn thê phát nguyện văn*. Về các bài tựa, dẫn gồm *Phổ môn sám pháp tự dẫn, Phật tổ thống kê tân khắc tự, Phật tổ thống kê phàm lệ tam tắc*. Hòa thượng có soạn được hai bài văn bia là *Bổ sơn đại giác thiền tự bi, Nhuệ thôn Hoàng Vân tự bi/Nhuệ thôn phúc hậu dư ba*.



Nhìn lại các tác phẩm hiện còn, chúng ta thấy Hòa thượng Phúc Điền là một vị Tăng uyên thâm Phật pháp, lúc nào ngài cũng ghi chép, biên tập tạo nên một lượng tác phẩm đồ sộ. Không chỉ dừng lại trong công tác học thuật, Hòa thượng còn đứng ra gây dựng một số đạo tràng đã bị hư hại trong các cuộc chiến tranh thời Hậu Lê đến Tây Sơn. Các chùa được sự ngoại hộ của Nguyễn Đăng Giai nên ngài đã kiến thiết rất trang nghiêm, mở ra phong cách mới trong kiến trúc điêu khắc, mỹ thuật Phật giáo triều Nguyễn. Những ngôi phạm vũ như Bồ Sơn, Phú Nhi, Liên Trì, Liên Phái trở thành một điểm dừng của các thiền sinh đến tham học. Theo sự ghi chép của các sách, Hòa thượng Phúc Điền có khá nhiều đệ tử, pháp tử đã từng đến học tập nơi ngài sau ra đảm nhiệm các Phật sự quan trọng và ngài chính là người gây dựng môn phái Bồ Sơn, một pháp phái lớn trong giai đoạn nhà Nguyễn.

#### **Chú thích:**

1. Nay thuộc xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

2. Về cách ghi pháp danh, tự, hiệu của ngài cũng không thống nhất. Theo *Sa di luật nghi giải âm*, quyển hạ, phần ngoại khoa, bản lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu AB. 527/2, sau bài “Lão tăng thất tuần kê” có ghi: “Lão tăng cựu hiệu An Thiền, pháp hiệu Mật Nhân”. Theo *Cúng Hòa thượng khoa* cho biết: “Nam mô Phổ Minh tháp đao điệp Phúc Điền hòa thượng tự Mật Nhân, hiệu An Thiền Tổ sư thiền tọa hạ”. Còn *Bồ Tát giới hiệp chú*, bản in năm Tự Đức 12 có ghi: “Bắc Ninh Bồ Sơn Đại Giác, Hà Nội Liên Trì, Sơn Tây Phú Nhi Đại Quang tự Phúc Điền hòa thượng pháp danh Mật Nhân quảng đại bồ tát”. Chúng tôi y cứ *Cúng Hòa thượng khoa*.

3. Theo *Đại thừa khởi tín luận*, bản in năm Thiệu Trị 1, chùa Báo Ân, xã Bất Phí tàng bản, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu AC. 330. Sách ghi: “Tứ ất mùi khoa Lâm Tế Liên Tông môn Bồ Sơn Đại Giác tự Thiên Phúc hòa thượng pháp danh An Thiền”.

4. Theo văn bia tại chùa Thiên Quang, Phú Thọ.

5. *Thiền uyển truyền đăng lục*, quyển hạ cho biết, Hòa thượng Viên Quang Hải Tiềm quê Bạch Sam, Sơn Minh. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia với Tổ sư Từ Hòa Tính Điểm tại chùa Đại Bi. Được ba năm, ngài cầu thụ giới sa di. Ngài thọ 74 tuổi. Khi Phúc Điền được 15 tuổi thì ngài Hải Tiềm mất, mà Phúc Điền sinh năm 1784, suy ra năm tịch của ngài là 1798. Từ năm tịch với ngài thọ 74 tuổi, suy ra năm sinh là 1723 là phù hợp.

6. Chùa được lập năm nào chưa rõ. Lúc đầu có tên tự là Phúc Thung, đến thời Tây Sơn đổi tên là Phúc Tổng, đến đời vua Thiệu Trị thì đổi làm Thiên Phúc như ngày nay. Chùa là tổ đình của thiền phái Liên Tông. Hiện nay, dân chúng gọi là chùa Nam Dư hạ, phường Trần Phú, thành phố Hà Nội.

7. Thiền sư Từ Phong Hải Quýnh, người xã Nghiêm Xá, huyện Quế Dương, Bắc Ninh. Sư 16 tuổi xuất gia



với Thiền sư Bảo Sơn Tính Dục, chùa Liên Tông. Sau khi đắc pháp, sư kế nhiệm bản sư trụ trì các chùa Liên Tông, Phúc Thung, Sùng Phúc, Nghiêm Xá... Sư có rất nhiều đệ tử, sau này đi hành hóa khắp nơi làm phát triển thiền phái Liên Tông. Sư tịch năm Gia Long thứ 10 (1811), đồ chúng hỏa táng chia xá li, xây tháp tại các chùa Liên Tông, Sùng Phúc, Nghiêm xá thờ phụng.

8. Chùa Liên Trì còn gọi là Liên Trì Hải Hội tự, xưa tọa lạc thôn Cựu Lâu, phố Tràng Tiền, huyện Thọ Xương. *Thiền uyển truyền đăng lục* quyển hạ cho biết tháng 4 năm Thiệu Trị thứ 6 (Bính Ngọ, 1846) Tổng đốc Hà Ninh là đại thần Nguyễn Đăng Giai đứng ra trùng tạo 335 gian chùa Liên Trì, mở chợ trước chùa, tiền thuế được sung vào việc mua hương đèn thờ cúng. Ngôi chùa này còn có tên khác là chùa Báo Ân, người Pháp gọi là chùa Thống Khố, bị Cục Hậu cần của đạo quân viễn chinh chiếm đóng. Bị Pháp phá năm 1889, địa điểm hiện nay là Bưu điện Hà Nội, trước Bưu điện còn ngôi tháp Hòa Phong.

9. Bài kệ này in trong *Sa-di luật nghi giải âm*, quyển hạ, phần ngoại khoa, bản lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AB. 527/2, từ tờ 5b8 đến 6a2. Sau đó, nó được in lại trong *Thiền uyển truyền đăng lục*, quyển hạ. ■



# Một sổ chùa Huế qua Địa bạ xã Dương Xuân Thượng

HỒ VINH

Vừa qua, trong quá trình đi nghiên cứu di sản đã tại thôn Thượng Hai, phường Thủy Xuân, thành phố Huế, chúng tôi tìm được một bản địa bạ viết ngày 15 tháng 10 năm Bảo Đại thứ 12 (1937). Đây là một bản địa bạ xưa, còn lại rất ít trong các làng xã ở vùng phụ cận Huế.

Bản địa bạ thời Bảo Đại mà chúng tôi tìm được là của xã Dương Xuân Thượng (nay là phường Thủy Xuân) gồm có 103 trang, được viết bằng cả chữ Hán lẫn chữ Nôm trên giấy dó, khổ 17x30cm; trang 102 viết bằng chữ Hán được phiên âm như sau:

Bảo Đại thập nhị niên thập nguyệt thập ngũ nhật.  
Dương Xuân Thượng xã cửu phẩm sung Hương thủ bạ Lê Đình Tập phụng tra hoàn bốn xã tân địa bộ công thổ, quan thổ các khoản thuộc tại hạ hạng nhất nhất cứu kê như thượng. Tổng cộng nhất thiên cửu thập cửu mẫu nhất cao ngũ xích ngũ thốn tính kê xã nội công điền can, công thổ can, đình đàn thổ can, phần thổ mộ địa số can, tại hạ xứ sở (phụ biên hợp thành nhất quyển).

Tạm dịch: Ngày mười lăm tháng mười năm Bảo Đại thứ mười hai, quan Cửu phẩm sung Thủ bạ xã Dương Xuân Thượng là Lê Đình Tập vâng lệnh tra cứu các





khoảng ruộng đất công, tư, quan ở các xứ của bốn xã thuộc hạng nào kê đầy đủ như trên. Tổng cộng một nghìn chín mươi chín mẫu một sào năm thước năm tấc (1.099 mẫu 1 sào 5 thước 5 tấc), và kê trong xã ruộng công bao nhiêu, đất công bao nhiêu, đất đình, đất đàn, đất mộ, đất hoang bao nhiêu, ở những xứ nào (phụ chép đóng thành một quyển).

Ở bản địa bạ, từ trang đầu đến cuối có trang mục ghi cụ thể từng sở đất. Ngoài ruộng đất công, tư, ruộng đất canh tác, đất bỏ hoang, đất của đàn miếu, đất của các họ tộc, đất của tư nhân, đất của Nam triều, địa bạ còn có ghi ruộng chùa và đất chùa. Phần ghi chép về các chùa được kê thứ tự như đây: Kỳ Viên tự (chùa Kỳ Viên), Nghĩa Thành tự (chùa Nghĩa Thành), Phổ Tế tự (chùa Phổ Tế), Tây Thiên tự (chùa Tây Thiên), Thọ Đức tự (chùa Thọ Đức), Diệu Nghiêm tự (chùa Diệu Nghiêm), Kim Quang tự (chùa Kim Quang), Trúc Lâm tự (chùa Trúc Lâm), Từ Hiếu tự (chùa Từ Hiếu), Tường Vân tự (chùa Tường Vân), Thiên Hương tự (chùa Thiên Hương), Vạn Phước tự (chùa Vạn Phước)... Riêng về chùa Trúc Lâm, bản địa bạ ghi chép rõ ràng, từ tổng quát đến chi tiết từng loại hạng ruộng đất, từng sở điền hay thổ, diện tích bao nhiêu, chúng tôi xin phiên âm:

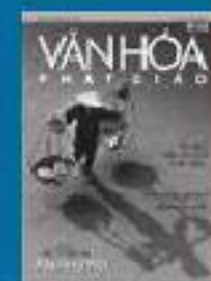
*Trúc Lâm tự... Hướng thượng cộng thập tam mẫu cừu sào thập nhất xích nhất thốn. Nội nhị hạng điền ngũ sào bát xích; nội tam hạng điền nhất mẫu thất sào thập xích tam tấc, nội tứ hạng thổ ngũ mẫu ngũ xích, nội lục hạng thổ tứ mẫu thập tam xích thất thốn; hoang thổ vô thuế nhị mẫu ngũ sào tứ xích nhất thốn.*

Tạm dịch: Chùa Trúc Lâm... Trên đây (ruộng và đất chùa) cộng 13 mẫu 9 sào 11 thước 1 tấc. Trong đó đất ruộng hạng hai 5 sào 8 thước; đất ruộng hạng ba 1 mẫu 7 sào 10 thước 3 tấc; đất chùa hạng bốn 5 mẫu 5 thước; đất hạng sáu 4 mẫu 13 thước 7 tấc; đất bỏ trống không có thuế 2 mẫu 5 sào 4 thước 1 tấc.

Qua nghiên cứu địa bạ, thấy phần lớn ruộng của các chùa đều được phân bổ nằm rải rác trên địa bàn xã Dương Xuân Thượng. Dưới thời nhà Nguyễn, ruộng chùa đóng vai trò quan trọng giúp chùa phát triển, khiến các Tăng sĩ gần gũi với cuộc sống đời thường, gần gũi với người nông dân, cùng làm việc sản xuất, tham gia việc tạo dựng cuộc sống ổn định, thực hiện việc nhập thế cứu dân trong tinh thần thượng cầu hạ hóa, không phân biệt giàu nghèo, không phân biệt cao thấp lớn nhỏ, chỉ biết đem lại cuộc sống an lạc cho mọi người (Nguyễn Văn Phụng, *Ruộng chùa ở Thừa Thiên Huế dưới thời Nguyễn (1802-1945)*, Tóm tắt luận văn Thạc sĩ Khoa học, Trường Đại học Khoa học Huế, 2007, trang 14).

Những thông tin từ bản địa bạ là tư liệu gốc, cho biết về loại hình ruộng chùa và đất chùa mà hiện nay là vườn chùa, nơi tu dưỡng cho con người tìm về nương tựa với thiên nhiên. ■

## CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2011



Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2011, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn nam với danh sách như sau:

|                                           |                 |
|-------------------------------------------|-----------------|
| <b>PT. Quỳnh Đình Nam</b>                 | : 100 cuốn/kỳ   |
| <b>Một độc giả</b>                        | : 81 cuốn/kỳ    |
| <b>Ô. Lâm Hoàng Lộc</b> , NS. Trí Tuệ     | : 50 cuốn/kỳ    |
| <b>Ô. Vũ Châm</b> , Vina Giấy             | : 38 cuốn/kỳ    |
| <b>Ô. Phạm Văn Nga</b>                    | : 32 cuốn/kỳ    |
| <b>Bà Huỳnh Kim Lưu</b>                   | : 30 cuốn/kỳ    |
| <b>Nhà hàng Tib</b> , Hải Bà Trưng        | : 25 cuốn/kỳ    |
| <b>ĐD. Thích Thiện Minh</b>               | : 20 cuốn/kỳ    |
| <b>Phật tử Chánh An &amp; Chơn Hòa</b>    | : 12 cuốn/kỳ    |
| <b>Bà Phùng Kim Vy</b>                    | : 11 cuốn/kỳ    |
| <b>Cô Nga</b>                             | : 10 cuốn/kỳ    |
| <b>Cô Cẩm Hà</b> (USA)                    | : 10 cuốn/kỳ    |
| <b>PT. Tâm Hiền &amp; Tâm Hoa</b> (USA)   | : 10 cuốn/kỳ    |
| <b>Ô. Văn Cát Tiên</b>                    | : 10 cuốn/kỳ    |
| <b>Ô. Huỳnh Văn Lộc</b> , Q. BT           | : 10 cuốn/kỳ    |
| <b>Tác giả Miên Ngọc</b>                  | : 10 cuốn/kỳ    |
| <b>Cư sĩ Lương Trung Hiếu</b>             | : 10 cuốn/kỳ    |
| <b>Nhà sách Thái Hà</b>                   | : 10 cuốn/kỳ    |
| <b>Bà Lý Thu Linh</b>                     | : 9 cuốn/kỳ     |
| <b>Phật tử Diệu Định</b>                  | : 8 cuốn/kỳ     |
| <b>Hồng Phúc &amp; Xuân An</b>            | : 6 cuốn/kỳ     |
| <b>Bà Tôn Nữ Thị Mai</b> , Q. BT          | : 5 cuốn/kỳ     |
| <b>Phật tử Phạm Thị Mỹ Loan</b>           | : 5 cuốn/kỳ     |
| <b>Ô. Nguyễn Mạnh Hùng</b>                | : 5 cuốn/kỳ     |
| <b>Cửa hàng Tâm Thuận</b>                 | : 5 cuốn/kỳ     |
| <b>Cô Tú Oanh</b> , Hà Nội                | : 5 cuốn/kỳ     |
| <b>Thái Quang Hy</b>                      | : 5 cuốn/kỳ     |
| <b>Anh Dũng</b> , Đài truyền hình TP. HCM | : 5 cuốn/kỳ     |
| <b>Cô Nguyễn Hòa</b>                      | : 4 cuốn/kỳ     |
| <b>Chú Tiến</b> , TP. HCM                 | : 4 cuốn/kỳ     |
| <b>Bà Trần Thị Bích Trâm</b>              | : 3 cuốn/kỳ     |
| <b>Bà Trương Thị Mai Anh</b>              | : 3 cuốn/kỳ     |
| <b>Bà Lê Tư Phương Thúy</b>               | : 3 cuốn/kỳ     |
| <b>Bà Lê Thị Thu Thanh</b>                | : 3 cuốn/kỳ     |
| <b>Bà Phạm Thị Kim Anh</b>                | : 3 cuốn/kỳ     |
| <b>Phật tử Nguyễn Vĩ</b>                  | : 3 cuốn/kỳ     |
| <b>Bà Đình Thị Hoa Trâm</b>               | : 2 cuốn/kỳ     |
| <b>Bà Kim Anh</b> , Q. 2                  | : 2 cuốn/kỳ     |
| <b>BBT www.thuongchieu.net</b>            | : 2 cuốn/kỳ     |
| <b>Phật tử Từ Minh</b>                    | : 2 cuốn/kỳ     |
| <b>Chị Tuyên</b> , CT TNHH Cơ khí Mè Linh | : 2 cuốn/kỳ     |
| <b>Phật tử Quảng Mỹ</b>                   | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>Cô Châu Diệp Anh và Chị Ngân</b>       | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>Cô Kim</b>                             | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>Phật tử Chánh Hiếu Trung</b>           | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>Bà Đặng Nguyễn Phương</b>              | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh</b>           | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>Ô. Võ Ngọc Toàn</b> , Q. 7             | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>Phật tử Bùi Quang Việt</b>             | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>Thầy Hạnh Thông</b> , TCPPH ĐN         | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>CTy Dược phẩm Phúc Thiện</b>           | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>Ô. Đàm Quốc Khánh</b>                  | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>Chị Kiều Oanh</b>                      | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>Cô Hồ Thị Phương</b>                   | : 1 cuốn/kỳ     |
| <b>Tổng số báo tặng kỳ này:</b>           | <b>586 cuốn</b> |

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335.**

Email: vanhoaphatgiaovnn.vn

**Ban Biên tập**



# Xuân về nguyên nước

## Đạo Đời viên thông

TÂM TRÍ

**G**iao sư, chuyên gia Phật học Rhys Davids cho rằng đạo Phật sở hữu hai lý tưởng lớn có thể được vận dụng để làm lợi lạc cho cuộc đời. Thứ nhất là lý tưởng xuất gia tu tập trở thành bậc Giác ngộ, vén lui màn vô minh che đời. Thứ hai là lý tưởng tại gia phấn đấu làm vị Chuyển luân Thánh vương, dùng Chánh pháp trị nước, đem lại thái bình phồn vinh cho xứ sở.

Trong lịch sử nhân loại, hai lý tưởng mang đặc tính Phật giáo này từng được thực hiện thành công tại xứ sở Ấn Độ cổ đại. Sự xuất hiện của Đức Phật thế kỷ thứ sáu trước Công nguyên tiêu biểu cho lý tưởng thứ nhất, và sự đăng quang của vua A Dục (Asoka) thế kỷ thứ ba trước Tây lịch hiện thực hóa lý tưởng thứ hai. Ở mức độ nào đó, hai lý tưởng này cũng đã được vận dụng có hiệu quả ở Việt Nam, dưới thời Lý Trần, nhất là vào thời Trần.

Đáng chú ý là, cả hai lý tưởng đạo và đời này cùng có chung cội nguồn xuất xứ và tôn chỉ thực hiện. Đó là cả hai đều được xây dựng trên Chánh pháp, dùng Chánh pháp làm chỗ y chỉ, tôn trọng và hành xử theo Chánh pháp. Chánh pháp ở đây tức là con đường chân chánh (bát Chánh đạo) của chư Phật quá khứ, do Đức Thích Ca Mâu Ni tái phát hiện<sup>1</sup>, có khả năng phát huy giới đức, tâm đức, tuệ đức trong mỗi chúng sinh, hướng chúng sinh đạt đến chân-thiện-mỹ hay giác ngộ. Cả Phật và vua Chuyển luân Thánh vương đều được sinh ra từ Chánh pháp, được thai nghén và nuôi dưỡng lâu đời bởi Chánh pháp, được giác ngộ nhờ Chánh pháp, do đó đều nhất mực tôn kính và hành xử theo Chánh pháp. Phật lấy pháp giác ngộ làm chỗ y chỉ, tôn trọng và hành xử theo pháp giác ngộ<sup>2</sup> nên Phật trở thành nơi nương tựa lớn cho mục tiêu giải thoát khổ đau của hết thảy chúng sinh. Vua Chuyển luân Thánh vương cũng lấy pháp giác ngộ làm chỗ y chỉ, tôn trọng và cai trị theo pháp giác ngộ nên dễ dàng thu phục nhân tâm của trăm họ<sup>3</sup>. Trong các bài thuyết pháp của mình, Đức Phật nói cho chúng ta biết rằng do công hạnh tu tập Chánh pháp trong nhiều đời kiếp, đặc biệt là hạnh từ tâm đối với chúng sinh, nên Ngài từng nhiều phen tái sinh làm vua Chuyển luân Thánh vương trước khi trở thành bậc Chánh đẳng giác<sup>4</sup>. Như vậy, Phật và vua Chuyển luân Thánh vương tuy hai mà một. Vua Chuyển luân Thánh vương là Phật sẽ thành.

Cũng do lưu xuất và y cứ trên pháp giác ngộ, cả hai lý tưởng này cùng nhắm đến một mục tiêu duy nhất. Đó là phụng sự hạnh phúc an lạc của chúng sinh bằng các biện pháp chân chính hướng thiện. Cả Phật và vua Chuyển luân Thánh vương đều hiểu rất rõ và cảm thông sâu sắc về nỗi khổ của chúng sinh, do đó đều mang tâm nguyện nhập thế giúp cho chúng sinh thoát khổ. Phật dùng kinh nghiệm giác ngộ của mình để khai thị và dẫn dắt chúng sinh đạt đến an vui giải thoát. Vua Chuyển luân Thánh vương y cứ vào pháp giác ngộ của chư Phật để lãnh đạo và xây dựng đất nước đạt đến thái bình thịnh vượng. Xem ra thì hai lý tưởng đạo và đời này tuy hai mà một, đều y cứ trên Chánh pháp và đều lấy hạnh phúc của chúng sinh làm mục tiêu phụng sự. Một bên phụng sự an lạc của chúng sinh bằng con đường hoàng pháp, thiết lập và khuyến khích nếp sống phát triển đạo đức và giải thoát tâm linh cho quần chúng. Một bên kiến tạo hạnh phúc cho chúng sinh bằng biện pháp quản lý và cải tiến thể sự theo đường lối Phật pháp, bảo đảm an ninh quốc phòng, ổn định kinh tế và xã hội, phát huy truyền thống văn hóa và đạo đức, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Nói đến lý tưởng thứ nhất - xuất gia tu tập trở thành bậc Giác ngộ, vén lui màn vô minh che đời, thì cuộc đời và sự nghiệp thuyết pháp độ sinh của Đức Phật đã là các minh chứng hết sức rõ ràng. Đức Phật là hiện thân trọn vẹn của lý tưởng xuất gia phụng sự hạnh phúc an lạc của chúng sinh bằng con đường hoàng pháp, hướng thiện cho chúng sinh. Kinh văn truyền thống xác nhận rất rõ về lý tưởng độ sinh của Đức Thế Tôn cũng như những lời khuyên chí thiết của Ngài cho các đệ tử về mục tiêu phụng sự chúng sinh bằng cách chia sẻ sự hiểu biết Chánh pháp, làm lợi lạc cho cuộc đời:

*"Thế Tôn đã giác ngộ, Ngài thuyết pháp để người nghe được giác ngộ. Thế Tôn đã điều phục, Ngài thuyết pháp để điều phục. Thế Tôn đã tịch tĩnh, Ngài thuyết pháp để tịch tĩnh. Thế Tôn đã vượt qua, Ngài thuyết pháp để vượt qua. Thế Tôn đã chứng Niết-bàn, Ngài thuyết pháp để chứng Niết-bàn"*<sup>5</sup>.

*"Này các Tỷ-kheo, Ta đã được giải thoát khỏi tất cả trói buộc ở Thiên giới và Nhân giới. Các Thầy cũng đã được giải thoát khỏi tất cả trói buộc ở Thiên giới và Nhân giới. Này các Tỷ-kheo, hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an*



lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Chớ có đi hai người một chỗ. Nay các Tỷ-kheo, hãy thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa, có văn. Hãy tuyên thuyết Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh”<sup>6</sup>.

Về lý tưởng thứ hai - tại gia phần đầu làm vị Chuyển luân Thánh vương, dùng Chánh pháp trị nước, đem lại thái bình phồn vinh cho xứ sở, các bản kinh truyền thống ghi chép khá rõ ràng và chi tiết:

“Vua là vị pháp vương, lấy Chánh pháp trị nước, chinh phục bốn thiên hạ, thống trị các quốc độ và đầy đủ bảy món báu. Vị ấy có đầy đủ bảy món báu, tức là xa luân báu, voi báu, ngựa báu, châu báu, nữ báu, gia chủ báu và thứ bảy là tướng quân báu. Vị ấy có hơn một ngàn hoàng tử, đông kiện, hùng mạnh, nhiếp phục ngoại địch. Vị này trị vì quả đất này cho đến hải biên, dùng Chánh pháp trị nước, không dùng trượng, không dùng kiếm”<sup>7</sup>.

Chân dung vị Chuyển luân Thánh vương được mô tả trong kinh điển đạo Phật là rất đặc biệt. Do công đức tu trì thiện nghiệp trong nhiều đời kiếp nên vua là người hưởng được nhiều phước báo hết sức may mắn to lớn. Nhà vua có bốn đức như ý, tức đẹp trai khả ái, tuổi thọ cao, ít bệnh tật và được mọi người quý mến. Vua có đầy đủ uy quyền và binh lực hùng mạnh nhưng chủ trương thu phục lòng người bằng đạo đức nhân ái. Vua có xa luân báu có khả năng giúp cho nhà vua dễ dàng chinh phục địa cầu cho đến hải biên bằng đường lối hòa bình đức trị. Xa luân báu này lăn đến đâu thì ở đó trở thành xứ sở hiền hòa của vua Chuyển luân Thánh vương, dân chúng ở đó được khuyên dạy về nếp sống không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục, không nói láo, không uống rượu và tri túc. Ngoài ra, vua còn có voi báu, ngựa báu, châu báu, nữ báu, gia chủ báu, và tướng quân báu, tức những thứ giúp cho nhà vua có đủ điều kiện thuận lợi và năng lực sáng suốt trong việc trị vì đất nước rộng lớn. Nhưng vua là người thiếu dục tri túc, sống nếp sống tự điều, tự chế và có tấm lòng bố thí rộng rãi. Vua thường xuyên hành thiện, tâm đồ đầy đức từ bi hỷ xả. Nhà vua sở hữu vô số kinh thành rộng lớn, vô số cung điện nguy nga tráng lệ, vô số ngọc ngà châu báu nhưng sống với tâm không ái luyến, không tham đắm vật dục. Đức vua thấm nhuần giáo lý vô thường, vô ngã của đạo Phật nên thể hiện một nếp sống hết sức thanh thoát và minh triết<sup>8</sup>.

Về vai trò trách nhiệm và pháp trị quốc của vị Chuyển luân Thánh vương, bản kinh *Cakkavatti Sihanāda* thuộc Trường Bộ ghi nhận đầy đủ và cụ thể, thông qua di ngôn của vua Chuyển luân Thánh vương Dalhanemi truyền dạy lại cho vị thái tử kế nhiệm:

“Này thái tử thân yêu, con y cứ vào Pháp, kính trọng Pháp, cung kính Pháp, đánh lễ Pháp, cúng dường Pháp, tôn trọng Pháp, tự con trở thành Pháp trượng, Pháp kỳ, xem Pháp là thầy, tự trở thành người bảo vệ hợp pháp cho thứ dân, cho quân đội, cho Sát-đế-ly, cho quần thần, cho gia



chủ, cho thị dân, thôn dân, cho Sa-môn, cho Bà-la-môn, cho các loài thú và loài chim. Chớ có làm gì phi pháp trong quốc độ của con. Nay con thân yêu, nếu trong quốc độ của con, có những Sa-môn, Bà-la-môn từ bỏ dục vọng, không phóng dật, thực hành nhẫn nhục từ ái, nhiếp phục tự kỷ, an chỉ tự kỷ, giải thoát tự kỷ, thanh thoát sẽ đến với con và hỏi con: “Này Tôn giả, thế nào là thiện, thế nào là bất thiện, thế nào là có tội, thế nào là không có tội, như thế nào nên thực hành, như thế nào không nên thực hành, hành động như thế nào đem lại bất lợi và đau khổ cho tôi lâu ngày, hành động như thế nào đem lại lợi ích và hạnh phúc cho tôi lâu ngày?” Con hãy nghe họ và ngăn chặn họ khỏi sự bất thiện và khuyến khích họ làm điều thiện”<sup>9</sup>.

Bởi vua là người sống theo Chánh pháp và vận dụng Chánh pháp để xây dựng đất nước nên trong vương



quốc của nhà vua, nếp sống tri túc và tuân thủ năm giới cấm - không sát sinh, không trộm cắp, không tà hạnh, không nói dối, không uống rượu - trở thành nền tảng đạo đức của toàn xã hội. Kinh *Cakkavatti Sihanàda* cho biết cứ nửa tháng một lần, vua Chuyển luân Thánh vương nghiêm trì trai giới (sống theo hạnh của người xuất gia) rồi sau đó du hành khắp vương quốc rộng lớn của mình bằng xa luân báu, đi đến đâu nhà vua đều khuyên nhắc mọi người, từ quan chí dân, thực hành năm giới cấm và sống tri túc. Hết thấy quan dân trong nước đều nhất mực hoan hỷ nghe theo lời khuyên dạy của vua Chuyển luân Thánh vương.

Trong đường lối trị quốc an dân, vua là người biết lắng nghe lời can gián của các bậc trung thần, không dùng vũ lực và hình phạt nhằm trấn áp quần chúng, không đánh sưu cao thuế nặng vào những lúc đất nước gặp phải tai ương khốn khó. Trái lại, nhà vua thấu hiểu lòng dân, có tâm khoan dung độ lượng, khéo vận dụng “sức người sức của” trong chính sách trị quốc khiến ổn định nhân tâm và phát triển đất nước. Hết thấy thần dân trong nước đều được an cư lạc nghiệp, dân tình khắp nơi đều hoan hỷ vui vẻ, cho con nhảy trên ngực, sống chẳng khác gì với nhà cửa mở rộng:

*“Bấy giờ vua Mahāvijita suy nghĩ: ‘Ta nay có được vô lượng tài bảo thuộc nhân gian, chinh phục đại địa cầu và sống an trú như vậy. Ta hãy tổ chức đại tế đàn, và nhờ vậy ta sẽ được hưởng hạnh phúc an lạc lâu dài’. Rồi vua Mahāvijita nói với vị Bà-la-môn đại thần: ‘Này Bà-la-môn, ta muốn tổ chức đại tế đàn, khanh hãy khuyên ta như thế nào để ta được hưởng hạnh phúc an lạc lâu dài’. Lúc ấy vị Bà-la-môn đại thần liền tấu trình:*

*‘Tâu Đại vương, vương quốc này chịu tai ương, chịu ách nạn, đầy rẫy bọn cướp làng, đầy rẫy bọn cướp ấp, đầy rẫy bọn cướp đô thị, đầy rẫy bọn cướp đường. Trong quốc độ chịu tai ương, chịu ách nạn như vậy, nếu Đại vương đánh thuế má mới, như vậy Đại vương có ý nghĩ: ‘Ta hãy trừ diệt bọn giặc cỏ này, hoặc bằng tử hình, hoặc bằng cấm cố, hoặc bằng phạt vạ, hoặc bằng khiển trách, hoặc bằng tẩn xuất’. Nhưng bọn giặc cỏ này sẽ không được trừ diệt một cách hoàn toàn. Những bọn còn lại không bị hình phạt sau lại tiếp tục hoành hành vương quốc này. Nhưng nếu theo phương pháp sau đây, bọn giặc cỏ ấy sẽ được trừ diệt một cách hoàn toàn. Những vị nào trong quốc độ Đại vương nỗ lực về nông nghiệp và mục súc, Đại vương hãy cấp cho những vị ấy hạt giống và thực vật; những vị nào trong quốc độ Đại vương nỗ lực về thương nghiệp, Đại vương hãy cấp cho những vị ấy vốn đầu tư; những vị nào trong quốc độ Đại vương nỗ lực về quan chức, Đại vương hãy cấp cho những vị ấy vật thực và lương bổng. Và những người này chuyên tâm vào nghề riêng của mình sẽ không nhiều hại quốc độ Đại vương. Và ngân quỹ Đại vương sẽ được dồi dào, quốc độ sẽ được an cư lạc nghiệp, không có tai ương, ách nạn và dân chúng hoan hỷ vui vẻ, cho con nhảy trên ngực, sống chẳng khác gì với nhà cửa mở rộng.’*

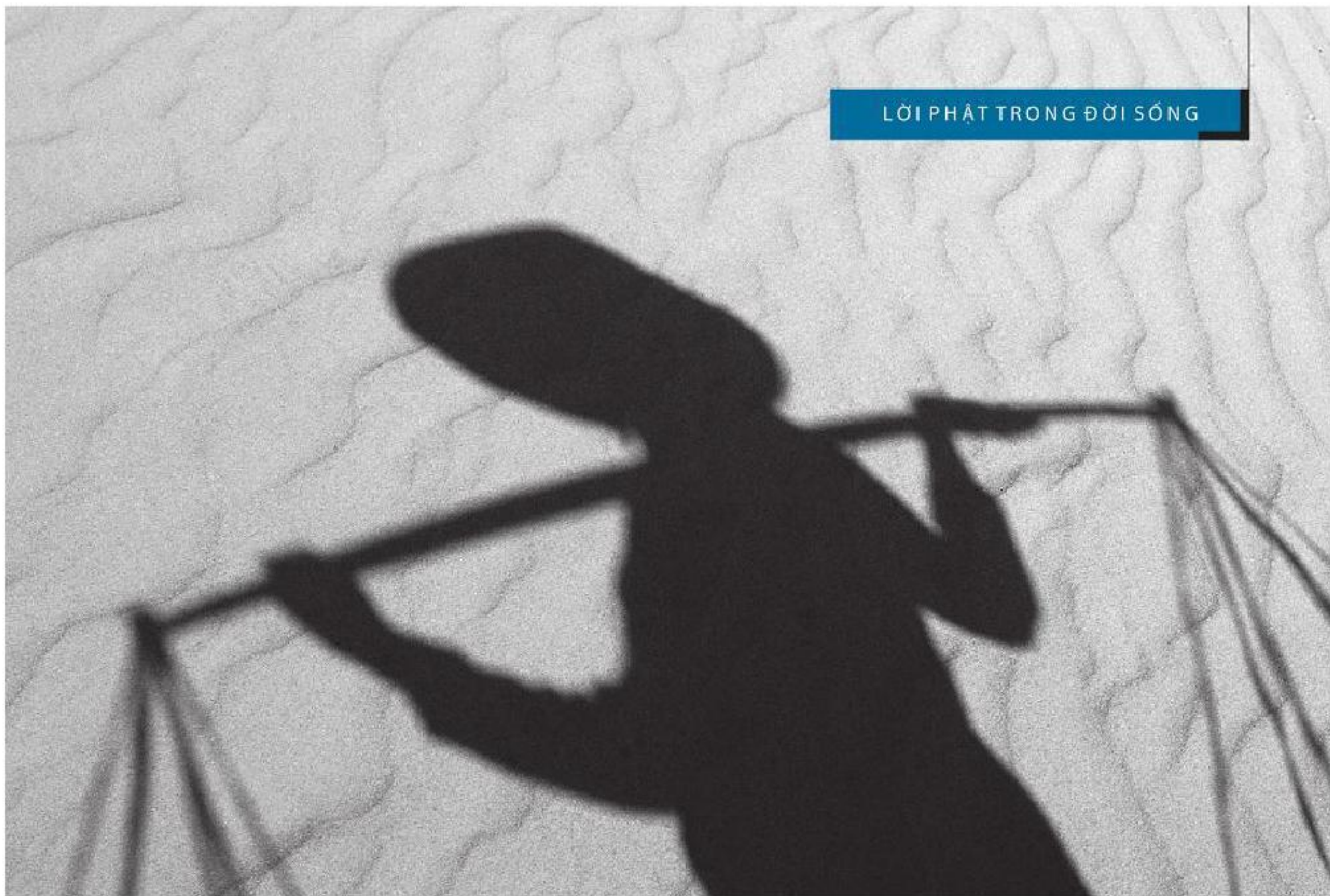
*Rồi vua Mahāvijita nghe theo lời khuyên của vị Bà-la-môn đại thần. Những vị nào trong quốc độ nhà vua nỗ lực về nông nghiệp và mục súc, vua Mahāvijita cấp cho những vị ấy hạt giống và thực vật; những vị nào trong quốc độ nhà vua nỗ lực về thương nghiệp, vua Mahāvijita cấp cho những vị ấy vốn đầu tư; những vị nào trong quốc độ nhà vua nỗ lực về quan chức, vua Mahāvijita cấp cho những vị ấy vật thực và lương bổng. Và những người này chuyên tâm về nghề nghiệp của mình không còn nhiều hại quốc độ nhà vua; ngân quỹ nhà vua được dồi dào, quốc độ được an cư lạc nghiệp, không có tai ương ách nạn và dân chúng hoan hỷ vui vẻ, cho con nhảy trên ngực, sống chẳng khác gì với nhà cửa mở rộng”<sup>10</sup>. Nhìn chung, hai lý tưởng đạo và đời có chung mục đích “phụng sự hạnh phúc an lạc cho chúng sinh” được đề cập đầy đủ trong giáo lý đạo Phật nói rõ tâm nguyện và ước mong của người con Phật về một đất nước thái bình thịnh vượng được xây dựng trên Chánh pháp và vận hành theo Chánh pháp, trong đó đời sống của con người cũng như muôn loài được bảo đảm ổn định về mọi mặt và được thấm nhuần Phật pháp; một xứ sở phát triển hài hòa giữa đạo và đời, ở trong đó các nhà lãnh đạo tôn giáo cũng như lãnh đạo đất nước cùng nỗ lực theo đuổi một hướng đi có chung mục đích là vận dụng Chánh pháp để xây dựng đất nước thái bình thịnh trị, bảo đảm sự ổn định về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội nhằm mục đích phục vụ và nâng cao đời sống vật chất, đời sống đạo đức tâm linh và hạnh phúc cho toàn dân.*

Hàng năm, cứ mỗi độ xuân về Tết đến thì những người con Phật đều cùng nhau thể hiện tâm nguyện và ước mong sâu xa của mình về một đất nước thái bình toàn dân an cư lạc nghiệp bằng cách tổ chức các buổi lễ trang trọng tại các ngôi chùa gọi là “Cầu quốc thái dân an”. Để bắt đầu một năm mới, hết thấy mọi người con Phật đều cùng nhau dốc tâm cầu nguyện cho đạo pháp trường tồn, đất nước thái bình, nhân dân an lạc, đi đôi với niềm tin tưởng và lòng mong mỏi các nhà lãnh đạo sẽ tiếp nối lý tưởng cao quý của Phật và của vị Chuyển luân Thánh vương được nói đến trong giáo lý nhà Phật để dẫn dắt đất nước thực sự đạt đến thái bình thịnh vượng. Đón xuân năm nay, những người con Phật cũng lại đồng loạt tiến hành các buổi lễ trang trọng nói trên cùng với tâm nguyện và ước mong tương tự.

#### **Chú thích:**

1. Kinh Thành ấp, Tương Ưng Bộ.
2. Kinh Tại Uruvelā, Tăng Chi Bộ.
3. Kinh Chuyển luân Thánh vương Sư tử hống, Trường Bộ.
4. Kinh Đại Thiện Kiến vương, Trường Bộ; Kinh Ngủ gục, Tăng Chi Bộ.
5. Tiểu kinh Saccaka, Trung bộ.
6. Kinh Bầy sập, Tương Ưng Bộ.
7. Kinh Tướng, Trường Bộ.
8. Kinh Đại Thiện Kiến vương, Trường Bộ.
9. Kinh Chuyển luân Thánh vương Sư tử hống, Trường Bộ.
10. Kinh Kūtadanta, Trường Bộ. ■





Ảnh: Trần Thế Phong

# Hiểu rõ hơn về *nghiệp*

PHÁP HIỀN

**K**hái niệm ‘nghiệp’, thật ra, đã có mặt trong văn học Bà-la-môn giáo từ rất lâu trước khi Đức Phật xuất hiện ở đời. Nhưng, trong Phật giáo, từ vựng này cũng chiếm một địa vị quan trọng đặc biệt. Nên người học Phật ngày nay rất cần chiêm nghiệm lại nội dung của khái niệm này.

## I- ‘Nghiệp’ và ‘hành’

Không thể cứ lẫn lộn mãi ‘nghiệp’ (*karma/kamma*) với ‘hành’ (*samskara/samkhara*). Một số sách tiếng

Anh, tiếng Pháp cũng thường lẫn lộn như vậy, nên đã dịch chữ *Karma/Kamma* bằng chữ *action* (hành động)! Và dịch chữ *samskara/samkhara* là *mental formation* (sự tạo thành trong ý). Được biết có nhiều loại ‘hành’, như thường thấy, có: ‘ý hành’ (sự tác động của ý), ‘khẩu hành’ (sự tác động bằng lời nói) và ‘thân hành’ (sự tác động qua việc làm của thân); trong đó, thông thường, ‘ý hành’ là khởi điểm, từ đó sanh ra những hệ quả là ‘khẩu hành’ và ‘thân hành’; rồi đến lượt ‘khẩu hành’ và ‘thân hành’ lại sanh ra những hệ quả của chúng. Như vậy, một cách tổng quát, ‘hành’ nên được hiểu là ‘sự



tác động, và ‘sự tác động của ý’ (‘ý hành’) là quan trọng nhất. Còn ‘nghiệp’ là gì?

Hãy hình dung việc bắn ra một mũi tên. Việc ‘bắn ra’ là ‘hành’. Và, ngay sau khi được bắn ra, mũi tên bay theo ‘cái trớn’ (cũng gọi là ‘cái đà’) của nó. ‘Cái trớn’ hay ‘cái đà’ ấy, khá trừu tượng, bao gồm ít nhất hai thành tố: hướng bay và vận tốc hay gia tốc bay. Khi biết được ‘cái trớn’ của mũi tên ở một thời điểm T nào đó, người ta có thể tính để biết được mũi tên ấy sẽ rơi ở đâu và vào lúc nào. ‘Cái trớn’ hay ‘cái đà’ đó, trong vật lý học gọi là *momentum*, tương đương với ‘nghiệp’ trong Phật giáo; và, như vậy, ‘nghiệp’ nên được hiểu là *spiritual momentum*, hay ‘cái trớn tâm linh’. Mọi tác động hay khởi động vật lý nào cũng tạo ra ‘cái trớn’.

Cũng vậy, mọi tác động của thân, khẩu và ý đều tạo ra ‘nghiệp’. Ta có: ‘thân nghiệp’, ‘khẩu nghiệp’ và ‘ý nghiệp’, trong đó ‘ý nghiệp’ là quan trọng nhất. Vô ý làm chết người, cũng tạo ‘nghiệp’, nhưng nghiệp này nhẹ hay thoáng qua, tựa như vẽ hình trên bờ biển sẽ nhanh chóng bị sóng biển xóa mất; trong khi cầm dao đâm vào một bao cát mà nghĩ rằng đang đâm cho chết một kẻ thù nào đó, thì nghiệp này sẽ nặng hay dài lâu, như thể khắc hình sâu trên đá.

## II- ‘Nghiệp’ và ‘nhân quả’

Cũng không thể cứ lẫn lộn mãi ‘nghiệp’ với ‘nhân quả’. Thử nghiệm lại câu nói “*Hãy cẩn trọng ý nghĩ của bạn, vì ý nghĩ dẫn đến lời nói; hãy cẩn trọng lời nói của bạn, vì lời nói dẫn đến việc làm; hãy cẩn trọng việc làm của bạn, vì việc làm tạo thành thói quen; hãy cẩn trọng thói quen của bạn, vì thói quen dẫn tới ‘quả báo’*”. Đó là một chuỗi ‘nhân quả’ nối tiếp nhau, và tất nhiên nó không dừng lại ở chỗ ‘quả báo’ vì: trên tiến trình vận động, ‘quả’ lại trở thành ‘nhân’, cộng hưởng với nhiều ‘duyên’ khác, dẫn tới những ‘quả’ khác nữa, đồng thời tạo nên rất nhiều tác động phụ. Ở đây, để nghị lưu ý hai chữ “dẫn tới”, và hãy đặt câu hỏi: Bởi năng lực nào mà có cái sự “dẫn tới” đó? – Thưa: Bởi ‘nghiệp LỰC’ (lực của ‘cái trớn’). Như vậy: Chính ‘nghiệp LỰC’ tạo nên LUẬT nhân quả. Và khi ‘Luật nhân quả’ được kiểm nhận như là một ‘*Luật Thép*’, thì ‘nghiệp lực’ cũng được kiểm nhận là *không thể vô hiệu hóa được*. Tất nhiên, trong một giới hạn nào đó, ta có thể giảm bớt sự cộng hưởng của ‘nghiệp’ với những ‘duyên’ khác, đồng thời giảm bớt những tác động phụ do nghiệp gây ra, trên tiến trình vận động hay chuyển biến của nó.

Mấy điều ghi trên, phải chăng là trái với điều mà hầu hết các sách đều cho rằng: sau khi đã tạo ra ‘nhân’ bất thiện, nếu không tạo ‘duyên’ cho nhân này nảy nở, thì sẽ khỏi phải gặp lấy ‘quả’ bất thiện? Ở đây, cần phân biệt ‘lý tắc nhân quả’ (causality) và ‘tổ hợp nhân duyên’, cũng gọi là ‘nhân duyên sanh’ (causation). Và cần hiểu rằng ‘nhân’, cũng như ‘quả’, trong quan hệ ‘nhân nào quả nấy’ của ‘lý tắc nhân quả’, chính nó cũng là một ‘tổ hợp

nhân duyên’. Khi ‘tổ hợp nhân duyên’ gọi là ‘nhân’ thay đổi tính cách, thì ‘tổ hợp nhân duyên’ gọi là ‘quả’ của nó cũng tương ứng theo. Sự thay đổi này rất có thể thực hiện được, nhưng chỉ được thực hiện trong ‘tổ hợp nhân duyên’ gọi là ‘nhân’. Tuy có sự thay đổi như vậy nhưng nguyên tắc “nhân nào quả nấy”, của ‘lý tắc nhân quả’, vẫn không hề bị sai phạm; và ‘nghiệp lực’ vẫn thể hiện công năng của nó.

## III- “Chuyển nghiệp” và “dứt nghiệp”

Được biết: 1. Sự tác động hay khởi động, như việc bắn ra mũi tên nêu trên, cũng gọi là ‘nhân’ trong quan hệ ‘nhân quả’, một khi đã được thực hiện thì không thể trở lại được; mà ‘quả’ thì chưa có, chỉ có cái ‘nghiệp’ đang vận hành. 2. Mỗi chúng sanh, hay mỗi người chúng ta, đều đã trải qua vô số kiếp trong quá khứ, và bởi ‘nghiệp’ trước mà sanh ra ở đời này; cũng chính cái ‘nghiệp’ ấy nó chi phối hay khống chế mọi tư duy, nhận biết, lời nói, ứng xử... của ta; tức là các ‘nghiệp’ mới do ý nghĩ, lời nói và việc làm của ta tạo ra trong kiếp sống này, trên nguyên tắc, cũng đều bị khống chế, lập trình, định hướng bởi ‘nghiệp’. Trong khi, ở trên lại nói: ‘Luật nhân quả’ là một ‘*Luật Thép*’, và ‘nghiệp lực’ là *không thể vô hiệu hóa được*. Vậy, vấn đề ‘chuyển nghiệp’ hay ‘dứt nghiệp’ phải được hiểu như thế nào?

Cần lưu ý rằng: 1. Mọi tác động hay khởi động đều tạo ra ‘nghiệp’ (trớn hay đà); như vậy, ‘nghiệp’ là pháp ‘được tạo thành’ (do duyên sanh, hay hữu vi), tức là không có tự thể riêng và chịu luật ‘vô thường’, chứ không thể tồn tại mãi mãi. 2. Trong tiến trình vận hành của ‘nghiệp’, như chuỗi nhân quả nối tiếp nhau nêu trong đoạn I: ‘nhân’ đầu (N1) dẫn tới ‘quả’ đầu (Q1); ‘quả’ N1 này lại thành ‘nhân’ (N2), nó chiêu cảm và cộng hưởng với các ‘duyên’ mới (khác), dẫn tới ‘quả’ (Q2); ‘quả’ Q2 này lại thành ‘nhân’ (N3), nó chiêu cảm và cộng hưởng với các ‘duyên’ mới (khác), dẫn tới ‘quả’ (Q3); cứ thế tiếp tục. Thế nên ‘nghiệp lực’ có thể được tăng thêm hay giảm bớt; đồng thời nó cũng tạo ra nhiều tác động bậc 2, 3, 4..., tạo thành một chuỗi, tựa như chuỗi ‘12 nhân duyên’ mà Đức Phật đã dạy; trong đó, mỗi ‘mắt xích’ là một ‘tổ hợp nhân duyên’, cũng là chỗ có thể cải tạo hay chuyển hóa được. Tức là có thể thực hiện được việc ‘chuyển nghiệp’ hay ‘dứt nghiệp’.

Ở trình độ con người, sự việc diễn ra không đơn giản như chuyện mũi tên nêu trên, vì trong mỗi con người vốn có sẵn khả năng tự dự phóng cho mình cái ‘nên là’. Và sự hiện hữu thực sự của mỗi người thể hiện qua ý chí huy động năng lực này để ‘chuyển nghiệp’ hay ‘dứt nghiệp’ của mình; ngược lại, nếu buông thả theo sự đưa đẩy của ‘nghiệp’ dẫn đến cái ‘sẽ là’, như một loại ‘tiên định’ của thuyết ‘định mệnh’, thì người ấy không thực sự hiện hữu.

Bây giờ chúng ta hãy hình dung, thay thế mũi tên bằng một phi thuyền, có năng lực nội tại và người lái, đang bay. Và:



- ‘Dứt nghiệp’, tương tự việc người lái tắt hết các máy, chỉ nương theo cái trớn còn lại đưa phi thuyền đáp xuống nơi an toàn nhất. Truyền thống ‘tiểu thừa’ (khác với *Theravada* ngày nay, đã có nhiều thay đổi) đặc biệt chú trọng hướng tu này. Chủ yếu, họ giữ giới nghiêm tịnh, đóng cửa các ‘căn’ (mắt, tai, mũi, lưỡi và thân), tránh tối đa việc tiếp xúc với cõi đời mà theo họ là ô uế, thanh tịnh tâm ý, dứt sạch mọi chấp bám mong cầu, đạt quả vị A-la-hán, dứt hết ‘nghiệp’ cũ nhập ‘Vô dư Niết-bàn’.

- ‘Chuyển nghiệp’, tương tự việc người lái vừa lợi dụng cái trớn đang có vừa vận dụng năng lực nội tại để tăng tốc và lái phi thuyền bay sang hướng khác. Truyền thống ‘đại thừa’ đặc biệt chú trọng hướng tu này. Chủ yếu họ vượt ‘ngã chấp’ và ‘pháp chấp’, từ bỏ mọi mục đích vì bản thân và phát đại nguyện “thành Phật cứu độ chúng sanh”, chẳng những không lánh đời mà còn phải gần bó với mọi chúng sanh bằng cách thực hành nhiều phương tiện thiện xảo, v.v. Pháp môn Tịnh độ cũng chủ yếu dựa trên sự phát nguyện có tính chuyển nghiệp này (nguyện vãng sanh cũng nằm trong đại nguyện nên trên).

- Thiển tông không đặt vấn đề ‘chuyển nghiệp’ hay ‘dứt nghiệp’. Họ chỉ chú trọng việc nắm bắt, thâm nhập và an lập trong thực tính vốn thanh tịnh của mọi pháp (hiện tượng), trong đó có cả ‘nghiệp’.

#### **IV- “Cộng nghiệp” và “biệt nghiệp”**

‘Cộng nghiệp’ là nghiệp của cái ‘toàn thể’, còn ‘biệt nghiệp’ là nghiệp của mỗi ‘thành phần’ (hay ‘thành viên’) cấu thành cái ‘toàn thể’ đó. Ví dụ như, gia đình là một ‘toàn thể’ được cấu thành bởi các thành viên của nó, gồm: cha mẹ, các người con..., nhưng gia đình là một ‘đương thể’ (entity) hoàn toàn khác với mỗi thành viên của nó, cũng hoàn toàn khác với cái ‘tổng thể’ của các thành viên đó. Bởi vì gia đình không phải chỉ được cấu thành bởi những thành phần thuộc dạng vật thể (như cha, mẹ, các con...) mà còn bởi các thành phần phi vật thể (như gia phong, truyền thống...). Do chỗ khác biệt này mà, khi những người cha mẹ đã qua đời, gia đình vẫn tiếp tục tồn tại, với những ‘thành phần cấu thành’ mới (khác) của nó và trong những điều kiện khác của hoàn cảnh – cái ‘toàn thể’ gia đình, dù phụ thuộc vào các thành phần cấu thành nó (nó không có ‘tự thể’ riêng và chịu luật vô thường), nhưng nó hiện hữu và tồn tại dài lâu, đồng thời vẫn luôn luôn chuyển biến hay vận động, theo cái ‘nghiệp’ của nó, chứ không phải là bất biến. Ở phạm vi lớn hơn, cái làng chẳng hạn, làng là ‘toàn thể’, được cấu thành bởi nhiều gia đình; ở mức độ này, ‘nghiệp’ của gia đình lại là ‘biệt nghiệp’, so với ‘nghiệp’ của làng là ‘cộng nghiệp’. Cũng vậy, nhìn mở rộng ra thêm nữa, ở phạm vi quốc gia – dân tộc, đến toàn thế giới – nhân loại, vân vân.

Ở mức độ mỗi thành viên gia đình, mỗi người (cha, mẹ, con...), gọi một cách tổng quát là mỗi ‘nhân thể’ (person/pudgala), đều là một ‘toàn thể’, được cấu





thành bởi năm 'uẩn' (sắc – thành phần vật thể -, thọ, tưởng, hành và thức – các thành phần phi vật thể) – nó không có 'tự thể' riêng (phụ thuộc vào các thành phần cấu thành nó) và chịu luật vô thường, nhưng nó hiện hữu và hoàn toàn khác biệt với các 'thành phần cấu thành' đó. Trong trường hợp này, cái nghiệp của mỗi 'nhân thể' là 'cộng nghiệp', và cái nghiệp của mỗi 'uẩn' là 'biệt nghiệp'. Do chỗ khác biệt này mà, khi một vài 'uẩn' ('sắc uẩn', 'thọ uẩn', 'hành uẩn', chẳng hạn) tan rã (chết), cái 'nhân thể' (toàn thể) vẫn tiếp tục tồn tại – mà nhiều người gọi đó là 'linh hồn', hay 'vong linh v.v., và tiếp tục chuyển biến theo cái 'nghiệp' của nó, hay 'đầu thai' vào trong những điều kiện sống mới: hoặc ở dạng phi vật thể (ở 'cõi vô sắc'), với nhiều tầng mức khác nhau: chỉ có 'thức uẩn', có 'thức uẩn' và 'hành uẩn', có 'thức uẩn' 'hành uẩn' và 'tưởng uẩn', hay có cả bốn uẩn phi vật thể (thọ, tưởng, hành và thức); hoặc dưới dạng 'sắc thể' vi tế mà mắt thường không thấy được (ở 'cõi sắc'); hoặc sanh trở lại ở 'cõi dục', làm người, A-tu-la, súc sanh...

#### V- 'Cận tử nghiệp'

'Cận tử nghiệp' của một người ('nhân thể' / *pudgala*) là cái 'nghiệp' hay 'cái trón tâm linh' hiện diện trong lúc thân mạng của 'nhân thể' đó đang trong tiến trình tan rã. Sau khi rời bỏ xác thân, 'nhân thể' đó vẫn tồn tại dưới dạng không có xác thể (thường được gọi là 'linh hồn' hay 'vong linh'). Tức là cái 'nghiệp' cận tử ấy vẫn tồn tại và, bằng năng lực của nó, tiếp tục hành hoạt, dẫn đưa 'nhân thể' ấy đến nơi tương ứng (đã được ký giữ trước trong nghiệp).

Và, câu hỏi được đặt ra là: Có thể cải tạo 'cận tử nghiệp' không? Trừ một số trường hợp cực kỳ hiếm hoi, nói chung: không thể cải tạo được 'cận tử nghiệp'. Bởi vì, sau khi thực sự rời bỏ thân mạng này và trước khi thọ nhận thân mạng tiếp theo, tức là đang trong 'hiện thể trung gian' ('trung âm' / *antarābhava*), 'nhân thể' ấy không còn năng lực nào nữa ngoài 'nghiệp lực'; mà 'nghiệp lực' thì không thể cải tạo 'nghiệp lực' được.

Thế nhưng, trước khi thực sự rời bỏ thân mạng, có thể thay thế 'cận tử nghiệp' này bằng một 'cận tử nghiệp' khác. Do chỗ mỗi người chúng ta đều đã trải qua vô lượng kiếp trong quá khứ, đã nhiều lần được sanh về các cõi cao lành, cũng như đã nhiều lần bị sanh vào các cõi thấp dữ; tất cả các trải nghiệm đó đều đã được ký giữ trong 'tàng thức' dưới dạng 'chủng tử'. Và, ngay trước khi thực sự rời bỏ thân mạng (cận tử), bằng một phương pháp đặc biệt (nhờ bạn đạo đọc kinh tiếp dẫn, nhờ một vị thầy chuyên tu pháp môn này...), một 'chủng tử' cao lành được nhắc nhớ, được đưa lên lại ở phần ý thức và được khởi động; như vậy, 'cận tử nghiệp' đã được thay thế. Và 'cận tử nghiệp' mới này tiếp tục hành hoạt sau khi thực sự rời bỏ thân mạng, dẫn đưa 'nhân thể' ấy đến nơi tương ứng với 'nghiệp lực' mới này.

#### VI- Nghiệp và 'vô ngã'

Cái 'nhân thể' (person/*pudgala*) ấy được gọi một cách phổ thông là "cái tôi" hay "cái ta". Có vẻ trái ngược với pháp lý 'vô ngã' ('không có cái tôi') của nhà Phật chăng? Chúng ta cần xem lại pháp lý 'vô ngã'.

Một cách tổng quát, giáo thuyết bản thể học của Bà-la-môn giáo cho rằng có một *Brahmā* (thường được dịch là 'Đại hồn' hay 'Đại ngã', cũng gọi là 'Đấng tối cao'), là trung tâm của sự sống của cái 'Toàn thể vũ trụ'; từ đó phóng ra vô số tia năng lượng mà mỗi tia hóa hiện thành *Atma* (hay *Atta*, thường được dịch là 'linh hồn', hay 'linh thể', hay 'tiểu hồn/ngã'), là trung tâm của sự sống của mỗi cá thể chúng sanh (con người). *Atma* vốn cùng một tính thể với *Brahman*, tức cũng là một 'tự thể' thường còn bất biến trong mỗi chúng sanh (con người). Nhưng vì trải qua bao kiếp trầm luân, sống trong sự ràng buộc của thể xác và của bản năng động vật, *Atma/Atta* nơi chúng sanh (con người) bị che lấp, bị bỏ quên, bị đánh mất... Từ luận điểm này, họ đưa ra phương hướng tu, với nhiều phương cách khác nhau, nhằm làm sáng tỏ lại *Atma/Atta* vốn sẵn có trong chính mình, và đưa nó trở lại nhập làm một với *Brahma* vốn là 'điểm phát sanh nguyên thủy' của nó. Và giáo thuyết *Anatma Anatta* của Đức Phật là nhằm phủ bác giáo thuyết bản thể học nói trên; mà có thể là Đức Phật xác quyết rằng: không hề có cái *Atma* (*an-Atm/an-Atta*), tức không hề có cái gì là 'tự thể' thường còn bất biến, trong mỗi 'nhân thể' con người vốn chỉ được cấu thành bởi năm 'uẩn': sắc, thọ, tưởng, hành và thức, cả năm đều luôn luôn biến động theo luật 'vô thường'; do đó, 'nhân thể' cũng luôn luôn biến động theo luật 'vô thường'.

Giáo thuyết *Anatma / Anatta* của Đức Phật, như vậy, là hoàn toàn có thể hiểu được, hay kiểm nhận được, ngay cả trong phạm trù hiện tượng giới (tục đế). Nhưng khi chuyển sang Hán văn, *Anatma* được dịch là 'vô ngã', và được hiểu là "không có cái tôi/ta", đến "không có cả cái nhân thể". Cách dịch này rõ ràng đã lệch ý hàng vạn dặm, rồi cùng với cách hiểu nêu trên, nó đưa tới nhiều rối rắm trên bình diện triết học và luận lý học!!! Chẳng hạn như ta có thể nêu câu hỏi: Nếu không có 'cái tôi/ta' hay 'cái nhân thể', thì Thái tử Tất-đạt-đa là cái gì? Ai (hay cái gì) đã trải qua vô lượng kiếp và cuối cùng thành Phật, hiệu là Thích Ca? Và còn hàng loạt câu hỏi khác có thể được nêu ra.

Có người cho rằng nên xem thực trạng 'vô ngã', gồm cả thực trạng 'không có nhân thể', là thuộc Chân thật giới (Chân đế) và là một trong các thành quả tối hậu của quá trình tu chứng. Trong khi 'nghiệp' là một pháp hữu vi, được sanh ra, tất nhiên là thuộc hiện tượng giới (tục đế); nó hiện hữu cùng với cái 'nhân thể', chứ không phải với cái *Atma* vốn không hề có; khi tu đạt đến thực trạng 'vô ngã', thì cả 'nhân thể' và 'nghiệp' đều là 'vô'. Đây cũng là một cách lý giải, nhưng một cách đơn giản hơn, chỉ cần trở về với giáo thuyết *Anatma/Anatta* nguyên thủy thời 'nghiệp' và *an-Atma* (*an-Atta*) như vừa nêu trên, hoàn toàn không có gì mâu thuẫn nhau. ■





# Đức Phật không trả lời những câu hỏi siêu hình

THÍCH THIÊN CHÁNH

**T**rong kinh điển Phật giáo, có nhiều trường hợp mô tả Đức Phật đã giữ thái độ im lặng trước một số câu hỏi của các du sĩ ngoại đạo mang tính huyền hoặc thiếu thực tế. Đức Phật thấy rõ, những người đặt các câu hỏi như thế thì hoặc chính bản thân họ không hiểu, hoặc họ chỉ nhằm khoe khoang kiến thức qua những tưởng tượng hay ước đoán; và nếu có trả lời thì tính hạn chế của ngôn ngữ cũng khiến mọi giải thích không thể diễn tả rõ ràng mọi điều thấy biết của Đức Phật. Vì thế mà Đức Phật chỉ im lặng.

Kinh dạy rằng, một hôm có một du sĩ ngoại đạo Vacchagotta đến chỗ Đức Phật, bạch rằng: "Thưa Tôn giả Gotama, thần ngã có không?". Đức Phật im lặng, không trả lời. "Như vậy, thưa Tôn giả Gotama, thần ngã không có chăng?"<sup>1</sup>. Đức Phật cũng vẫn giữ yên lặng. Ở thời Đức Phật, những du sĩ ngoại đạo giống như Vacchagotta không phải là ít, lúc họ cùng nhau bàn luận thường đưa ra những vấn đề huyền học để tranh luận. Những vấn đề tranh luận thường xoay quanh mười chủ đề sau:

Liên quan đến vũ trụ:

1. Vũ trụ vĩnh hằng?
2. Vũ trụ không vĩnh hằng?
3. Vũ trụ hữu hạn?
4. Vũ trụ vô hạn?

Liên quan đến vấn đề tâm lý học:

5. Thân và tâm là một vật đồng nhất?

6. Thân là một vật và tâm là một vật?

Liên quan đến vấn đề cảnh giới chứng ngộ của Đức Phật:

7. Sau khi chết Đức Phật tồn tại?
8. Sau khi chết Đức Phật không tồn tại?
9. Sau khi chết Đức Phật vừa tồn tại vừa không tồn tại?
10. Sau khi chết Đức Phật vừa không tồn tại lại vừa không không tồn tại?

Đức Phật đã dạy rằng những câu hỏi như thế chỉ hoàn toàn dựa vào những lý do trừu tượng chung (huyền hoặc) nên không có câu trả lời; Ngài bảo chúng bị che đậy bởi tính không có ý nghĩa hoặc rối rắm không đầu không cuối của chúng. Tại sao Đức Phật không trả lời những câu hỏi huyền học ở trên? Trước hết, vì những vấn đề này không liên quan đến những lời dạy của Đức Phật. Phật giáo thời kỳ đầu, Đức Phật thường nhấn mạnh vào việc tu trì giới định huệ và nhấn mạnh giáo lý khổ, vô thường, vô ngã. Những pháp này có mục đích giúp mọi người hiểu được cái khổ và phương pháp diệt khổ. Đời người là một bể khổ, nhiệm vụ bức thiết nhất của chúng ta là diệt trừ khổ não, vì vậy Đức Phật giải thích những pháp này là để lợi lại trong việc tu tập, làm cho mọi người yếm ly, trừ chấp ngã, an tịnh, chứng đắc giải thoát giác ngộ. Còn những vấn đề huyền học ở trên, trong đó có bốn vấn đề liên quan đến vũ trụ, cho dù hữu hạn hay vô hạn, vĩnh hằng hay không vĩnh hằng, chúng đều không có ích lợi





gì cho việc giải thoát khổ đau của nhân loại. Đức Phật đã dạy rằng: “Này Vaccha, nghĩ rằng ‘thế giới là vô thường’... ‘thế giới là vô thường’... ‘thế giới là hữu biên’... ‘thế giới là vô biên’... ‘sinh mạng và thân thể là một’... ‘sinh mạng và thân thể là khác’... ‘Như Lai có tồn tại sau khi chết’... ‘Như Lai không có tồn tại sau khi chết’... ‘Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết’... Này Vaccha, nghĩ rằng ‘Như Lai không có tồn tại và không tồn tại sau khi chết’, như vậy là tà kiến, kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kiết phược, đi đôi với khổ, với tàn hại, với não hại, với nhiệt não, không hướng đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Này Vaccha, Ta thấy có sự nguy hại này mà Ta không chấp nhận hoàn toàn những tri kiến như vậy”<sup>2</sup>. Còn hai vấn đề tiếp theo về thân thể vật lý và tâm lý của con người, cho dù có đồng nhất hay khác nhau thì cũng chịu sự chi phối của vô thường, tan rã, khổ đau, sanh tử luân hồi, theo Đức Phật thì hết thảy pháp đều vô ngã. Giáo pháp Vô ngã của Đức Phật thật siêu tuyệt, cho dù vấn đề thân và tâm của ngoại đạo có đặt ra đồng nhất hay khác nhau cũng không thể nào ăn nhập với giáo lý năm uẩn vô ngã của Đức Phật. Đối với Đức Phật, những vấn đề trên đều triển miên không nói hết tận nguồn gốc của chúng. Tiếp đến là những vấn đề liên quan đến cảnh giới chứng đắc của Đức Phật, Ngài đã chứng ngộ thành Phật, cảnh giới chứng đắc của Ngài là Phật cảnh, nhờ vào việc tu hành mà chứng ngộ. Cảnh giới này đối với hạng người phàm phu thì không hề hiểu hết, cho dù Đức Phật có dùng bất kỳ ngôn ngữ hay cách diễn đạt như thế nào cũng không giúp người nghe hiểu hết được. Vì vậy những vấn đề huyền hoặc ở trên đều không liên quan đến những lời dạy của Đức Phật, không liên quan đến việc tu hành phạm hạnh, chúng không có ích lợi cho việc tu tập thân tâm đạt đến cảnh giới giác ngộ như Đức Phật. Do đó, khi có người hỏi về những vấn đề liên quan đến những tình huống như trên Đức Phật đều im lặng.

Thứ hai, những vấn đề huyền học sẽ đưa chúng ta đi vào mê trận, làm cho chúng ta mất phương hướng. Đối với Đức Phật, mọi tranh luận không mang lại lợi ích cho việc tu học và làm rõ chánh kiến đều là hý luận vô bổ, hướng hồ là tranh luận mang đến phiền não, không thỏa mãn với câu hỏi đã đề ra và càng làm cho con người trở nên rối rắm.

Thời Đức Phật còn tại thế, có một Tỷ kheo tên là Man Đổng Tử (Malunkya), một hôm lúc ban trưa ngồi thiền quán bỗng nhiên đứng dậy đi về phía hương thất của Đức Phật, sau khi đánh lễ Đức Phật rồi ngồi qua một bên, thưa rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, con đang ngồi thiền một mình, bỗng nhiên khởi lên một niệm, có mười vấn đề mà bấy lâu nay Ngài chưa giải thích rõ cho chúng con. Mỗi khi chúng con hỏi Ngài về những vấn đề này thì Ngài đều im lặng. Con cảm thấy không vui khi Ngài làm như thế. Bạch Đức Thế Tôn, hôm nay nếu Ngài giải thích rõ mười vấn đề trên thì con tiếp tục đời sống xuất

gia tu hành phạm hạnh; nếu Ngài vẫn giữ im lặng thì con mất hết tín tâm không tiếp tục tu hành nữa. Nếu Thế Tôn biết thế giới này là vĩnh hằng, thì xin Ngài nói cho con được rõ. Nếu thế gian này không vĩnh hằng, thì lý do tại sao? Nếu Ngài đối với những vấn đề này mà không biết thì trực tiếp nói là không biết”<sup>3</sup>.

Đức Phật dạy: “Con thật là mê muội! Buổi ban đầu có phải là vì không hiểu những vấn đề huyền hoặc này mà con đi xuất gia không? Lúc con theo Ta tu hành phạm hạnh Ta có hứa là sẽ nói cho con biết những vấn đề này không?”. Man Đổng Tử trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, không”. Đức Phật dạy: “Như vậy con chưa được Như Lai trả lời thì con đã chết rồi. Này Man Đổng Tử, giả như có người bị trúng tên độc bị thương, người thân của người này muốn nhổ mũi tên ra và đưa đi đến gặp bác sĩ. Thế nhưng người kia không muốn cho người nhà nhổ mũi tên ra trừ phi biết ai đã bắn tên này. Người bắn mũi tên thuộc giòng họ Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Phệ-xá, hay là Thủ-đà-la; hân cao, thấp hay vừa; da của hân đen, trắng, nâu hay vàng; hân ở thành ấp xóm làng nào. Tôi không muốn nhổ mũi tên ra trừ phi tôi biết tôi bị loại cung tên gì bắn trúng, dây cung làm bằng gì, loại tên hình như thế nào, làm bằng chất liệu gì... Này Man Đổng Tử, người kia chưa kịp biết rõ đáp án thì đã chết rồi; cũng như người muốn biết vũ trụ là vĩnh hằng hay không vĩnh hằng và những vấn đề liên quan nó, người kia chưa kịp được Như Lai trả lời thì đã chết rồi. Cũng như vậy, nếu có người hỏi, tôi không theo Đức Thế Tôn tu hành phạm hạnh nữa trừ phi Ngài trả lời cho tôi về những điều vũ trụ có vĩnh hằng hay không, người kia chưa được Như Lai trả lời thì đã chết rồi”. Vì đời người ngắn ngủi, nếu ai bị những vấn đề huyền hoặc này mà suốt ngày phiền não, cố chấp không xả, muốn tìm cho đến ngọn nguồn, thì càng ngày càng đi vào mê lộ, cuối cùng không đi ra được”<sup>4</sup>. Một ý nghĩa giáo dục ở đây là những đòi hỏi không cần thiết thì có thể chứng minh điều đó là có hại đến đời sống tinh thần. Đối với những vấn đề huyền luận như trên Đức Phật hoàn toàn không để ý.

Hơn nữa, do ngôn từ có tính hạn chế, người phàm phu không thể thông qua ngôn ngữ để hiểu được hay diễn đạt được hết những vấn đề huyền hoặc. Ngôn ngữ do con người sáng tạo dùng để biểu đạt những cảm nhận, kinh nghiệm và tư tưởng mà mình thể nghiệm qua các hiện tượng và sự vật. Ngôn ngữ là tín hiệu để diễn đạt nhận thức về sự vật và ý niệm của chúng ta. Nó là phương tiện để thuyết minh sự hiểu biết của chúng ta nhưng vẫn không vượt ra khỏi hạn cục của thời gian, không gian. Hay nói cách khác, con người chỉ biểu đạt được sự việc và ý niệm trong phạm vi thời gian và không gian cho phép; thậm chí ngôn ngữ của con người có khi không đủ để diễn tả sự việc hiện thực trong đời sống thường ngày. Có lẽ mọi người đều từng có những kinh nghiệm về những cảm giác diễn ra trong tư duy của mình mà không thể tìm được ngôn ngữ để diễn tả. Do đó, có



thể thấy được ngôn ngữ của con người không phải là phương tiện diễn tả tuyệt đối, nó có tính hữu hạn của nó, không thể diễn đạt nhận thức một chân lý, không những thế, hoàn toàn có thể diễn đạt sai lệch với chân lý qua nhận thức. Vì chân lý tuyệt đối (chẳng hạn như Niết-bàn) siêu xuất thời gian, không gian và cả định luật hạn chế của hữu vi: con người chỉ có tu tập để đạt đến chứng đắc mới thể nghiệm được, chứ không thể dùng ngôn ngữ để miêu tả hoặc không thể dùng tri kiến bình thường để suy diễn được. Đến đây ngôn ngữ nhà Thiền gọi là ngôn ngữ đạo đoạn. Trên thực tế, những vấn đề như vậy vĩnh viễn không thể thông qua ngôn ngữ văn tự để trả lời đầy đủ như ước muốn, mà cũng không có loại ngôn từ nào để diễn đạt loại kinh nghiệm như thế. Như câu chuyện *Rùa và Cá* trong truyện cổ Phật giáo, Rùa kể cho Cá nghe về thế giới trên cạn, cứng, không thể bơi, chỉ có thể bước đi. Nhưng Cá không thể nào hiểu nổi, cứ khẳng định cho môi trường trên cạn tương tự như môi trường nước, có thể bơi nhảy lặn lội. Cũng giống như ngôn ngữ bình thường của chúng ta không thể nào đem ra để diễn tả trạng thái của Niết-bàn. Cho dù có dùng bút mực cao cấp, ngôn từ diễm lệ, lời lẽ cao huyền cũng phí công vô ích, không thể tìm thấy những ngôn từ thích hợp để diễn giảng cảnh giới Niết-bàn. Cho nên, người câu nệ vào văn tự thì bị ràng buộc, cũng như kinh *Lăng Già* đã dạy người ngu chấp vào văn tự như Voi bị sa lầy không thoát ra được.

Cuối cùng là Đức Phật tùy cơ thuyết pháp, Ngài không dùng những gì mang tính huyền hoặc để thuyết giảng, cũng không trả lời bằng cách phô trương kiến thức, mà với lòng từ bi và trí huệ Ngài chú ý vào thực tiễn để giáo hóa chúng sanh, đưa họ ra khỏi mê hoặc cố chấp, giúp người vấn nạn đi vào con đường chánh đạo. Lúc thuyết pháp, Đức Phật tùy cơ hóa độ, quán xét trình độ, căn cơ, tính cách và khả năng nhận thức của đối tượng nghe pháp để dẫn dắt chỉ dạy.

Qua những tình huống trả lời những câu hỏi mà người khác đặt ra với Đức Phật, chúng ta thấy Đức Phật đã dùng bốn hình thức như sau để trả lời:

- Thứ nhất là Thế giới tất đàn: là các tiêu chuẩn căn cứ trên những nhận thức phù hợp với cuộc sống của con người ở thế giới này để nói mặc dù không phải là tuyệt đối.

- Thứ hai là Vị nhân tất đàn: là do con người mà nói như vậy, phù hợp với lẽ lối, suy nghĩ, nhận thức và văn hóa của con người như vậy nên tùy thuận để nói Pháp.

- Thứ ba là Đối trị tất đàn: là tùy theo hoàn cảnh nhận thức của chúng sanh mà Đức Phật đặc biệt nói cho họ nghe pháp để làm cho họ phản tỉnh.

- Thứ tư là Đề nhất nghĩa tất đàn: là nói tiêu chuẩn tuyệt đối về chân đế, sự thật, dù người không hiểu có phản đối cũng không sao.

Ngoài ra, trước mọi điều huyền hoặc, Đức Phật luôn giữ im lặng, vì biết rằng im lặng hơn cả mọi hùng biện. Với từ bi và trí huệ, Đức Phật giữ im lặng nhưng vẫn lặn

mặn quan tâm đến người gặp nạn, cứu họ thoát khỏi khốn cảnh khi thấy đủ duyên.

Có nhiều sách vở và học giả Phật giáo về sau cố giải thích những điều mà Đức Phật đã im lặng, cố gắng đặt vấn đề phải chăng Đức Phật có giải thích những vấn đề huyền hoặc này? Chúng ta cũng không cần có một kết luận nào, nhưng chúng ta có một điều có thể khẳng định rằng, pháp mà Đức Phật biết thì nhiều hơn pháp mà Đức Phật đã nói. Trong kinh điển còn ghi lại, một hôm Đức Phật nắm một nắm lá trong tay và hỏi các đệ tử rằng: *"Này các Tỳ kheo, lá trong tay Ta nhiều hay lá trong rừng nhiều?"*. Các Tỳ kheo trả lời: *"Bạch Đức Thế Tôn, lá trong tay của Thế Tôn rất ít so với lá trong rừng"*. Đức Phật dạy: *"Cũng như vậy, những pháp mà Như Lai chứng biết như lá trong rừng, còn những pháp mà Như Lai nói cho các vị thì như lá trong nắm tay này, chỉ có một ít, những pháp mà Như Lai nói rất hữu hạn. Nhưng tại sao Như Lai không nói hết? Vì chúng không có ích, không hướng dẫn mọi người chứng đắc Niết-bàn. Đó là nguyên nhân mà Như Lai không nói hết những pháp đó"*<sup>5</sup>. Như vậy, những điều này không phải Đức Phật không biết, mà vì Đức Phật quán thấy sự hạn chế của ngôn ngữ, không thể dùng ngôn ngữ bình thường để diễn đạt một cảnh giới siêu việt.

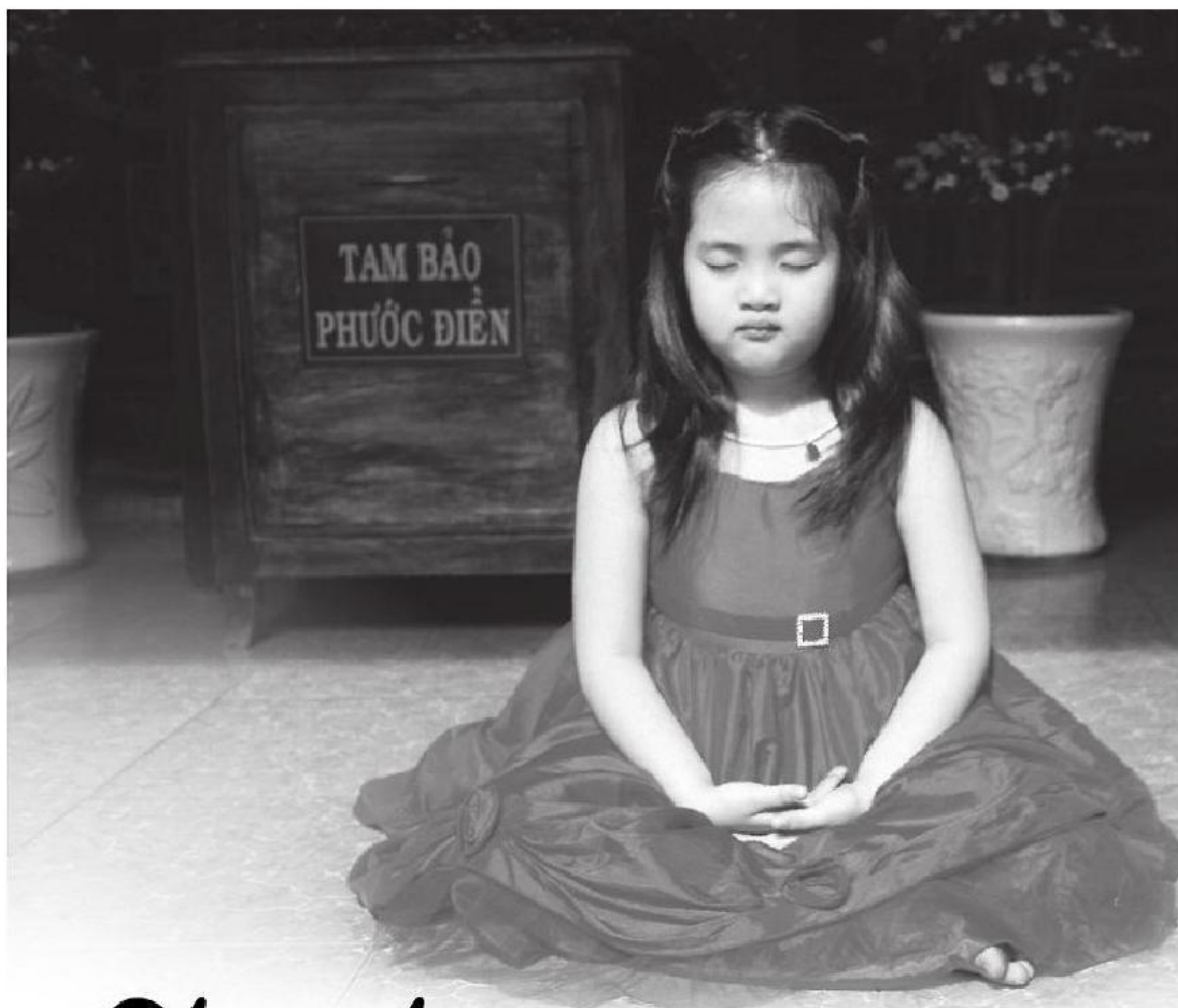
*Đại Trí Độ luận* và *Câu Xá luận* có nói đến 14 trường hợp hay còn gọi là 14 nạn<sup>6</sup>, tương tự với những vấn đề siêu hình ở trên, đều nói Đức Phật không trả lời. Nguyên nhân là: (1) Những vấn đề này đều là hư vọng không thật; (2) Các pháp vốn không "thường" cũng không "đoạn diệt"; (3) Những câu hỏi này chỉ dẫn đến tranh luận, hý luận vô bổ, không có ích cho việc tu hành cầu tiến. Do đó, Đức Phật không trả lời.

Tóm lại, Đức Phật luôn giữ im lặng đối với những vấn đề siêu hình hay huyền học mà luôn luôn đề cao tinh thần thực tiễn. Cho nên trong Phật giáo đối với những vấn đề siêu hình không phải là không thể nghiên cứu, nhưng quá thiên trọng về huyền hoặc thì sẽ thêm nhiều phiền não và dẫn đến không lối thoát vì tính rối rắm của chúng. Do đó, trong quá trình nghiên cứu Phật pháp hoặc giải thích cho người khác hiểu Phật pháp, chúng ta nên học theo Đức Phật, kết hợp nhiều yếu tố hiện thực và nhu cầu của xã hội hiện đại để giải thích làm sao cho dễ hiểu, ứng dụng Phật pháp vào đời sống sinh hoạt hằng ngày, hạn chế tranh luận về những vấn đề siêu hình để phô trương kiến thức mà không đem lại một kết quả nào. Làm khác đi, chúng ta chỉ lãng phí thời gian tranh luận từ ngày này qua ngày khác.

#### **Chú thích:**

1. Tham khảo *Kinh Trung Bộ*, số 72.
2. Sđd.
3. *Tiểu kinh Malunkya* (*Kinh Trung Bộ*, số 63).
4. Sđd.; Tham khảo kinh *Tiền Dự* (*Trung A Hàm*, số 221).
5. Tham khảo kinh *Lá Rừng Simsapā* (*Tương Ưng* 56.31)
6. *Đại Trí Độ luận* quyển 2, *Đại Chánh Tân Tu*, số 1509 và *Câu Xá luận* quyển 19, *Đại Chánh Tân Tu*, số 1558. ■





# Phật hóa con trẻ

Hòa thượng THÍCH THÁNH NGHIỆM  
Thích nữ VIÊN THẮNG dịch

\*\*\*\*\*

Trẻ em thường hay bắt chước. Khi bắt đầu học nói, các em thích học theo từng cử chỉ hành động của người lớn. Vì thế, trong một gia đình, muốn con cái học điều hay lẽ phải thì trước tiên bản thân các bậc cha mẹ phải làm gương. Như chúng ta muốn con cái không tập nhiễm những thói quen không tốt thì trước hết ta phải thường kiểm điểm lại mình xem tự thân mình có bị tập nhiễm những thói quen không tốt đó hay không. Giả sử như cha mẹ có những thói quen như hút thuốc, cờ bạc v.v. thì tự mình phải cai bỏ trước. Khi giữa cha mẹ xảy ra bất đồng ý kiến, hai người nên giải quyết trên tinh thần hòa hợp có tình lý, không để con cái biết về sự bất hòa ấy, không để chúng thấy có sự xung đột giữa hai người; bởi vì mọi hành vi của cha mẹ đều tác động đến con cái. Một khi con cái thấy nhược điểm của cha mẹ, chúng sẽ mất niềm tin; cho dù sau đó bậc cha mẹ có làm điều tốt, chúng cũng cho đó

là những hành vi xấu mà không chịu học tập theo. Cho nên, bậc làm cha làm mẹ phải cố gắng làm tấm gương cho con cái noi theo.

Có những bậc cha mẹ còn nặng tư tưởng trọng nam khinh nữ nên rất chiều chuộng con trai, còn con gái thì lơ là, xem thường; điều này trái với tôn chỉ chúng sanh bình đẳng của Phật giáo. Trong kinh *Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội*, Đức Phật dạy: "Người phát tâm Đại thừa không thấy khác biệt nam nữ". Nam hay nữ cũng đều là người, cũng là cốt nhục của chúng ta, vì sao ta lại phân biệt bên khinh bên trọng? Nếu các bậc cha mẹ đối xử với con trai và con gái không công bằng thì chẳng những chính cha mẹ làm rạn nứt tình cảm anh, chị, em của chúng; mà bậc cha mẹ đó cũng không xứng đáng làm đệ tử của Phật.

Lại có nhiều bậc cha mẹ giáo dục con cái rất nghiêm khắc, thường la mắng quở trách; nhưng cũng có những người lại không quan tâm con cái, cho





chúng nó sống tự do phóng túng. Cả hai trường hợp như vậy đều là sai lầm.

Khi cha mẹ nuông chiều con quá đáng, con cái muốn gì thì được nấy, cứ răm rắp tuân theo ý thích của chúng, thì chính cha mẹ đã hình thành cho con thói quen tự kiêu, ích kỷ; sau đó, gặp việc không vừa ý thì chúng nổi giận phùng mang trợn mắt. Ở nhà chúng được cha mẹ nuông chiều làm theo ý mình, nhưng khi trưởng thành bước chân ra ngoài xã hội, đâu phải lúc nào người đời cũng chiều theo ý muốn của chúng; do đó mà xảy ra tranh cãi với mọi người, chúng đi đến đâu cũng gặp trở ngại. Đây cũng là cái hại do cha mẹ nuông chiều con cái từ nhỏ.

Có những bậc cha mẹ đối xử với con cái rất nghiêm khắc, dạy con theo cách áp đặt, không thể hiện tình yêu thương đối với con mà luôn lạnh lùng ra lệnh, tạo thành cuộc sống như ngục tù. Cách giáo dục như thế làm cho tinh thần con cái bị tổn thương, khiến cho chúng nó không cảm nhận được hạnh phúc và tình cảm ấm áp của gia đình, chỉ cảm thấy là cha mẹ thật đáng sợ; và do sợ hãi, chúng cảm thấy chán ghét, từ chán ghét mà oán hận sinh ra. Sau này khi trưởng thành chúng xem cha mẹ là những ông bà già khó ưa.

Có những cha mẹ không quan tâm đến con cái, thả cho chúng sống tự do, không chăm sóc quản lý và chỉ dạy, tất cả mọi việc đều do hoặc chúng tự lo liệu, hoặc giao hết cho người giúp việc lo. Chúng ta nên biết, nếu không quan tâm chỉ dạy con cái lúc chúng còn nhỏ thì khi trưởng thành chúng sẽ sống phóng túng, không việc xấu nào mà chúng không làm. Lúc con cái còn nhỏ, chúng

ta không quan tâm dạy dỗ thì tương lai làm sao chúng trở thành đệ tử trung thực của Đức Phật và là một công dân tốt được? Mặc dù chúng được nhà trường giáo dục, nhưng chưa đủ; bởi vì thói xấu được nuôi dưỡng từ gia đình đã tiềm ẩn rất nặng, nhà trường không dễ gì uốn nắn chúng được.

Con cái thường gần gũi với mẹ, có mối quan hệ thân mật hơn đối với cha; cho nên muốn nuôi dạy trẻ thành người có nhân cách hoàn mỹ, thành một Phật tử, thì trách nhiệm nuôi dạy con cái phần lớn là do ở người mẹ; tất cả mọi cử chỉ hành động của người mẹ phải nên làm gương cho con cái. Chúng ta muốn con cái nghe lời, muốn chúng nó học tập theo thì tự thân phải làm mẫu mực, bằng không thì chỉ là nói suông; khi bản thân không thiết thực làm gương cho con cái thì sẽ mất đi uy tín của người mẹ.

Có những bà mẹ dạy con không được mắng người, nhưng bản thân mình có lúc bất giác lại mắng con: "Mày là thằng bụi đời, ngu như heo v.v.". Các bà cho rằng đó là sự thể hiện thân mật sao? Đức Phật dạy chúng ta: "Lời nói phải đi đôi với việc làm". Chẳng những ra ngoài xã hội chúng ta nên làm theo Phật dạy, mà khi ở nhà đối xử với con cái chúng ta cũng không được sơ suất. Có thể nói người mẹ chỉ nói suông mà không thể hiện bằng hành động thì sẽ đánh mất lòng tin với con cái. Trong kinh *Thi Ca La Việt*, Đức Phật dạy cha mẹ đối xử với con cái có ba điều:

1. Nên dạy con bỏ việc ác làm việc thiện.
2. Nên dạy con học tập và làm việc.
3. Nên dạy con trì kinh giữ giới.

Chúng ta dạy con cái bỏ ác làm thiện chính là dạy bỏ những thói xấu hướng đến cái thiện. Chúng ta dạy con cái bất cứ lúc nào, bất cứ nơi nào cũng chú ý đến lời nói và hành động. Nhưng có một số cha mẹ khi vui đùa với con cái, nếu người cha không dạy con đánh mẹ, mắng mẹ thì cũng là mẹ dạy con đánh cha, mắng cha. Vì họ muốn chiếm hữu tự tư mà dùng phương pháp thấp hèn này để thử mức độ yêu thương của con đối với mình. Họ không biết rằng hành động đánh mắng thú vui này chính là theo ác bỏ thiện, đây là sai lầm rất lớn. Hành động như vậy là gieo vào ruộng thức thứ tám của trẻ, từ đó trẻ hình thành thói quen, để lại hậu quả khó lường.

Có những đứa trẻ dùng chiêu tức giận để đạt được sở thích của chúng nó. Khi chúng ta gặp những đứa trẻ như vậy, nhất định không được nhượng bộ trước sự tức giận của chúng để thỏa mãn yêu cầu, nhưng cũng không được tức giận đánh mắng chúng. Chúng càng mè nheo la khóc thì chúng ta càng phải bình tĩnh, làm như hoàn toàn không để ý, cố gắng dạy cho chúng hiểu tức giận không có lợi ích gì. Ở trước mặt người khác, đặc biệt khi gia đình có đông người, chúng ta càng không được đánh đập, trách mắng chúng. Nếu không, khi lòng tự trọng của trẻ bị tổn thương, chúng đâm ra lì đòn, luôn sẵn sàng chịu trận, mặc tình phạm lỗi. Có những đứa trẻ thường xuyên



bị đánh mắng nên đâm ra sợ hãi rồi căm ghét, lâu ngày hình thành tâm lý căm thù cha mẹ. Vì thế, đối với những việc lặt vặt chúng ta nên dạy cho trẻ em làm, mặc dù trong nhà có người giúp việc, cũng nên sai con trẻ cùng làm. Tập cho con trẻ biết lao động là một việc rất quan trọng, những việc lặt vặt như mặc quần áo, xếp đồ, quét nhà, lau chùi bàn ghế, sắp xếp đồ đạc v.v. đều có thể bảo con trẻ làm. Khi con làm xong công việc, chúng ta phải nên khen thưởng, trẻ con có tính hiếu thắng, thay vì trách phạt, chúng ta nên khen ngợi khích lệ. Nhưng khi chúng ta khen ngợi, cũng nên lợi dụng cơ hội để dạy cho con biết cố gắng. Chúng ta phải dạy cho trẻ biết lễ phép với tất cả mọi người. Khi gặp họ hàng, bạn bè, người già... cha mẹ đều phải dạy con biết cách xưng hô; hoặc khi con nhận quà phải biết cảm ơn. Lúc khách đến thăm phải dạy con niềm nở tiếp đón. Những điều này, chúng ta phải dạy cho con biết để cho con từ nhỏ đã biết kính trọng người già, giúp đỡ bạn nhỏ, thương yêu người nghèo khó.

Đồng lứa với trẻ em cũng rất quan trọng. Có rất nhiều em từ nhỏ đã nhiễm tính xấu từ các bạn của mình; cho nên, chúng ta muốn con cái mình không nhiễm những thói xấu thì phải chú ý và chọn bạn cho con, đừng cho chúng chơi chung với những trẻ xấu. Muốn cho con cái không nhiễm thói xấu thì cách tốt nhất là dùng cách ám chỉ làm cho chúng biết để tránh xa. Như trẻ em hay ăn quà vặt thì chúng ta bảo "bệnh từ miệng vào", trẻ hay nói càn bậy thì chúng ta nói "họa từ miệng ra", trẻ không biết lễ phép thì bảo người có hành động thô lỗ thì sẽ không được mọi người kính trọng. Chúng ta uốn nắn sửa đổi như thế, tất nhiên sẽ làm cho thói quen của trẻ dần dần tốt hơn.

Khi con cái tan học về nhà, hoặc ngày nghỉ, chúng ta phải quy định thời gian, nhắc nhở con ôn tập bài học. Nếu có điều gì nghi ngờ, hoặc sai lầm thì chúng ta phải giải thích tỉ mỉ, hoặc sửa chữa để cho con hiểu một cách thấu đáo. Môn toán là khoa học bàn về số và lượng, muốn dạy con học thì phải dạy một cách tuần tự, dạy con làm nhiều bài tập, nhưng thực hành bài tập phải phù hợp, đưa đến sự hứng thú cho con. Khi con gặp bài toán khó không giải được, chúng ta cứ để con tự suy nghĩ tìm cách giải đáp. Nếu sau khi chúng suy nghĩ kỹ mà vẫn không giải đáp được thì lúc đó chúng ta bảo con hãy tạm thời để vấn đề qua một bên, nghỉ ngơi một tí; hoặc đi ra ngoài tản bộ. Biện pháp hiệu quả nhất là bảo con ngồi nhắm mắt tĩnh lặng, nhất tâm niệm Phật để thần kinh thư giãn, thân tâm buông lỏng; trong lúc tâm định, rất có khi tự nhiên hiểu ra, giải đáp được vấn đề, vì định phát sinh trí tuệ.

Bậc làm cha mẹ tuyệt đối không cho các con xem phim kiếm hiệp, hay những sách tiểu thuyết vô ích, hãy giữ tâm hồn trong sáng cho con. Tốt nhất, khi rảnh rỗi nên dùng phương thức kể chuyện làm niềm vui, hay dạy cho con hiểu rõ một vài đạo lý của Phật giáo và những hiểu biết thông thường gắn gũi về vệ sinh môi trường, vấn đề xã hội, thiên nhiên. Chúng ta không thể phó thác

trách nhiệm giáo dục con cái cho nhà trường; bởi vì, học sinh quá đông, thầy cô không thể quan tâm hết từng em. Ngoài giờ đứng lớp, thầy cô còn lo việc soạn giáo án, chấm bài vở cho học sinh, giải quyết những chuyện mâu thuẫn của các em và còn lo chuyện mưu sinh trong cuộc sống. Họ có nhiều công việc như thế, nên không còn sức lực để dạy dỗ kỹ lưỡng từng em ngoài giờ học. Vì thế, bậc làm cha mẹ, khi sinh con ra phải lo chăm sóc nuôi nấng dạy dỗ, đặt cho con nền tảng thói quen và phẩm hạnh tốt; sau đó, phối hợp sự giáo dục của nhà trường thì mới có thể thành tựu.

Con người không thể không có tín ngưỡng tôn giáo, nhưng trong các tôn giáo, chỉ có Phật giáo là tốt nhất. Chẳng những một mình chúng ta tín ngưỡng Phật giáo mà còn chỉ dạy con cái cùng chung tín ngưỡng. Quan niệm tín ngưỡng được xây dựng nền tảng vào thời của trẻ em là thích hợp nhất, là an ổn nhất.

Giới kinh là chỉ giới luật của Đức Phật, chính là những việc mà Ngài chỉ dạy mọi người trong kinh. Chúng ta dạy các em không được trái phạm giới luật, khiến cho trẻ "từ nhỏ đã quen" như thế là có ích suốt đời.

Cho nên, tín ngưỡng Phật giáo quả thật là điều kiện quan trọng tạo cho con người nhân cách cao thượng. Chúng ta thường kể những câu chuyện trong Phật giáo cho các con nghe, và những sự thật cảm ứng Phật, Bồ-tát cứu khổ cứu nạn, khiến cho các em tăng trưởng trí thức, biết được ân đức của Đức Phật thật vĩ đại. Ở thế gian có nhiều sự tích không thể nghĩ bàn, làm cho sự hiểu biết của các em không đến nỗi giới hạn ở trong phạm vi đời sống văn minh, vật chất nhỏ hẹp. Những câu chuyện về Phật giáo và sự thật cảm ứng thiện ác này, Phật hóa trẻ em trong cách dạy dỗ, có sức cảm động nhất, dễ thực hành nhất và thích hợp nhất trong đời sống gia đình. Bởi vì, già, trẻ, trai, gái đều rất thích nghe kể chuyện. Lúc kể chuyện cho trẻ em nghe, những tình cảm mừng, giận, buồn, vui thường phát triển, thay đổi theo cốt truyện, để trẻ có quan niệm thích thiện, ghét ác. Sau khi, chúng nghe kể chuyện, tình cảnh và nhân vật trong câu chuyện sẽ để lại ấn tượng sâu sắc, lâu ngày trẻ sẽ nhận được ảnh hưởng tốt từ câu chuyện. Mỗi hành động, lời nói của các em không hèn mà phù hợp với tiêu chuẩn Phật hóa trẻ em.

Muốn kể chuyện lôi cuốn hấp dẫn thì chúng ta phải đọc sách báo cho nhiều, như kinh *Bách Dụ* là một trong những sách kể chuyện hay. Khi kể, phải đơn giản, rõ ràng, có sự thu hút; cũng có thể thường xuyên kể lại những điểm quan trọng đã kể qua để cho các em dễ hiểu. Lúc kể, chúng ta phải ứng dụng kết hợp giọng nói, nét mặt, cử chỉ thích hợp để diễn tả cảm xúc tình tiết nhân vật trong câu chuyện, phải sử dụng một cách thích nghi. Ngoài ra cũng thường nêu các câu hỏi, quan sát kỹ xem các em có chú ý lắng nghe hay không? Có thể hiện sự thích thú không? Có cảm xúc không? Cha mẹ phải Phật hóa con cái, phải đặc biệt chú ý câu chuyện. Đây là phương pháp huấn luyện Phật hóa trẻ con thích hợp nhất. ■



# Những gì chúng ta biết về Đại sư **KHUÔNG VIỆT**

TRẦN TUẤN MÃN

**T**ài liệu về Đại sư Khuông Việt quá ít ỏi, hầu như chỉ bao gồm trong chuyện kể về Ngài của *Thiền uyển tập anh*. Cho đến nay những hiểu biết về Ngài chỉ căn cứ vào đó, chưa có những phát hiện gì mới ngoài những diễn dịch, phát triển suy đoán, lắm khi mang tính cường điệu. Qua bài này như một góp ý nhỏ nhất, người viết mong rằng những nhận định về vị Đại sư lừng danh của nước Việt bớt đi những suy diễn chung chung, thiếu dẫn chứng, chỉ mang tính cường điệu mà thiếu tính khoa học; đồng thời, nhấn mạnh đến nhiệm vụ chung của nhà nghiên cứu là tìm thêm tài liệu, chứng cứ để củng cố những luận điểm nhằm vinh danh vị Tăng thống đầu tiên của nước ta.

## **I. Thiền uyển tập anh, tài liệu gần như độc nhất về Đại sư Khuông Việt**

Phật giáo Việt Nam hưng thịnh vào thời Lý-Trần. Đây chính là thời kỳ vàng son của lịch sử nước ta trong các lĩnh vực hoạt động. Tài liệu, sử sách về thời này hẳn rất là phong phú nhưng đã bị thất lạc, bị phá hoại vì bị mang sang Trung Quốc trong thời chiếm đóng của nhà Minh hoặc do chiến tranh loạn lạc liên miên từ đó đến nay. Hiện tại, các chứng liệu lịch sử Phật giáo, Thiền học Phật giáo Việt Nam đều căn cứ vào tài liệu gần như độc nhất là tập *Thiền uyển tập anh* (TUTA).

Chúng ta có thể nói gì về TUTA? Đây là một tác phẩm ghi tiểu sử 85 thiền sư của ba phái thiền Vô Ngôn Thông, Tỳ Ni Đa Lưu Chi, và Thảo Đường, trong đó hành trạng của khoảng phân nửa số vị được ghi chép rất sơ sài - có khi chỉ nêu tên mà thôi. TUTA được soạn xong vào thế kỷ XIV dưới đời nhà Trần (1225-1400); có nhiều học giả cho rằng sách được khắc ván và được in ra lần đầu vào năm 1337. Vì sách mở đầu bằng tiểu sử các thiền sư phái Vô Ngôn Thông, thay vì phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi vốn có trước, ta có thể biết rằng người viết (hay những

người viết) TUTA thuộc phái Vô Ngôn Thông. Sự trình bày thiếu cân đối do khiếm khuyết tài liệu khiến cho tác phẩm kém phần giá trị; nhưng do là kho tài liệu độc nhất còn sót lại về Thiền phái thời Lý-Trần trở về trước nên TUTA trở thành một tài liệu vô cùng quý giá khi ta nghiên cứu lịch sử Phật giáo về Thiền tông Việt Nam từ thế kỷ thứ VI đến XIV. Có nhiều học giả cho rằng TUTA đã dựa vào tài liệu từ một số sách hiện không còn nữa như *Đối Chiếu Lục*, *Nam Tông Pháp Đổ*,... nhưng đây chỉ là phỏng đoán. Về thể cách viết, ta thấy ngoài tính cách huyền thoại, TUTA chịu rất nhiều ảnh hưởng từ các Thiền điển Trung Quốc như *Truyền đăng lục* của Đạo Nguyên và nhiều ngữ lục khác của đời Đường.

Suốt cả chục thế kỷ bị ngoại bang xâm lấn, đô hộ, vừa phải đấu tranh chống quân thù vừa chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt, trải qua bao nhiêu mất mát, tang thương, khổ nhục; tất cả đã hun đúc cho người Việt lòng yêu nước, ý chí phấn đấu, sức chịu đựng và nhiều hy vọng mãnh liệt. Do sự kém hiểu biết về khoa học, do ý thức thiện thắng ác, người hiền được giúp đỡ, ủng hộ, người bình dân hiểu rằng mình sống trong một thế giới có thần linh, ma quỷ. Những chuyện cổ tích, thần thoại, tưởng tượng được trộn lẫn với các thực tế, với các sự kiện lịch sử được truyền miệng trong dân gian đi vào trong các tác phẩm văn học, nghệ thuật, lịch sử,... TUTA không thiếu những yếu tố đó. Ví dụ: Thiền sư Cảm Thành mộng thấy thần nhân mách bảo về việc nhận chùa - Điểm lạ khi bà mẹ sinh Thiền sư Văn Phong - Đại sư Khuông Việt mộng thấy Tỳ Sa Môn Thiên Vương mách bảo và do cầu đảo đã phá được quân Tống - Chim muông trong rừng kêu khóc suốt ba tuần khi Thiền sư Cửu Chỉ viên tịch - Mẹ Thiền sư Ngô Ấn mang thai do khi - Thiền sư Không Lộ nâng mình lên hư không, biết sai khiến cọp rống - Thiền sư Tịnh Giới điều khiển được thời tiết - Thiền sư Giác Hải bay giữa hư không,... và còn rất nhiều chuyện kỳ bí nữa trong TUTA. Những chi tiết như



thể có thể hấp dẫn một số người đọc nhưng phần đông ngày nay người ta lại nghi ngờ tính chân thật của chúng và cả của nội dung *TUTA*.

## II. *Thiền uyển tập anh* đã ghi chép thế nào về Đại sư Khuông Việt?

Ta hãy căn cứ vào bản in *TUTA* đời Lê năm 1715 hiện có. Trong đó phần nói về Đại sư Khuông Việt gồm 3 trang, cộng được 560 chữ. Nội dung nói về thân thế của Sư, việc Sư được Tỳ Sa Môn Thiên Vương báo mộng, việc Sư sai đồ đệ cây cao 10 trượng cao vút đến mây xanh để tạc tượng thần, việc Sư làm bài từ *Vương Lang Quy* tặng sư giả Lý Giác, việc đối đáp với đệ tử Đa Bảo và bốn câu kệ thị tịch cho Đa Bảo. Với nội dung gồm trong số chữ ít ỏi nêu trên, chúng ta có những nhận xét sau đây:

1. Tiểu sử của Ngài Khuông Việt được viết quá sơ sài, rời rạc, có chỗ mang tính hoang đường.

Tên của Ngài được ghi là Chân Lưu (sơ danh Chân Lưu 初名真流) – lúc đầu có tên là Chân Lưu), kế tiếp được ghi: Dòng dõi Ngô Thuận Đế (Ngô Thuận Đế chi duệ 吳順帝之裔). Ta không biết Chân Lưu là thế danh hay pháp danh của Ngài. Sử sách cũng không thấy nói gì đến Ngô Thuận Đế nhưng hãy nghĩ rằng Ngài là cháu của Ngô Quyền vốn được gọi là Tiên Ngô Vương. Sách *Đại Việt sử lược*, là một trong những cuốn sử lâu đời nhất của nước ta mới được tìm lại năm 1958, không nói gì đến thân thế của Đại sư, người cháu của Ngô Quyền. Duy chỉ có cuốn *Phả hệ họ Ngô Việt Nam* xuất bản năm 2003 ghi rằng Đại sư tên là Ngô Xương Tỷ, con trưởng của Thiên Sách Vương Ngô Xương Ngập (!).

2. Sự việc Tỳ Sa Môn Thiên Vương, một vị thần của Ấn giáo báo mộng cho Đại sư, sự việc Ngài sai đồ đệ cây cao vút tận mây xanh để tạc tượng thần, sự việc Ngài đến đến thờ này để cầu đảo khiến sóng gió, giao long nổi lên làm quân Tống tan vỡ quả thật là khó tin. Công lao chiến đấu, hy sinh của quân dân ta há có thể là không đáng kể so với phép mầu do Đại sư Khuông Việt thực hiện?

3. Bài từ *Vương Lang Quy* gồm 8 câu do Đại sư sáng tác để tặng Tống sứ giả Lý Giác là một bài thơ hay, chứa chan tình cảm, *TUTA* lưu giữ được thật là đáng quý; nhưng qua đó, ta có thể chắc chắn rằng Đại sư hẳn còn rất nhiều thơ văn khác không được nhắc đến. Có ý kiến cho rằng đây là văn bản ngoại giao xưa nhất còn được giữ lại của thế giới. Thứ nhất, ta không thể xem đây là văn bản ngoại giao được vì đây chỉ là bài từ được sáng tác do cảm xúc cá nhân, không mang hình thức quốc gia. Thứ hai, thể nhạc từ là đặc biệt của Trung Quốc, ta không thể chỉ dựa vào vài bài thơ thế này của vài ba danh sĩ Trung Quốc để quyết đoán bài *Vương Lang Quy* là bài nhạc từ xưa nhất còn giữ được.

4. Câu chuyện đối đáp của Đại sư với đệ tử Đa Bảo: Đa Bảo hỏi về sự khởi đầu và sự chấm dứt của việc học

Đạo (đạo học chi thử chung). Câu thơ này và sự đối đáp của sư là nhằm giải mối nghi cho đệ tử qua lý *Không, Chân như* của Phật giáo. Đây là quan điểm, là giáo lý chủ đạo của Phật giáo, của Thiền; chứ không thể chỉ dựa vào 4 câu kệ ngắn ngủi ấy để tìm hiểu tư tưởng đặc biệt của Đại sư như nhiều người đã quan niệm.

## III. Việc phổ biến, triển khai tài liệu về Đại sư Khuông Việt trong *Thiền uyển tập anh*:

Từ 560 chữ Hán được ghi trong *TUTA* về Đại sư Khuông Việt, nếu được dịch ra tiếng Việt và đánh máy thì chiếm khoảng hơn một trang A4, nhiều sách, bài viết về lịch sử Việt Nam, Phật giáo, Thiền Việt Nam đã được triển khai phổ biến cho đến ngày nay.

Trước hết ta thấy phần tục biên của *Việt điện u linh tập* (đã viết xong năm 1329) và *Lĩnh nam chính quái* (đã viết xong năm 1492) có thêm chuyện Súc Thiên Vương và có ghi là theo tài liệu của *TUTA*; qua đó cả hai phần viết thêm này đều có xu hướng đồng hóa Súc Thiên Vương với Thánh Gióng. *Đại Việt sử ký* (1272) do Lê Văn Hưu soạn được Ngô Sĩ Liên biên tập lại và viết tiếp thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479) có đoạn viết về Đại sư Khuông Việt, gần như chép nguyên văn của *TUTA*.

Phẩm chất cao đẹp, tài năng và công lao to lớn của Đại sư được nhiều tác giả gần đây triển khai mạnh mẽ, nhất là qua các bài báo, bài tham luận ở các hội nghị, hội thảo liên hệ. Năm vừa qua, nhân kỷ niệm 999 năm viên tịch của Đại sư, Giáo hội Phật giáo Việt Nam phối hợp với Tạp chí *Khuông Việt* đã tổ chức một cuộc hội thảo về Ngài tại Học viện Phật giáo Việt Nam ở Hà Nội vào ngày 30/3/2010. Bài viết của L.D trên mạng *Bách khoa Toàn thư Wikipedia* ngày 31/3/2010 giới thiệu cuộc hội thảo, trong đó có đoạn "*Thiền sư Khuông Việt đã thống nhất và phát triển các hệ phái Phật giáo, đồng thời định hướng tư tưởng tốt đời đẹp đạo. Nhờ đó hiển vinh Phật giáo trở thành một công cụ tinh thần để xây dựng quê hương, đất nước. Cũng theo nghiên cứu của các nhà khoa học, cho đến nay, các bài thơ, kệ của Ngài vẫn là những bài học pháp môn căn bản cho Tăng Ni Phật tử; là bài học về giáo trình tu dưỡng học tập Phật pháp, phấn đấu vì lợi ích quốc gia cho các thế hệ sau...*" và "...*Các học giả cũng đề cao phẩm chất của nhà lãnh đạo tinh thần tư tưởng chính trị sâu sắc cũng như dấu ấn đậm nét của Thiền sư thông qua tác phẩm văn chương bất hủ là bài từ "Vương Lang Quy" của Thiền sư đã tặng cho sứ giả nhà Tống. Không chỉ có giá trị lớn về văn học, bài từ còn đem lại một hiệu quả có tầm quan trọng bang giao đặc biệt, góp phần đẩy lui tham vọng bành trướng, chinh phạt nước Việt của giặc ngoại xâm*".

Mỗi khi tưởng niệm về Đại sư Khuông Việt, ta không khỏi có cảm giác ấm lòng, sự kính mộ, cảm ơn công lao của Ngài đối với đất nước và Phật giáo Việt Nam. Tuy vậy những suy diễn phóng đại, thiếu căn cứ và rất chung chung có thể áp dụng cho bất cứ một danh nhân nào thì



第四世二人

常樂吉利卿佛陀寺巨越大師初名吉利人也姓吳氏吳順帝之資狀貌魁偉志尚倜儻少崇儒及長歸釋與同輩住持投開國雲峯受具由是該覽竺墳探赜經緯要年四十召震于朝丁先皇帝召對稱旨拜為僧統太平二年賜號巨越大師恭大行皇帝尤加禮敬凡

朝廷軍國之事師皆與帝密遊平虜衛靈山悅其境致幽勝歇庵居之夜夢神人身披金甲左執金鈴右擎寶幡從者數輩狀貌可怖未謂之曰吾師也師問天玉後者皆落叉也天帝有勅令往此國護其疆界使佛法興於彼有緣故來相託師驚寤聞內中有阿彌聲心甚異之及旦入山見一大木長十丈許枝幹繁茂又有瑞雲覆蔭其上因命工伐取如夢中所見刻像稱爲天福木宋兵入寇帝素聞其事命師就刻像德勇神驚駭走避走寧江又見鳳鳴瑞雲覆蔭像師乃

奔嶺七年宋人阮覓來聘時法師杜順亦有盛名帝命覓服爲紅令迎於紅曲覓見其書於文談以詩贈之詩外有天外有天應運照之句亦以示師對曰此尊陛下與其主不異覺運師作詞曰玉即歸還之其詞云祥光鳳好錦帆張神像復帝卿千重萬里跡滄浪九天端緒長人情慘切對離鵲瞻星星郎願得深意爲南強分明報我皇尋以表老乞辭歸還本郡遊戲山創寺住持學者輻輳一日入室弟子多寶問云如何是學道始終師云始終無物珍虛空會得真如辭自同寶云如何保任師云無改下手更進

云和尚還了也師云汝作麼生會至便喝李嗣順天二年二月十五日持告寂不空偈云本中元有火既生若謂本無火鑽鑽何由得火既而逃壽五十有二

TUTA viết truyện Đại sư Khuông Việt

quả là hời hợt, duy ý chí, chẳng mang lại lợi ích nào ngoài sự nhàm chán. Trường hợp này vẫn thường thấy khi một số tác giả ca ngợi Đại sư Khuông Việt. Bảo rằng Ngài đã “thống nhất các hệ phái của Phật giáo” thì quả là lời phát biểu thiếu căn cứ trong khi chỉ biết Đại sư được phong chức Tăng thống. Các hệ phái Phật giáo tại Việt Nam đã có từ trước, trong thời bấy giờ và cả sau đó, thì sao gọi là thống nhất các hệ phái? Thống nhất Phật giáo là sự nỗ lực không ngừng của các nhà lãnh đạo Phật giáo, là mong ước của chư Tăng Ni Phật tử qua các thời đại. Giác Hoàng Trần Nhân Tông khi lập Thiền phái Trúc Lâm cũng nhằm thực hiện mong ước đó, nhưng các hệ phái vẫn tồn tại độc lập. Bảo rằng “Các bài thơ, kệ của Ngài vẫn là pháp môn tu học cho Tăng Ni, Phật tử” thì cũng là ý chung chung; ta đâu có đọc được thơ, kệ nào của Ngài ngoài bài *Vương Lang Quy* và bài kệ trao cho Đa Bảo? Chẳng lẽ chư Tăng Ni, Phật tử đều phải dùng hai đoạn thơ ngắn ngủi kia để tu học? Bảo rằng bài *Vương Lang Quy* là “áng văn chương bất hủ” rằng “Đại sư là nhà ngoại giao xuất sắc”, rằng “Ngài góp phần đẩy lui tham vọng bành trướng của phương Bắc” thì cũng quá cường điệu. Nên nhớ rằng Đại sư chỉ làm bài thơ ngắn tặng sứ Lý Giác sau một lần được vua mời tiếp sứ. Sứ ghi, hễ mỗi lần thắng quân Bắc xâm lược, vua ta đều cử sứ xin cầu hòa. Năm 981 nước ta đánh tan quân Tống, năm 983 vua Lê Đại Hành sai sứ sang Trung Quốc cầu hòa; năm 987 Lý Giác lại sang lần thứ hai, lần này Đại sư Khuông Việt mới được vua mời tiếp đón sứ. Cũng nên nhớ phương Bắc không bao giờ dứt mộng xâm lược nước ta; chỉ vài chục năm sau, quân Tống lại sang đánh nước ta; rồi quân Nguyên, quân Minh, quân Thanh đã gây bao đau thương tang tóc cho nước Việt. Chính sách ngoại giao hòa hảo không chỉ có ở Ngài Khuông Việt, và ta chưa có chứng cứ để bảo rằng Ngài

là nhà ngoại giao xuất sắc. Chỉ một bài thơ *Vương Lang Quy* của Ngài mà được ca ngợi quá mức, hẳn người ta đã quên tài thi văn của các thiền sư Việt Nam đời Đường từng được vua Đường mời sang Trung Quốc giảng kinh; từ đó làm thơ, họa thơ để được các thi hào Trung Quốc như Thẩm Thuyên Kỳ, Giả Đảo, Trương Tịch, Dương Cự Nguyên,... làm thơ tặng.

VI. Kết luận

Những hiểu biết quá ít ỏi của chúng ta về Đại sư Khuông Việt là chỉ căn cứ vào phần ghi chép về Ngài của TUTA. Chúng ta cần tìm tòi để phát hiện thêm tài liệu về Ngài. Chắc chắn ở đâu đó, trong nước ta hoặc ở nước ngoài, nhất là ở các văn khố Trung Quốc, Nhật Bản và ở các nước khác, vẫn còn những điều được lưu giữ liên quan đến Ngài.

Chắc chắn chúng ta có thể khẳng định rằng Đại sư Khuông Việt là vị đạo cao đức trọng, góp phần làm hưng thịnh Phật giáo và đất nước Việt Nam. Với trí tuệ cao vời, Ngài tham gia việc nước, việc đạo. Chức vụ Tăng thống, danh hiệu Khuông Việt đại sư được vua ban cho Ngài đã nói lên điều ấy. Khuông Việt (匡越) dĩ nhiên không phải là pháp danh, pháp tự mà là một mỹ từ có nghĩa là sửa sang chỉnh đốn, giúp đỡ, phù trợ (Khuông) cho đất nước Việt ta (Việt). Bài *Vương Lang Quy* của Ngài là một áng thơ hay. Sự đối đáp giải nghi cho Đa Bảo chứng tỏ Ngài có mức độ tu chứng cao vời.

Sự thiếu thốn tài liệu về Đại sư Khuông Việt không làm cho chúng ta bớt đi phần kính ngưỡng, tri ân Ngài. Chúng ta cần phải tìm thêm tài liệu về Ngài để củng cố và phát huy sự nhận biết về Ngài chứ không nên căn cứ vào vài trăm chữ trong TUTA để suy diễn và cường điệu về phẩm chất của Ngài. ■





# Trí tuệ: chìa khóa mở ra tầm nhìn về sinh mệnh

TRƯƠNG BỒI CANH  
NGUYỄN PHƯỚC TÂM lược dịch

*LTS: Bài dưới đây dịch từ bài viết “智慧：開啟生命視野的鑰匙” (Trí tuệ: Khai khởi sinh mệnh thị đã đích thuộc thi) trích trong sách Chìa khóa trí tuệ (智慧的鑰匙 Trí tuệ đích thuộc thi) của Trương Bồi Canh 張 培 耕 một nhà văn Đài Loan, đã có nhiều tác phẩm viết về Phật giáo như Thời đại quay về với Đức Phật (回歸佛陀的時代 Hồi quy Phật đà đích thời đại) hoặc Vạn dặm theo dấu Đức Phật (佛蹤萬里紀遊 Phật tung vạn lý kỳ du), được giới nghiên cứu Trung văn đánh giá cao. VHPG trân trọng giới thiệu với quý độc giả.*

**H**ôm nay, tôi sẽ tặng cho em một chiếc chìa khóa. Không phải để mở cửa. Không phải để mở máy xe. Cũng không phải để mở két sắt. Mà là để giúp em mở ra một cảnh giới và tầm nhìn về sinh mệnh.

Cuộc đời giống như một quá trình không ngừng đưa ra các giải đáp cho những vấn đề; bất luận đó là vấn đề để lựa chọn, vấn đề đúng sai, hay là vấn đề hỏi đáp, vấn đề ứng dụng phức tạp, mà chỉ cần một chút không thận trọng thì sẽ đi vào con đường lầm lạc, và hậu quả của sự thiếu thận trọng đó có thể là vô cùng nghiêm trọng. Nhưng nếu như em đã nắm chắc trong tay chiếc chìa khóa trí tuệ, thì tất cả những vấn đề ấy, kể cả những vấn đề khó khăn nhất, đều sẽ tự nhiên được giải quyết một cách dễ dàng.

Nhà triết học cổ Hy Lạp Aristotle (384-322) nói rằng con người là một động vật lý tính; nhưng thực ra không phải ai cũng có thể thao dùng lý tính để suy nghĩ, và không phải ai cũng có năng lực vận dụng lý tính và trí tuệ. Có người có thể gạt bỏ mọi gian nguy để vượt lên phía trước; có người thì trái lại, ở trong chốn bình yên vẫn cứ luống cuống, lúng túng, do dự; sự khác biệt giữa họ chính là ở chỗ có hay không có trí tuệ, và có thể hay không khéo dùng trí tuệ.

Vậy trí tuệ là gì? Theo cách hiểu thông thường, có vẻ như “thông minh” chính là trí tuệ. Thực chất, thông minh chỉ là hiểu được những tri thức, vốn không phải là trí tuệ. Thông minh hẳn nhiên không phải là trí tuệ, hay nói rõ hơn, thông minh khác với trí tuệ. Có khả năng nắm bắt tri thức một cách có hệ thống, biết vận dụng thông minh tài trí một cách linh hoạt, có hiệu quả, mới là trí tuệ thực sự. Trí tuệ, chính là sự nhìn thấu suốt chân lý vũ trụ, là thể nghiệm một cách sâu sắc về nhân tình thế thái; nói theo truyền thống là: “hiểu rõ việc đời, thông suốt tình người” (Đổng minh thế sự, luyện đạt nhân tình).

Giải thích cụ thể hơn thì có thể khẳng định, trí tuệ chính là biết những việc đáng được biết, làm những việc đáng phải làm. Một người có trí tuệ, thì sẽ biết lúc nào nên nhẫn nại, lúc nào thì nên hành động; lúc cần nói thì tuôn trào hùng biện, lúc cần trầm tĩnh thì một lời cũng không nói. Người có trí tuệ lớn, thì quả cảm nhay bén, gặp việc thì có khả năng quyết đoán kịp thời; lúc lâm nạn cũng có khả năng phán đoán chính xác, và đồng thời còn có khả năng “thấy mầm biết cây”, nhìn xa trông rộng.

Tuy nhiên, mới chỉ biết trí tuệ là gì thì chưa có ý nghĩa gì quá to lớn; điều quan trọng chính là bản thân có

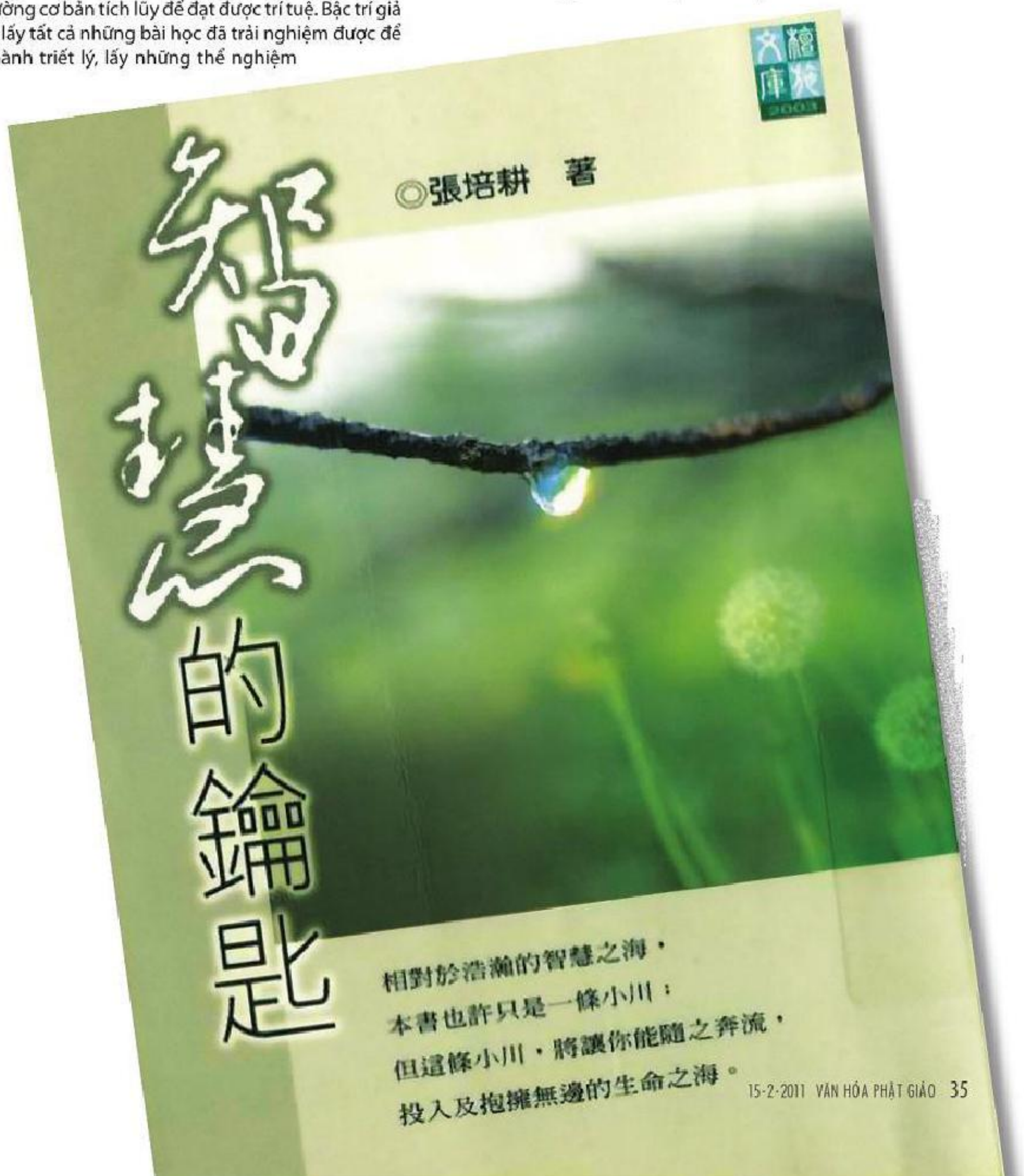


được trí tuệ đó hay không, mới có thể có ích cho cuộc đời; hơn nữa, còn phải biết phát huy và tạo phước lành cho quần chúng. Trí tuệ có phải là bẩm sinh không? Đối với số cực ít là các bậc thánh nhân và tiên tri trong lịch sử loài người mà nói, có thể là không sai, tức là có yếu tố "thiên sinh"; nhưng đối với đại đa số phổ biến mà nói, trí tuệ cần phải trải qua những nỗ lực không ngừng của bản thân và tích lũy kinh nghiệm mới có thể có được.

Vậy thì, làm thế nào để có thể đạt được trí tuệ? Nghe nhiều biết rộng, ham học và ra sức thực hành, suy nghĩ cẩn trọng, đúng sai phân minh, tu tâm dưỡng tánh, là con đường cơ bản tích lũy để đạt được trí tuệ. Bậc trí giả có thể lấy tất cả những bài học đã trải nghiệm được để quy thành triết lý, lấy những thể nghiệm

nhân sinh cô kết thành trí tuệ sinh mệnh, vì vậy có khả năng nhìn xa hơn, nghĩ sâu hơn so với những người bình thường. Người có trí tuệ có tất cả những cái gọi là "hồng quan viễn kiến" (nhìn xa trông rộng); bởi vì trí tuệ có khả năng "kiến vi tri trú" (nhìn sự vật mới xuất hiện, có thể đoán biết tương lai của sự vật đó) và "đồng chước cơ tiên" (hiểu rõ những việc sẽ xảy ra); cho nên, người có trí tuệ có thể khiến cho tự thân thông đạt vô ngại, hoan hỷ tự tại.

Vì thế mà có thể nói, ham tìm tòi học hỏi, không ngừng trau dồi phẩm đức, và thao dùng tư duy lý tính, tức đã là mở đầu cho công phu nền tảng của trí tuệ. ■





# Tùy Dượng Đế điểm sử

## qua bản dịch của học giả Nguyễn Khuê

ĐOÀN LÊ GIANG

**T**ùy Dượng Đế điểm sử của Tế Đồng Dã Nhân là bộ tiểu thuyết cổ điển nổi tiếng của Trung Quốc thời Minh Thanh, sánh ngang với những *Tam Quốc diễn nghĩa*, *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng*, *Tùy Đường diễn nghĩa*... Trong khi ở Việt Nam những bộ tiểu thuyết kể sau cùng với hàng trăm bộ tiểu thuyết khác đã được dịch ra tiếng Việt qua ngòi bút dịch thuật của Nguyễn Chánh Sắt, Lương Khắc Ninh, Trần Phong Sắc, Nguyễn An Khương, Phan Kế Bính, Bùi Kỳ... thì không hiểu vì lý do gì mà *Tùy Dượng Đế điểm sử* lại chưa hề được dịch. *Tùy Dượng Đế điểm sử* là tiểu thuyết lịch sử kể về cuộc đời của một ông vua

“phong lưu thiên cổ”: Tùy Dượng Đế (cũng có thể đọc là Tùy Dạng Đế) - hoàng đế thứ hai của nhà Tùy (581-618), con trai của Tùy Văn Đế (người có công chấm dứt thời Nam Bắc triều, thống nhất Trung Hoa).

Dưới vẻ ngoài là người cần kiệm, ham sách vở, biết hiếu kính, Dượng Đế đã che giấu được con người thực của mình - một kẻ bất nhân, bất hiếu, hám quyền và háo sắc. Y giết cha, giết anh để giành ngôi báu, tư thông với cung phi của vua cha khi cha mình còn đang nằm trên giường bệnh. Khi đã lên đến đỉnh cao của quyền lực, Tùy Dượng Đế ra tay sát hại công thần, dùng bọ gian nịnh, vắt kiệt sức dân để phục vụ cho cuộc sống xa hoa, phung phí của kho mà đắm chìm trong tử sắc... Kết cục cuộc đời Tùy Dượng Đế là một sự “quả báo nhãn tiền”: y bị giết bởi chính bề tôi của mình. Câu chuyện về Tùy Dượng Đế là tấm gương chung cho những ai đang nắm quyền lực hiểu rằng: “Phồn hoa không phải là cảnh thụ hưởng được mãi, quốc gia chẳng phải là chốn hành lạc” (tr.35). Trước nay người đọc đã khá quen thuộc với “chính sử”, “dã sử”, “ngoại sử”... nhưng dường như chưa quen với “điểm sử”. Điểm sử, như cách giải thích của chính tác giả, là câu chuyện “kỳ điểm”: “Dượng Đế là ông vua

phong lưu thiên cổ, nhất cử nhất động của ông, không việc gì mà không vui tai vui mắt, được người ta cho là kỳ điểm, nên gọi sách này là điểm sử” (Phạm lệ, tr.20). Mặc dù nói vậy, điểm sử thực chất là tiểu thuyết lịch sử có tính chất “điểm tình”, “sắc tình”. Cuốn tiểu thuyết này từng bị xếp vào loại “cấm hủy tiểu thuyết” cùng với những *Kim Bình Mai*, *Tiến Đảng tân thoại*, *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng*..., nhưng nó vẫn sống, vẫn được yêu thích, lưu truyền và ảnh hưởng rất lớn đến văn học đời sau. Trịnh Chấn Đạt, nhà phê bình đời Thanh, từng chỉ ra:

“Hơn nửa đầu bộ *Tùy Đường diễn nghĩa* chịu ảnh hưởng kết cấu và cách miêu tả của *Tùy Dượng Đế điểm sử* và *Hồng lâu mộng*. Cũng nhờ có sự khai mở, định hình của Điểm sử mà có được bộ đại trước tác này”.

Trước nay nhà nghiên cứu Nguyễn Khuê từng được biết đến như một giáo sư khả kính, một học giả uyên thâm với các công trình *Tâm trạng Tương An Quận Vương qua thi ca của ông*, *Chân dung Hồ Biểu Chánh*, *Nguyễn Bình Khiêm qua Bạch Vân Am thi tập*... lần này đọc

giả lại biết đến ông như một dịch giả nghiêm túc và tài hoa. Bộ

sách được dịch một cách trau chuốt, đọc hấp dẫn từ đầu đến cuối. Hàng trăm bài thơ, bài từ được dịch một cách công phu và đầy tính nghệ thuật. Bộ sách thực sự là một món quà tinh thần bổ ích, lý thú cho người đọc. Riêng đối với dịch giả, bộ sách này còn gắn với một tâm nguyện riêng của ông với Giáo sư Bửu Cầm - vị “ân sư” của ông: gần 40 năm trước, khi được GS. Bửu Cầm tặng cho bộ sách này, ông thắm hứa là sẽ dịch; nhưng rồi bận rộn công việc, cho đến khi GS. Bửu Cầm đã già yếu ông mới dịch xong, và đến nay GS. Bửu Cầm đã từ trần rồi bộ sách mới ra mắt công chúng, được in thành sách bởi Nhà xuất bản Phương Đông hồi cuối năm 2010. Một cuốn sách mà đi gần hết một cuộc đời! ■





# Ý hay

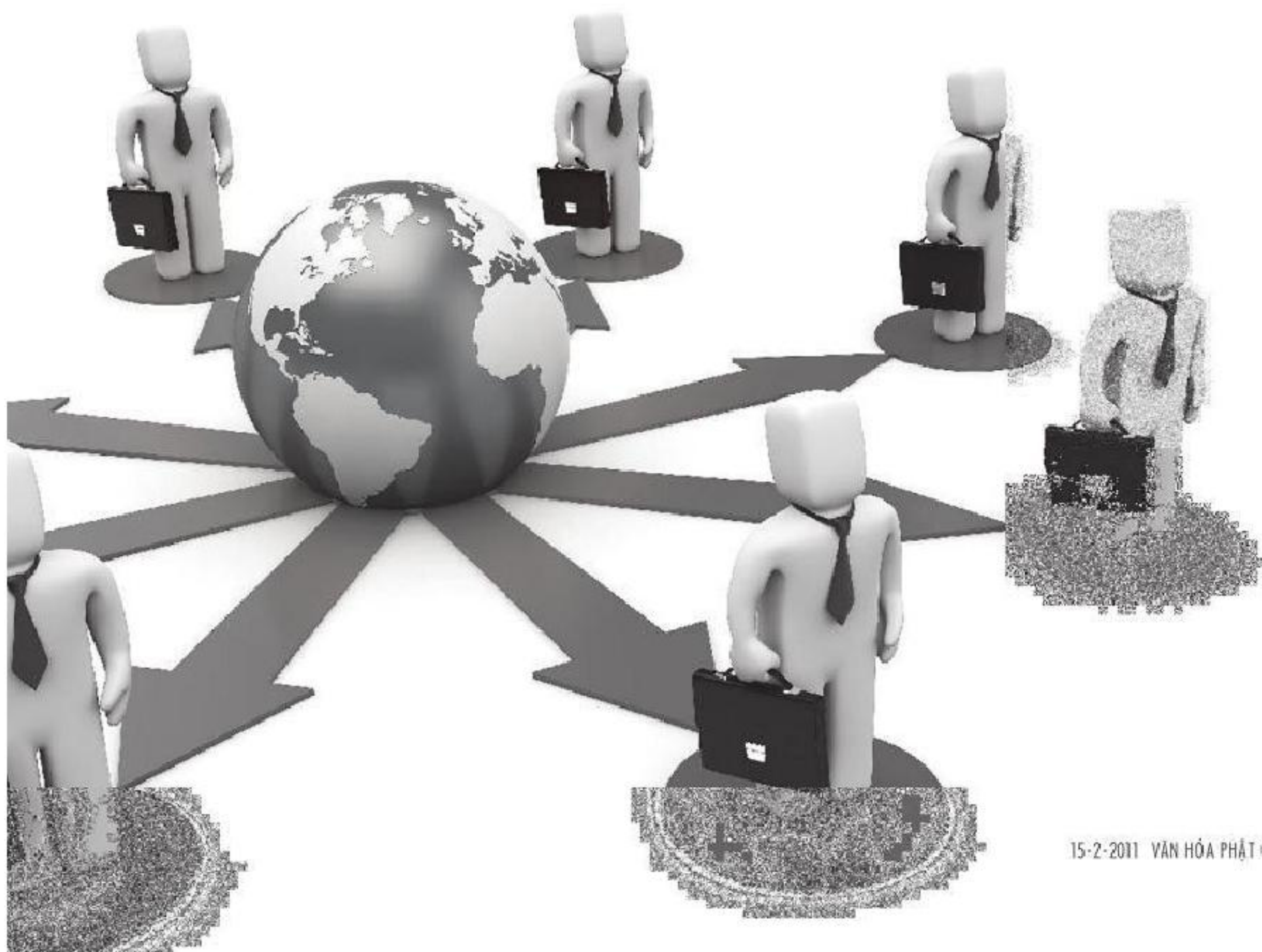
THẢO VY

**1.** Một cụ già từng nói với tôi rằng: “bất kỳ quyển sách nào, dù vớ vẩn đến đâu, cũng có một ý hay; vì khi viết sách, người viết cần phải có một hệ thống”. Có thể ông cụ quá lạc quan, và “ý hay” của một người già tám mươi tuổi không hiểu mang ý nghĩa gì. Có khi “ý hay” là ý mình chưa bao giờ nghĩ tới, là ý có thể sử dụng được, là ý gây xúc động cho mình, là tạo phần chấn cho mình. Nghĩa là nó có tác dụng đến tâm lý của mình theo kiểu “ngạc nhiên chưa”. Có người tưởng tượng ý hay là cái gì đó ghê gớm, kiểu như các “ý kiến chỉ đạo” mà Khổng Minh bỏ trong túi gấm để Triệu Tử Long sử dụng. Có người lại cho rằng ý hay chẳng cần phải phức tạp, có khi nó là những ý vô cùng đơn giản nhưng mình lại chẳng nghĩ ra. May mắn là tôi gặp được nhiều quyển sách tốt. Số ý hay trong đó rất nhiều.

**2.** Pháp sư Đạo Chứng trước khi xuất gia là một bác sĩ tên

Quách Huệ Trân. Bà viết một loạt sách về pháp môn Niệm Phật. Các câu chuyện mà bà trải qua khi còn làm trong bệnh viện ung thư được kể trong các cuốn sách *Lắng nghe tiếng hát sông Hằng*, *Phật học và Y học*, *Liên hoa hóa sanh*... Những quyển sách này rất phù hợp với các bác sĩ và chứa đựng nhiều bài học tốt. Khi đọc cuốn *Liên hoa hóa sanh* (NXB Tôn Giáo, 2005, Trần Tuấn Mẫn dịch), tôi rất thích thú khi được đọc câu nói được cha của tác giả phát biểu: “*Mỗi người là một dạng sinh mạng, giống như một tờ giấy vẽ, đều đáng giá hai hào, nhưng phải vẽ như thế nào thì mỗi người lại khác nhau rất nhiều. Sinh mạng của con được vẽ thành một bức vẽ chẳng ra gì, hay thành một bức vẽ vô giá chính là do dụng tâm của con*” (Sđd, tr.45).

**3.** Mọi người sinh ra ở đời đều đã bị “quy định”: cao bao nhiêu, tóc màu gì, cha mẹ là ai, môi trường sống thế nào... Chẳng ai giống ai. Sinh ra có





người sung sướng, có người cùng khổ, người khỏe mạnh, người đau bệnh. Đường như rất bất bình đẳng. Thế nhưng, theo luật nhân quả thì mọi "quả dưa hiện tại" đều là kết quả của "hạt dưa do mình gieo trong quá khứ". Nếu như thế, sự bất bình đẳng trong đời sống này quả thực là sự thể hiện bình đẳng của luật nhân quả. Cha của bác sĩ Quách Huệ Trân dường như thấy được sự "bình đẳng" đó: "Mỗi người là một dạng sinh mạng, giống như một tờ giấy vẽ, đều đáng giá hai hào". Tuy nhiên, ông nói thêm một đoạn nữa: "nhưng phải vẽ như thế nào thì mỗi người lại khác nhau rất nhiều". Có triết gia cho rằng "con người ta khi mới sinh ra giống như tờ giấy trắng, xã hội làm nó đen". Trong thực tế, ai cũng cho rằng mình "bị quy định" và cũng phải thích nghi, thậm chí phải "đấu tranh" với môi trường để sinh tồn. "Tờ giấy trắng bị đen" được quy là lỗi của xã hội. Trong khi đó, cha của bác sĩ Quách Huệ Trân lại có một quan điểm vô cùng tích cực "Sinh mạng của con được vẽ thành một bức vẽ chẳng ra gì, hay thành một bức vẽ vô giá chính là do dụng tâm của con". Nếu bạn là người vẽ lấy sinh mạng của mình thì sao chẳng dụng công?

**4.** Hòa thượng Tinh Vân (Đài Loan) có kể câu chuyện trong cuốn sách *Tất cả đều là lẽ đương nhiên* (NXB TP. HCM, 2003, Hạnh Huệ dịch). Chuyện kể rằng ông bị viết bài hủy báng trên báo, các đệ tử rất tức giận; Hòa thượng khuyên răn: "Người khác đối với ta cung kính tôn trọng, không phải là chuyện đương nhiên, chúng ta cần phải dũng mãnh vươn lên báo đáp. Còn khi chúng ta bị đá kích thương tổn, thì phải nhận rằng đây là lẽ đương nhiên. Vì cha mẹ nuôi nấng ta, thầy tổ giáo dục ta, xã hội thành tựu ta, quốc gia bảo bọc ta, bình thường chúng ta có nhiều nhân duyên tốt như thế, nói tương đối, một chút nghịch cảnh trắc trở bất ngờ như vậy đến, chính là để khảo nghiệm khí độ của chúng ta, có thể làm phong phú nội lực của chúng ta...".

**5.** Nếu mình không biết, có người bảo mình ngu, thì đó là "lẽ đương nhiên" (vì quả thật như vậy). Nếu cái gì cũng biết thì đó là điều "không đương nhiên" (vì quả thật không phải như vậy). Đụng xe, người ta "chửi mắng" mình thì đó là "lẽ đương nhiên", vì mình có thân thích gì với người ta đâu, còn làm hại người ta nữa chứ. Nếu người ta không "chửi mắng" mình thì đó là điều "không đương nhiên". Nếu người ta không cho mình mượn tiền thì đó là điều đương nhiên (vì nhìn... cái mặt ta chắc không trả nổi nợ, dzậy nếu không cho mượn thì đừng giận). Nếu người ta cho mình mượn tiền thì đó là điều "không đương nhiên" (vì ta không đương nhiên có số tỷ phú). Nếu người ta mượn tiền mình thì cho mượn là điều "đương nhiên" vì nó biểu thị sự giàu có và tính rộng rãi của ta. Nếu không cho mượn thì đó là điều "không đương nhiên" vì nó biểu lộ sự nghèo khó và tính keo kiệt của ta.

**6.** Làm điều sai nhưng vì tự ái, nhiều người không chịu nhận lỗi của mình. Cũng vậy, thường, người ta ít

chịu lắng nghe. Hòa thượng Tinh Vân kể câu chuyện giữa hai mẹ con. Người con gái sắp đi du lịch ở một vùng núi rất lạnh, người mẹ bảo:

- Cục cưng, chỗ con đi rất lạnh, chẳng nên chỉ lo chưng diện, cần mang nhiều quần áo nhen.

- Không cần đâu mẹ, lúc lạnh, đến đâu cũng đều có thể mua một cái áo lông.

- Nơi xứ lạnh, rất khó kiếm ra một cửa tiệm.

- Không sao đâu! Con có thể kiếm mượn một cái.

- Nơi càng lạnh, càng ít người ở, con mượn ở đâu?

- Nếu lạnh quá, con lập tức trở về, không được sao?

Chẳng kể người mẹ dặn dò cặn kẽ, ân cần khuyên nhủ thế nào, cô con gái cũng chẳng chịu dự bị nhiều y phục mang theo một chút. "Chết chẳng nhận lỗi" là bệnh chung của một số người.

**7.** Thiển sư Soko Morinaga viết cuốn sách *Từ nọ đến hoa* (NXB Thanh Niên, 2003, Thuần Bạch và Ngọc Bảo dịch), thuật lại cuộc đời tu tập của bản thân. Ông kể lại câu chuyện về các vị Tăng đi khất thực trong "khu vực đèn đỏ". Các vị Tăng thường đi thành nhóm ba người, theo hàng một, cách nhau khoảng ba mươi mét, vừa đi vừa hô to "HO". Soko Morinaga... tưởng tượng rằng "cái chữ "HO" mà chúng tôi kêu to ấy có nghĩa là Pháp và khi chúng tôi đi khất thực là đang đi trên con đường truyền bá Pháp Phật cho khắp thế gian. Từ đó, tôi sửa soạn đi khất thực trong tâm niệm là tôi đang làm khu vực đó được thanh tịnh với tiếng HO của tôi vang xa, y như là tôi đang là một cái máy hút bụi khổng lồ vậy". Quả là ông đã suy nghĩ rất... cao thượng. Khi ông đem suy nghĩ đó kể cho thấy ông là Đại sư Zuigan, ông bị mắng: "Đồ ngu, đừng có tự mê hoặc mình. Chữ HO mà người hô lên là cái bình bát mà người mang để nhận đồ bố thí đó". Soko Morinaga kết luận: Thế là thêm một ý tưởng ngu si của tôi đã bị dập tắt".

**8.** Chung Ju Yung là người sáng lập Tập đoàn Hyundai nổi tiếng của Hàn Quốc. Ông có viết cuốn tự truyện *Không bao giờ là thất bại, tất cả là thử thách* (NXB Trẻ, 2004, Lê Huy Khoa dịch). Ông kể lại rằng, trong giai đoạn khó khăn của mình, ông đã theo tấm gương nỗ lực của... loài rệp. Khi còn làm lao động ở bến cảng Inchon, ông ở trọ trong một khu nhà toàn là rệp. Rệp mà cần thì vừa ngứa vừa nhói, sưng hết cả người, làm sao mà ngủ được. Ông kể: "Một hôm, chúng tôi nghĩ ra cách leo lên nằm ngủ trên bàn ăn để tránh rệp, nhưng chưa được bao lâu thì rệp lại kéo nhau theo chân bàn lên cắn người. Chúng tôi lại tìm cách khác, lấy mấy cái bát, đổ đầy nước rồi kê vào chân bàn, rệp trèo lên sẽ rơi vào bát nước mà chết đuối. Thế nhưng cũng chỉ ngủ yên được một hai ngày, rệp ở đâu lại xuất hiện và cắn chúng tôi". Ông bật đèn tìm hiểu, thì hóa ra bọn rệp leo lên tường, lên trần nhà rồi "nhảy dù" xuống. Ông thấy bọn rệp vượt qua trở ngại là bát nước, toàn tâm toàn lực cố gắng và đạt được mục tiêu... hút máu. Ông tự nghĩ "chẳng lẽ Chung Ju Yung không bằng con rệp hay sao?". ■



# Hạnh phúc chân thật

NGUYỄN HỮU ĐỨC

**T**rước hết, xin trích dẫn đôi điều trong một bài phỏng vấn ông Alan Wallace về thế nào là hạnh phúc chân thật đăng trên một tờ báo Phật học mà tôi mới đọc được. Ông Alan Wallace là một học giả và cũng là một nhà Phật học Hoa Kỳ nổi tiếng. Ông là người thành lập Viện Nghiên cứu Ý thức Santa Barbara (Santa Barbara Institute for Consciousness Studies), một tổ chức phi

lợi nhuận có mục đích nghiên cứu tổng hợp bằng các phương pháp khoa học và thiền định để tìm hiểu bản chất và các tiềm năng của ý thức. Nội dung cuộc phỏng vấn trình bày những chia sẻ của ông về vấn đề hạnh phúc và giới thiệu về quyển sách có tựa đề là *Genuine Happiness: Meditation as the Path to Fulfillment* (Hạnh phúc chân thật: thành tựu nhờ con đường thiền định) mà ông mới cho xuất bản.







Theo ông Alan Wallace, vấn đề hạnh phúc không hề tùy thuộc vào tương mục ngân hàng của ta, vào thái độ của vợ hay chồng ta, vào công việc làm hay số tiền lương ta thu được. Ta có thể sống một đời tròn đầy ý nghĩa, kể cả khi ta chỉ còn lại mười phút để sống trên cuộc đời này. Hạnh phúc nếu có, phải là hạnh phúc cho mỗi ngày, chứ không phải là hạnh phúc cho một cuộc sống. Theo ông, có bốn điều giúp mang lại một ngày hạnh phúc. Điều thứ nhất là ngày hôm nay mình có sống trong giới hạnh hay không, ví dụ như đừng làm hại ai, đừng nói nặng lời với ai, cố gắng thực tập từ bi và chánh niệm. Điều thứ hai là thực sự cảm thấy hạnh phúc thay vì là khổ đau, qua việc biểu lộ sự bình an trong từng bước đi lời nói, trong lối hành xử đối với những khó khăn của đời sống và khi tiếp xúc với người khác. Điều thứ ba là đi tìm sự thật, muốn thấy và hiểu rõ được thực tại, chân tướng của chính mình và cuộc sống. Điều thứ tư là biết nghĩ đến những người khác và trả lời câu hỏi: “Ta mang lại gì cho cuộc đời này?”, bởi vì trong chúng ta không có ai là riêng rẽ và độc lập hoàn toàn.

Thứ đến, xin kể lại câu chuyện tôi đọc được từ báo chí trước khi đọc bài phỏng vấn nói trên không lâu. Chuyện liên quan đến hai người Mỹ, trong đó có một người nữ gốc Việt.

Chuyện thật nhưng lại diễn biến giống y như chuyện kinh dị, nghệt thờ. Annie Lê, nghiên cứu sinh chuyên

ngành dược lý của Đại học Yale, được phát hiện biến mất vào ngày 8-9-2009. Năm ngày sau, ngày 13-9, lẽ ra đã là ngày cưới của cô gái trẻ gốc Việt xinh đẹp ấy, cảnh sát tìm thấy thi thể nạn nhân bị nhét vào hốc tường dưới tầng hầm phòng thí nghiệm của trường đại học. Cô đã bị bóp cổ nghệt thờ cho đến chết. Hiện trường vụ án không để lại dấu vết gì, cho thấy hy vọng tìm ra thủ phạm trong thời gian ngắn là rất mong manh. Rất may, sự nghi ngờ đã khu trú đúng vào Raymond Clark III, 27 tuổi, là nhân viên chăm sóc động vật thí nghiệm tại phòng thí nghiệm mà Annie Lê cùng làm việc. Dữ liệu trên thẻ ra vào của Clark cho thấy hẳn là người cuối cùng nhìn thấy cô còn sống. Đặc biệt, Clark đã quét thẻ ra vào tại phòng thí nghiệm trên ít nhất 10 lần trong vài giờ trước khi nạn nhân biến mất. Những vết xước sâu phát hiện trên người của Clark đưa đến bằng chứng để dựa vào ADN cho thấy có mối liên hệ giữa hẳn ta với thi thể của Lê. Hơn nữa, Clark không qua nổi bài kiểm tra nói dối khiến ngày 17-9 hẳn bị bắt. Ngày 6-10-2009, Clark được đưa ra tòa nhưng y không nói một tiếng nào. Đây có vẻ là sự tiếp diễn cách phản ứng mà hẳn bộc lộ trước đó là không khai về động cơ của vụ án và không biện hộ bản thân kể từ khi bị bắt. Thẩm phán phiên tòa đã ấn định phiên xử tiếp theo diễn ra vào ngày 20-10. Nếu Clark vẫn không khai thì theo như một điều tra viên Mỹ đã nói “chúng tôi không thể xác định được nguyên nhân vụ án cho đến khi nào Clark



chịu khai trước tòa, mọi chuyện chỉ là đoán mò". Hiện nay đã có dự đoán về động cơ mà Clark nhắm tâm gây ra cái chết cho cô gái trẻ đang cổ tượng lai sáng rõ.

Raymond Clark III là thanh niên có việc làm ổn định tại Đại học Yale. Công việc của Clark tuy khiêm nhường nhưng không có gì là hèn kém, đó là chăm sóc các súc vật thí nghiệm tại phòng thí nghiệm mà Annie Lê đang làm nghiên cứu cho học vị tiến sĩ về bệnh ung thư, đại tháo đường. Clark chưa có tiền án hình sự. Khi mới bị nghi ngờ liên quan đến vụ án, hắn ta được xem là người bình thường, làm việc có trách nhiệm, là một cầu thủ bóng rổ thuộc loại khá, luôn tôn trọng luật lệ, một tình nguyện viên giúp đỡ người vô gia cư và bệnh nhân ung thư. Nhưng khi Clark bị bắt, người ta bắt đầu đưa ra những khoảng tối của nhân vật này: tính khí lãnh đạm, độc đoán, hay gây sự tại nơi làm việc, thường xem phòng thí nghiệm như lãnh địa riêng của mình. Tuy vậy, theo báo cáo của cảnh sát thành phố Brandford, Connecticut, vào năm 2003, tên của hắn đã được nhắc đến trong một vụ quấy rối tình dục. Giữa Clark và Lê hoàn toàn không có thù oán riêng tư, không liên hệ về tình cảm và tiền bạc, có sao hắn lại nhắm tâm dùng tay bóp cổ cô nghiên cứu sinh Đại học Yale đến chết? Cho tới nay, cảnh sát chưa xác định được động cơ của vụ giết hại nhưng một số chuyên gia về tội phạm đã hé mở cánh cửa tìm ra nguyên nhân bí ẩn. Dựa vào hình thức nạn nhân bị bóp cổ và chết do nghẹt thở có thể vì "sự ghen tỵ" và "tức giận cực độ" mà Tiến sĩ Levin của Đại học Northern University cho rằng đây là một tội phạm nảy sinh từ một rối loạn có tên "Relative deprivation" (tạm dịch "Mặc cảm hèn kém tương đối", viết tắt là MCHKTĐ). Đây là hội chứng được nghiên cứu kỹ vào năm 1966 bởi BS. Runciman và mãi đến năm 1980 mới được công nhận đưa vào danh mục các bệnh tâm thần. Cần biết rằng việc đưa một rối loạn vào danh mục các bệnh tâm thần hoặc rút ra khỏi danh mục đó không phải dễ dàng, phải được thẩm tra rất kỹ lưỡng. Như "đồng tính luyến ái" trước đây được xem là một rối loạn tâm thần trong thời gian dài nay đã được thoát khỏi danh mục và được xem là một khuynh hướng tính dục chẳng có gì đáng làm ảm ỉ. Còn MCHKTĐ từ lúc phát hiện đến 14 năm sau mới được công nhận là bệnh tâm thần nhờ công trình của Tiến sĩ Braithwaite, công trình này giải thích tại sao tội ác gia tăng tại Mỹ sau Thế chiến thứ II khi mà đời sống mọi người được cải thiện. Khi đó, cuộc sống không còn đồng lao cộng khổ nữa mà đã khá lên, một số người có cơ hội tiến thân có tiền đồ xán lạn còn một số khác thì số phận không đẹp, bị cuộc sống bỏ lại đằng sau trên nhiều phương diện. Thế là MCHKTĐ xảy ra, những người thua kém có mặc cảm, cảm giác có sự bất công và luôn trong tư thế sẵn sàng bùng nổ tức giận và trút sự tức giận ấy vào mạng sống kẻ có cuộc sống tốt hơn.

Có một sự cách biệt nghề nghiệp khá xa giữa những người làm khảo cứu y học và những người giữ trách

nhiệm cung cấp và bảo trì các phương tiện khảo cứu (tức chăm sóc súc vật thí nghiệm), nhưng đối với người bình thường thì không có lý do gì để mà thù hận nhau cả. Trong thực tế có khối người làm khảo cứu và người phụ giúp đều kính trọng lẫn nhau.

Nhưng chính MCHKTĐ đã xảy ra và gây hậu quả quá bi đát. BS Levin cho rằng: "Có tương lai cách biệt nhau quá xa như Annie Lê là một người Việt Nam da màu nhưng lại là một nghiên cứu sinh tại Yale trên đường thành công xán lạn và nhất là sắp làm đám cưới, còn Raymond là một người Mỹ da trắng nhưng tương lai mù mịt với công việc thấp kém, chăm sóc những con vật được dùng làm thí nghiệm". Suy nghĩ về sự cách biệt có thể từ lâu rồi trở thành nỗi ám ảnh của Clark. Hắn luôn bị giày vò: "trong khi cô ta đang tham gia vào những cuộc khảo cứu y học vô cùng quan trọng như đi tìm thuốc chữa trị các bệnh nan y và có thể sau này sẽ trở nên danh tiếng, còn mình thì sẽ suốt đời lau chùi tại căn phòng thí nghiệm với sự u tối, vô vọng".

Tiến sĩ Levin còn cho biết có một nguyên nhân tâm lý nữa góp phần dẫn đến động cơ sát hại Annie Lê. Đó là rối loạn "Thái độ muốn kiểm soát sự việc theo ý mình" (Controlling behavior). Người có thói quen muốn kiểm soát mọi việc thường hay dễ nóng giận và bạo hành. Có thể Clark là người bị rối loạn này. Là người chăm sóc và vệ sinh chuồng thú phòng thí nghiệm nhưng theo lời kể của một số người cận kề, Clark xem phòng thí nghiệm là lãnh địa riêng của mình và muốn mọi người tuân theo sự mong muốn của anh ta. Từ trạng thái bị bất an thường xuyên vì sự so sánh giá trị bản thân với người khác và nghĩ rằng mình chẳng bằng ai, thế là trong một cuộc tiếp xúc với Lê và biết đâu Lê đã có cử chỉ hoặc lời nói nào đó xúc phạm mà Clark cảm thấy mình không kiểm soát được đối tượng và mất kiểm soát bản thân đưa đến bóp cổ Lê chết.

Thật ra những điều trình bày ở trên vẫn là giả thuyết. Trừ khi Raymond Clark III khai ra trước tòa án, mọi lời giải thích cái chết của cô gái Mỹ gốc Việt Annie Lê chỉ là đoán mò.

Rất tiếc cho đến nay tôi không tìm được thông tin nào để biết được kết thúc vụ án như thế nào. Công lý có tìm được kết luận chính xác và đưa ra bản án thỏa đáng cho vụ án tạm gọi là "Mặc cảm hèn kém hóa rở" hay chưa. Tôi chỉ thấy rất tiếc, phải chỉ hai người Mỹ, Alan Wallace và Raymond Clark III, có dịp gặp nhau. Trong đất nước quá rộng lớn là nước Mỹ rất khó gặp nhau đối mặt trực tiếp, chỉ cần Raymond Clark III có dịp đọc và hiểu biết đôi điều về lời phát biểu của ông Alan Wallace (như tôi ở Việt Nam rất cách xa nước Mỹ vẫn có dịp đọc) thì sự việc đã đổi khác. Chỉ cần thấu hiểu hạnh phúc chân thật là gì, bất cứ ai kể cả Raymond Clark III sẽ "không làm hại ai, đừng nói nặng lời với ai, cố gắng thực tập từ bi và chánh niệm" như ông Alan Wallace nói về điều thứ nhất nhằm đạt được hạnh phúc chân thật. ■



# Doanh nhân

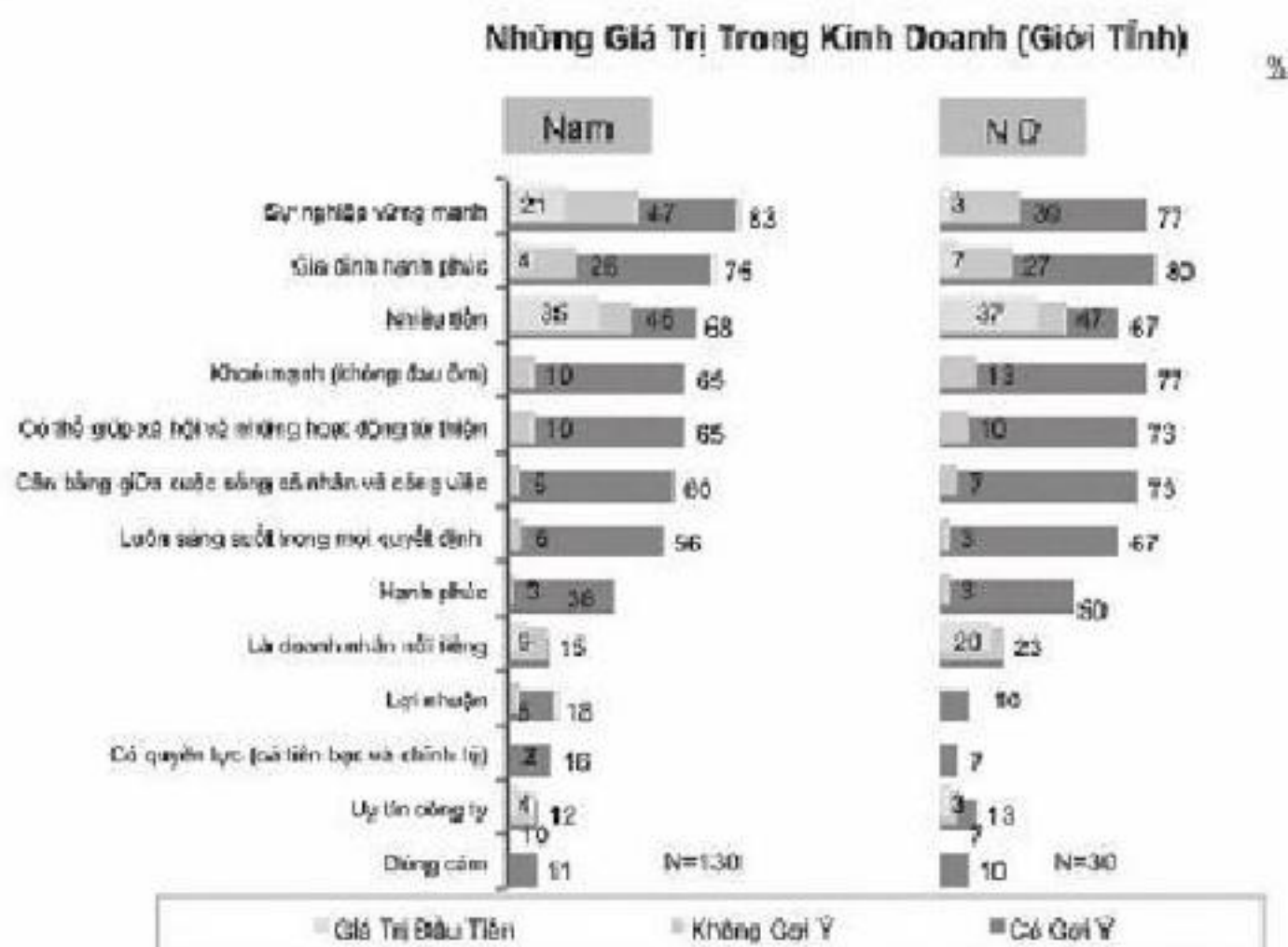
## & những giá trị của đạo Phật

LÊ BẠCH HOA

LTS: Từ năm 2010, Công ty Nghiên cứu Thị trường Axis Research đã tiến hành một cuộc nghiên cứu về những giá trị của đạo Phật trong môi trường kinh doanh, với mong muốn đóng góp một cái nhìn khách quan về nhận thức đạo đức của giới doanh nhân, giúp các nhà hảo tâm có thể định hướng hoạt động hảo tâm nhắm tới một cộng đồng quan trọng của xã hội. *VHPG* số 104 ra ngày 1-5-2010 đã trích một phần báo cáo nghiên cứu. Bài viết dưới đây cũng được trích từ bản báo cáo đó, *VHPG* trân trọng giới thiệu với quý vị độc giả.

Với quy mô thăm dò trên 1.000 người thuộc các độ tuổi và nghề nghiệp, tập trung vào 160 chủ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TP. HCM và thủ đô Hà Nội, báo cáo này nói tới những giá trị của đạo Phật mà các doanh nhân quan tâm.

Trong các giá trị của đạo Phật, giá trị 'Nhân quả' được biết đến đầu tiên cao nhất, cao gấp 4 lần giá trị đứng thứ 2 ('sự Trung thực') và gấp 6 lần giá trị đứng thứ 3 'Lòng từ/Yêu thương'. (xem biểu đồ 1). Các giá trị khác như 'vô thường', 'vô ngã', 'khổ', 'tỉnh thức' là những triết lý căn bản gắn liền với đạo Phật thì hầu như không được các doanh nhân tự nhận biết.



BIỂU ĐỒ 1



**Bảng 1: Đánh giá nhận định (trích từ 30 nhận định)**

| Điểm trung bình (1: hoàn toàn không đồng ý, 5 hoàn toàn đồng ý)                                                                                            | Thành Phố |             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|
|                                                                                                                                                            | Hà Nội    | Hồ Chí Minh |
| Gieo nhân nào, gặt quả nấy. Gieo gió có ngày gặt bão                                                                                                       | 4.4       | 4.6         |
| Những doanh nhân biết và áp dụng luật Nhân Quả sẽ có kết quả tốt hơn những người không biết về luật này                                                    | 4.2       | 4.1         |
| Đừng nghĩ rằng không ai biết những điều xấu mà bạn đã làm, sớm hay muộn bạn sẽ phải trả giá                                                                | 4.4       | 4.2         |
| Tôi không muốn làm điều xấu với người khác. Tôi sợ sẽ mang lại "Nghiệp" cho bản thân và gia đình tôi                                                       | 4.2       | 4.1         |
| Thật khó khăn với tôi nếu phải sa thải ai đó. Nhưng nếu người đó ra đi như là một giải pháp tốt hơn, tôi sẽ đưa ra quyết định nhưng theo một cách hòa bình | 4.1       | 4.2         |
| "Tỉnh Thức" hướng chúng ta đến những quyết định đúng hơn                                                                                                   | 3.5       | 4.1         |
| Trong kinh doanh, tôi phải nghĩ đến việc làm những gì có lợi cho tôi, nhưng không gây hại cho người khác                                                   | 3.7       | 4.1         |
| Thật đau lòng khi tôi phải thu hồi những sản phẩm kém chất lượng và nói lời xin lỗi với khách hàng, nhưng tôi sẽ làm điều đó                               | 3.9       | 4.5         |
| Trung thực là trung thực, bất kể trong cuộc sống hay kinh doanh. Không có ngoại lệ                                                                         | 4.0       | 4.0         |
| Không có gì tồn tại riêng lẻ, tự thân vận động, bao gồm cả việc kinh doanh của chúng ta                                                                    | 3.8       | 3.8         |

Nhân quả được các doanh nhân hiểu khá rõ, như: 'gieo nhân nào gặt quả đó' (30%) hay làm ác gặp ác, làm tốt sẽ gặp tốt' (16%) 'sống sao gặp vậy' (14%). Tuy nhiên, việc nhận định về 'nghiệp' chưa được doanh nhân hiểu một cách thấu triệt, cụ thể là không có sự tự nhận biết đầu tiên về 'nghiệp'; tổng nhận biết không gợi ý về 'nghiệp' chỉ bằng một phần mười so với 'Nhân quả' (5% so với 52% tương ứng); tổng nhận biết có gợi ý cũng chỉ bằng ½ nhận biết về Nhân quả (46% so với 94% tương ứng) (xem biểu đồ 1).

Từ kết quả trên, việc đo lường nhận thức của các doanh nhân về các giá trị này thông qua việc đánh giá các nhận định liên quan cũng đã được tiến hành.

Với gần 30 các nhận định sắp xếp không theo thứ tự, và thậm chí đối nghịch về nội dung, bảng 1 cho một kết quả khá đồng nhất với các nhận xét sơ bộ phía trên, nghĩa là một lần nữa 'nhân quả' được các doanh nhân đồng ý cao nhất trong việc áp dụng vào các tình huống kinh doanh (xem bảng 1, nhận định từ 1-3).

Thông qua bảng 1, chúng ta thấy rằng ngoài Nhân quả

còn cổ vô ngã, vô thường, nghiệp, tỉnh thức... là những giá trị mà các doanh nhân tuy không có sự nhận biết cao nhưng hầu như đều được hiểu một cách tích cực khi áp dụng vào kinh doanh, đặc biệt ở phía Nam (TP. HCM).

Một điều khá thú vị đó là nếu con đường chính dẫn các doanh nhân ở Hà Nội biết đến các giá trị của đạo Phật là qua sách vở (43%), và qua bạn bè (30%) thì các doanh nhân ở phía Nam còn có thêm sự trải nghiệm thực tế thông qua việc 'đến chùa' (27%) và 'kinh nghiệm cuộc sống' (25%), cao hơn hẳn ở phía Bắc (11% và 2% tương ứng) (xem biểu đồ 2).

Liên quan đến sách vở, giữa hai vùng miền cũng có sự khác biệt đó là hầu như các doanh nhân phía Bắc biết về các giá trị của đạo Phật qua các cuốn truyện như *Truyện cổ Trung Hoa* và *Đường xưa mây trắng*, (Thích Nhất Hạnh), còn các doanh nhân phía Nam lại biết đến nhiều nhất qua cuốn *Năng đoạn Kim Cương* (của Michael Roach) và các cuốn kinh Phật (xem bảng đính kèm ở biểu đồ 2).



Vậy, liệu có mối quan hệ nào giữa đạo Phật và kinh doanh hay không? Và nếu có thì nó sẽ liên quan đến mặt nào của doanh nghiệp?

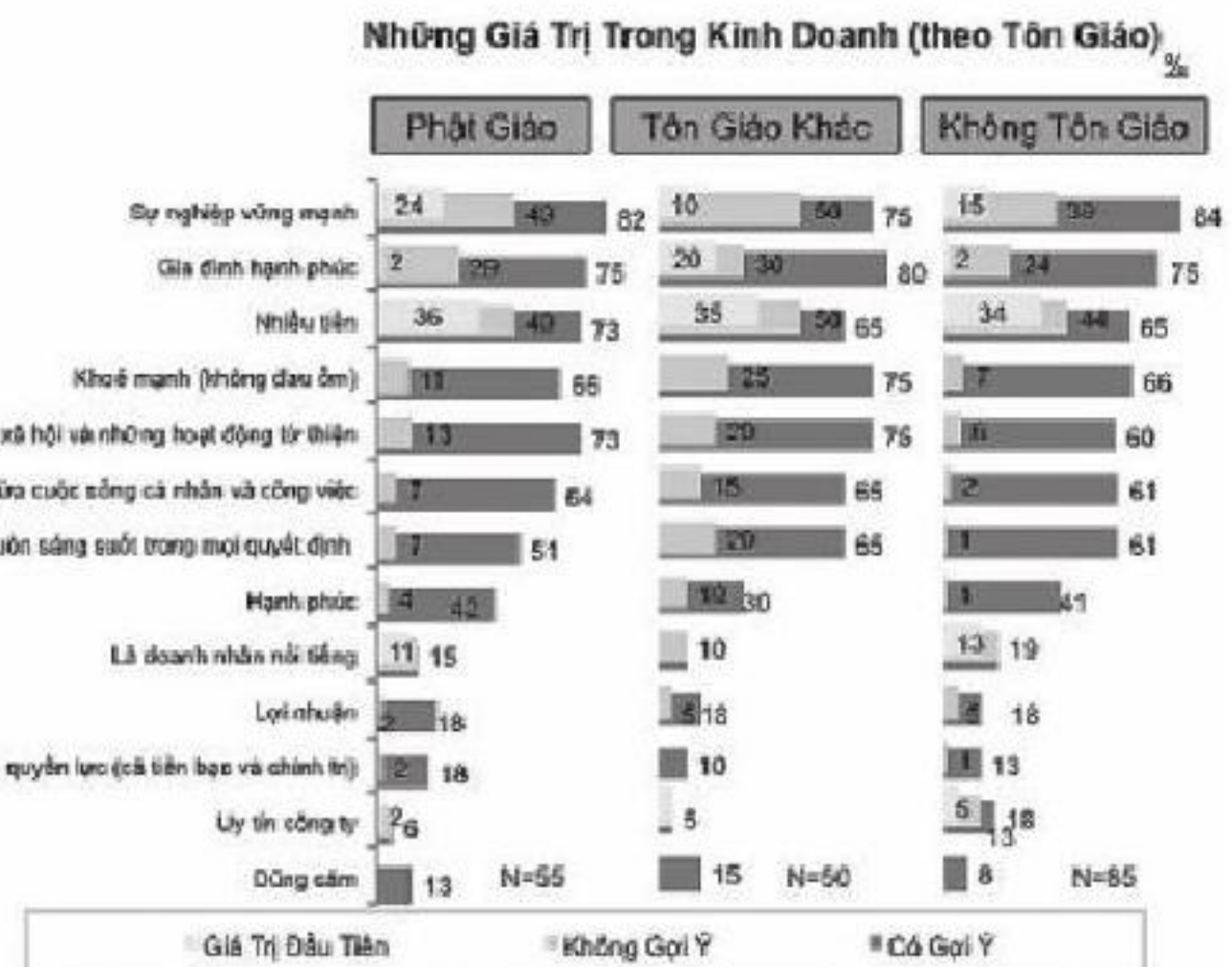
Câu trả lời của các doanh nhân là CÓ, chiếm đến 60% (xem biểu đồ 3). Thậm chí hơn một phần ba doanh nhân cho rằng 'liên quan rất nhiều'.

Kết quả này khá thống nhất và không phân biệt tôn giáo. Có nghĩa là ngay những doanh nhân không phải là Phật tử (thuộc các tôn giáo khác) cũng cho rằng có một mối liên hệ giữa những giá trị của đạo Phật và kinh doanh.

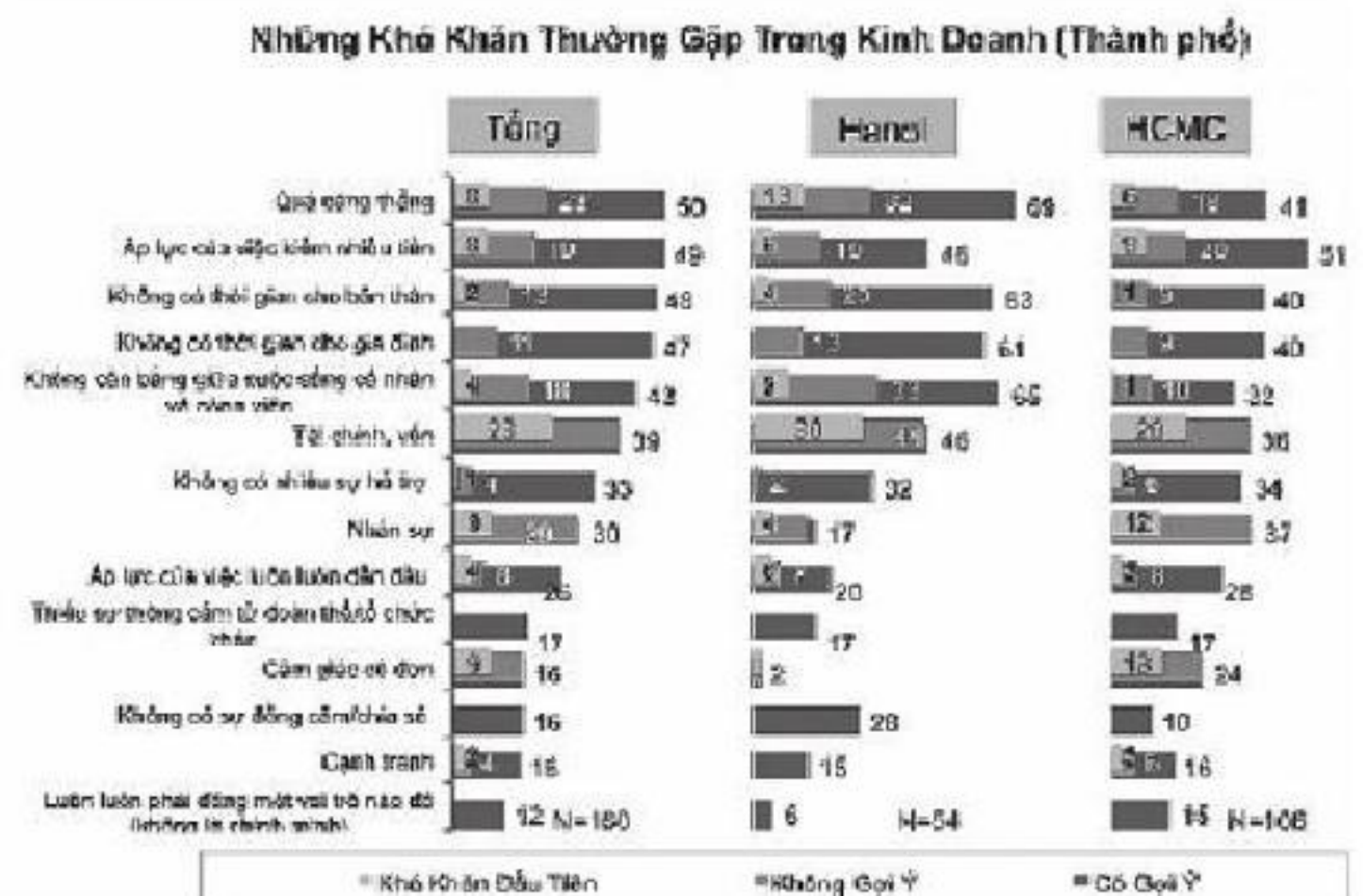
Đi vào chi tiết hơn, chúng ta thấy rằng dù ít hay nhiều những giá trị của đạo Phật có tác động đến các hoạt động quản lý của doanh nghiệp, nhất là trong 'Quản lý nhân sự' (68%), 'Chiến lược kinh doanh' (58%), marketing (53%), 'quản lý tài chính' (44%) và 'quản lý sản xuất' (36%) (xem bảng số 2).

\* Ghi chú: Phần in nghiêng có sự khác biệt với độ tin cậy 95%.

Theo kết quả từ bảng trên, và theo phân tích sử dụng 95% độ tin cậy, ta thấy có sự khác biệt rõ nét giữa các vùng miền cũng như giữa các Phật tử và đạo khác về mức độ tác động của các giá trị của đạo Phật lên quản trị doanh nghiệp.



BIỂU ĐỒ 2



BIỂU ĐỒ 3

**Bảng 2: Những tác động của đạo Phật trong kinh doanh (nhiều/ rất nhiều)**

|                              | Thành Phố |             | Giới Tính |      | Phật Giáo | Tôn Giáo Khác | Không Tôn Giáo | Tổng |
|------------------------------|-----------|-------------|-----------|------|-----------|---------------|----------------|------|
|                              | Hà Nội    | Hồ Chí Minh | Nam       | Nữ   |           |               |                |      |
| Chiến Lược Kinh Doanh        | 43.8      | 63          | 61.9      | 38.1 | 62.20     | 58.3          | 53.6           | 57.5 |
| Hoạt động quản lý nhân sự    | 48.9      | 77          | 68.9      | 62.5 | 73.60     | 69.3          | 62.5           | 67.7 |
| Tiếp thị bán hàng            | 34.9      | 62          | 54.8      | 45.8 | 52.80     | 46.2          | 54.7           | 53.1 |
| hoạt động sản xuất           | 16.3      | 44.8        | 37.7      | 25   | 39.70     | 38.5          | 31.3           | 35.4 |
| Hoạt động quản trị tài chính | 16.3      | 57.5        | 46.3      | 33.3 | 39.60     | 46.2          | 46.8           | 43.8 |

\* Ghi chú: Phần bôi đậm có sự khác biệt với độ tin cậy 95%.



Cụ thể là doanh nhân TP. HCM cho rằng giá trị đạo Phật tác động lên quản trị kinh doanh mạnh mẽ hơn hẳn các doanh nhân tại Hà Nội. Tương tự, doanh nhân là Phật tử có sự đồng tình cao hơn hẳn các doanh nhân khác. Về giới tính, mặc dù nam doanh nhân có nhiều ý kiến đồng ý cao hơn nữ giới về các sự ảnh hưởng này, tuy nhiên sự 'khác biệt có ý nghĩa' lại không lớn.

Một câu hỏi khác đặt ra tiếp theo đó là, trong số các giá trị của đạo Phật đã nêu, giá trị nào mà doanh nhân sẽ áp dụng tốt nhất trong kinh doanh?

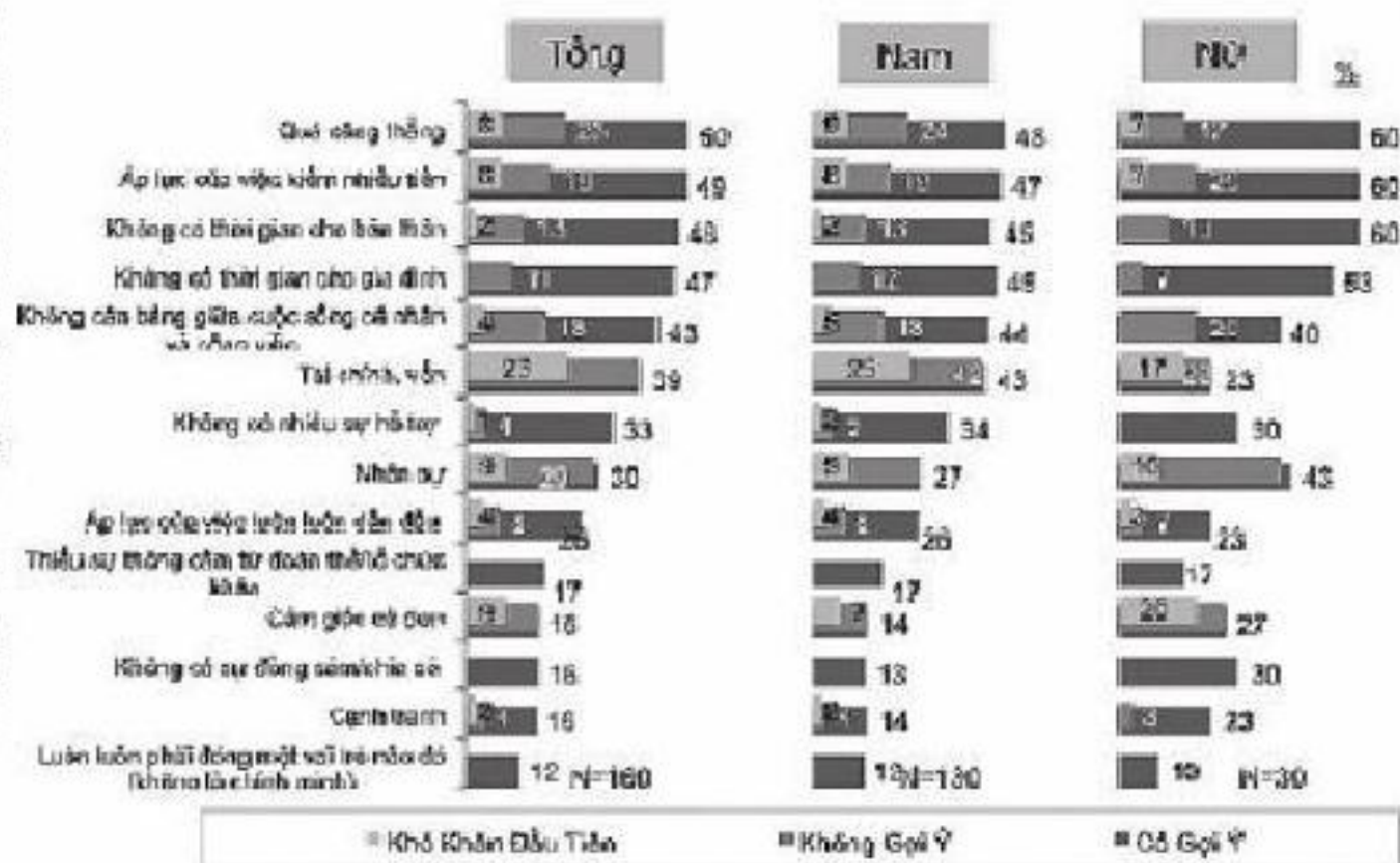
Từ biểu đồ 4, ta thấy rõ 'Trung thực' chính là phẩm chất hay giá trị mà doanh nhân cho là quan trọng và thích hợp nhất để áp dụng vào kinh doanh (48%) (mặc dù tính trung thực không hoàn toàn được hiểu là giá trị của riêng đạo Phật), tiếp theo là 'Nhân quả' (31%). Đây là hai nhận định lớn nhất có khả năng 'tạo uy tín' và 'sự thành công' cho công ty, hay 'mang lại những điều tốt đẹp về sau'.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu phần nào giúp cho chúng ta hiểu hơn về các giá trị mà các doanh nhân hiện đang hướng tới. Nghiên cứu cho thấy mặc dù các giá trị như 'tiền bạc' hoặc 'sự nghiệp' được đặt ra trong kinh doanh nhưng không ít các doanh nhân đã đặt thêm cho mình những giá trị quan trọng khác, đó là 'gia đình hạnh phúc' hay sự 'cân bằng' giữa sự nghiệp và gia đình, hoặc giữa công việc và sức khỏe, là những giá trị hết sức quý báu trong thời kinh doanh hiện đại.

Vấn đề khác biệt về giới tính là một điểm đáng chú ý cho phái nữ khi bước vào kinh doanh để chuẩn bị sức khỏe và tâm lý, do họ sẽ phải nhận nhiều áp lực, và hệ lụy hơn nam doanh nhân.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy một sự khác biệt vùng miền rõ nét, đó là doanh nhân phía Nam (ở TP.HCM) có được nhiều 'trải nghiệm' về các giá trị của đạo Phật hơn phía Bắc, mặc dù cả hai nơi đều tham

NHỮNG KHÓ KHĂN THƯỜNG GẶP TRONG KINH DOANH (GIỚI TÍNH)



BIỂU ĐỒ 4

khảo 'sách' như là phương tiện đầu tiên để hiểu về đạo Phật. Kết quả này còn cho thấy, rằng doanh nhân đã nhận biết được tầm quan trọng của giá trị 'Nhân quả' trong kinh doanh. Tuy nhiên, họ (những doanh nhân) chưa thực sự thấy được kết quả sâu xa, sự liên hệ của các hành vi 'nhân quả' và 'nghiệp báo' một cách sâu sắc, như hai mặt của một quá trình. Đây chính là điểm cần đến sự giúp đỡ của những người làm công tác hoằng pháp.

Một điều đáng chú ý nữa là trong khi các doanh nhân ở phía Nam 'siêng' đi chùa hoặc đọc kinh Phật thì các doanh nhân phía Bắc 'thích' đọc các sách theo kiểu truyện kể nhiều hơn. Nên chăng chúng ta cần có thêm những cuốn truyện kể về cuộc đời của Đức Phật hoặc các điển tích trong đạo Phật thật gần gũi với người dân phía Bắc bên cạnh các sách vở truyền thống hiện hành?

Ngoài ra, do các doanh nhân phía Bắc thích đến nghe các sư giảng về đạo Phật nhưng không muốn ở trong môi trường 'chùa chiền' (biểu đồ 2), điều này cũng là những kết luận quan trọng giúp việc hoằng pháp ở phía Bắc đạt được hiệu quả cao hơn. Cụ thể là trong tương lai, để việc hoằng pháp trong giới doanh nhân (nói chung và phía Bắc nói riêng) được tốt, các vị thuyết pháp nên uyển chuyển hơn về các địa điểm thuyết giảng, có thể là tại doanh nghiệp, tại hội sở hoặc tại hội trường... thay vì chỉ tổ chức ở chùa hoặc thiền viện nào đó. Việc mở ra các 'tọa đàm' mang đến những tấm gương 'người thật việc thật' (là các doanh nhân thành đạt biết áp dụng đạo Phật vào kinh doanh) có thể sẽ mang lại kết quả không nhỏ.

Một điểm cuối cùng, đó là công việc hoằng pháp cũng cần nên mở rộng hơn nữa các chủ đề về 'nghiệp quả', gắn liền với 'nhân quả', cũng như việc giải thích một cách đời thường về các giá trị khác của đạo Phật như 'vô thường', 'vô ngã', 'tình thức'... kết hợp chỉ dẫn các phương pháp thực hành đơn giản hàng ngày (trong công việc, tại công sở) cũng sẽ giúp mang lại rất nhiều lợi lạc cho cộng đồng doanh nhân Việt Nam, một cộng đồng quan trọng, hiện đang đóng góp đến 48% GDP của cả nước. ■



# Tạo phước nhân dịp năm mới, một truyền thống Phật giáo của người Thái

QUANG TRÍ dịch

Còn dù đó là năm mới theo Tây lịch, năm mới theo Âm lịch của người Hoa, hay năm mới theo Dương lịch của người Thái, sự chuyển dịch từ năm cũ qua năm mới đều đem đến một cơ hội tốt cho người Phật tử ở Thái Lan tu tạo phước đức bằng cách viếng thăm những thánh địa. Thật ra thì không có gì là bất thường đối với một số người khi họ tận dụng ba cơ hội đặc biệt này để đến thăm những chùa tháp linh thiêng trên khắp vương quốc Thái Lan.

Trong những chuyến hành hương năm mới như thế, dù khách hành hương đi đến một điểm hay nhiều điểm, họ đều thể hiện lòng mộ đạo của mình qua việc dâng lễ và cúng dường Tam bảo. Khách hành hương có thể đến từ sáng sớm để cúng dường thức ăn cho chư Tăng tại trú xứ mà họ đến viếng, hoặc là đến bất kỳ thời điểm nào trong ngày để dâng cúng những phẩm vật khác, như là đèn cầy, hoa, hương tại các bàn thờ ở trong chánh điện hay là tại các hương án ở những ngôi tháp. Cúng dường tiền mặt cho chùa cũng là một phần trong các lễ vật dâng cúng. Một số người đi chùa lại làm những công việc tình nguyện ở chùa để tạo phước trong dịp năm mới.

Năm mới được xem như là thời điểm mở ra một chương mới trong quyển sổ quyết toán về nghiệp quả của một người, cho nên đây là thời điểm đặc biệt thích hợp cho việc tu tạo phước đức. Việc tích lũy phước đức được tin là sẽ tạo nên sự ảnh hưởng mạnh mẽ đối với tương lai của con người, nói đúng hơn là đối với những kiếp sống trong tương lai, khi được cá nhân thực hiện một cách thích đáng.

Phước đức đã tu tạo được còn có thể được hồi hướng cho những người thân yêu của mình, hoặc là những người mà mình quan tâm, kể cả những người đã quá vãng. Việc hồi hướng công đức này phản ánh tinh thần rộng lượng và lòng trung hiếu trong gia đình của người Thái; điều này có thể được yêu cầu một cách chính thức khi họ cúng dường chư Tăng và các tự viện, hoặc chỉ là thầm khấn nguyện khi người ta làm phước.

Trong số hơn 400 ngôi chùa tại thủ đô Bangkok, có chín nơi được xem là những thánh địa của Phật giáo. Nhiều người Thái đến thăm tất cả chín thánh địa này trong suốt chuyến hành hương tạo phước vào dịp năm mới. Điều này một phần cũng vì chính con số 9 là một con số tốt lành, bởi nó là kết quả của ba lần ba, và con số 3 là để chỉ ba ngôi báu (Tam bảo: Phật, Pháp và Tăng), làm cho con





số 9 trở thành một con số mà sự tốt lành tăng gấp ba lần. Hơn nữa, trong tiếng Thái, con số 9 có âm là "kao", âm này tương tự như âm của từ "kao" có nghĩa là thăng tiến, tiến về phía trước. Vì thế mà số 9 được xem là con số thể hiện sự tiến triển, cả về vật chất lẫn tâm linh.

Tất cả chín ngôi chùa ấy đều là những địa danh lịch sử do các vị trong hoàng gia Thái Lan cúng dường, và được dẫn dắt bởi những vị trụ trì thuộc vào hàng cao tăng trong Tăng đoàn Thái Lan. Cả chín ngôi chùa ấy đều có ít nhất một tượng Phật được cho là có thần lực vĩ đại. Chính vì những lý do này mà việc cúng dường và cầu nguyện ở bất kỳ chùa nào trong chín ngôi chùa ấy đều được xem như là mang lại phước lành lớn.

Chín ngôi chùa ấy gồm:

1. chùa Phra Si Rattanasasadaram (còn gọi là chùa Phra Kaeo, ngôi chùa thờ tượng Phật bằng ngọc lục bảo),
2. chùa Phra Chetuphon Wimonmangkhalaram (còn gọi là chùa Pho),
3. chùa Arunratchawararam Ratchaworamahawihan (chùa Arun - chùa của ánh bình minh),
4. chùa Suthat Thepwararam Ratchaworamahawihan,
5. chùa Saket Ratchaworamahawihan,
6. tinh xá Bowonniwet,
7. chùa Chanasongkhram Ratchaworamahawihan,
8. chùa Rakhangkhositaram Woramahawihan và
9. chùa Kanlayanamit Woramahawihan.

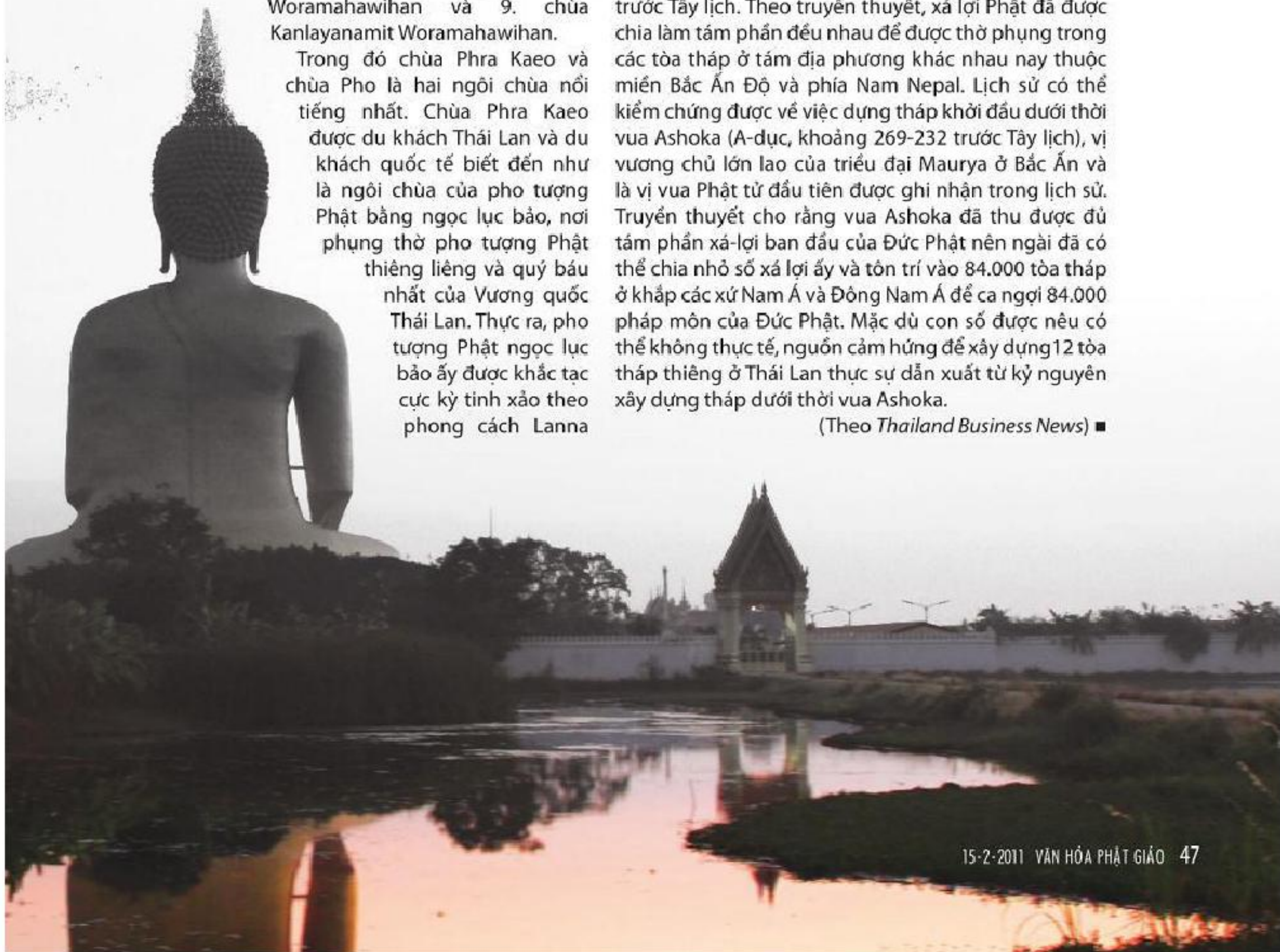
Trong đó chùa Phra Kaeo và chùa Pho là hai ngôi chùa nổi tiếng nhất. Chùa Phra Kaeo được du khách Thái Lan và du khách quốc tế biết đến như là ngôi chùa của pho tượng Phật bằng ngọc lục bảo, nơi phụng thờ pho tượng Phật thiêng liêng và quý báu nhất của Vương quốc Thái Lan. Thực ra, pho tượng Phật ngọc lục bảo ấy được khắc tạc cực kỳ tinh xảo theo phong cách Lanna

từ một tảng đá thạch anh màu xanh lá cây (chứ không phải từ ngọc lục bảo). Pho tượng Phật cao 66cm này được cho là có những sức mạnh huyền bí giúp bảo vệ chủ quyền của vương quốc. Còn chùa Pho, một trong những ngôi chùa cổ nhất ở Bangkok, rộng đến 80.000m<sup>2</sup>, là nơi phụng thờ hơn 1.000 tượng Phật, có cả pho tượng Phật nằm thiêng liêng dài 46m, một trong những tượng Phật nằm lớn nhất ở châu Á.

Ở ngoại ô Bangkok, có một lộ trình hành hương phổ biến hơn nối kết 12 tòa tháp, mỗi tòa tháp được cho là có liên quan đến một con vật trong vòng Hoàng đạo, một vòng chiêm tinh 12 năm được cả văn hóa Trung Hoa lẫn văn hóa Thái chia sẻ sự tin tưởng. Nhiều người Thái tin rằng việc chiêm bái ít nhất một lần trong đời các tòa tháp có gắn kết với biểu tượng năm sinh của họ là một điều rất quan trọng, nhưng tốt hơn, họ nên thực hiện điều đó vào các dịp kỷ niệm tròn một vòng được 12 năm tuổi (vào các tuổi 12, 24, 36, 48, 60,...).

Các ngôi tháp vừa biểu trưng cho cuộc đời của Đức Phật, vừa biểu trưng cho nơi gìn giữ giáo lý của Ngài. Theo *Niên biểu về các tháp*, chính vua Ajatasattu (A-xà-thế) xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) và một vị giáo sĩ Bà-la-môn tên là Drona đã gìn giữ xá lợi của Đức Phật sau lễ trà tỳ khi Đức Phật nhập Niết-bàn vào khoảng năm 543 trước Tây lịch. Theo truyền thuyết, xá lợi Phật đã được chia làm tám phần đều nhau để được thờ phụng trong các tòa tháp ở tám địa phương khác nhau nay thuộc miền Bắc Ấn Độ và phía Nam Nepal. Lịch sử có thể kiểm chứng được về việc dựng tháp khởi đầu dưới thời vua Ashoka (A-đục, khoảng 269-232 trước Tây lịch), vị vương chủ lớn lao của triều đại Maurya ở Bắc Ấn và là vị vua Phật tử đầu tiên được ghi nhận trong lịch sử. Truyền thuyết cho rằng vua Ashoka đã thu được đủ tám phần xá-lợi ban đầu của Đức Phật nên ngài đã có thể chia nhỏ số xá lợi ấy và tôn trí vào 84.000 tòa tháp ở khắp các xứ Nam Á và Đông Nam Á để ca ngợi 84.000 pháp môn của Đức Phật. Mặc dù con số được nêu có thể không thực tế, nguồn cảm hứng để xây dựng 12 tòa tháp thiêng ở Thái Lan thực sự dẫn xuất từ kỷ nguyên xây dựng tháp dưới thời vua Ashoka.

(Theo *Thailand Business News*) ■







# Lễ cưới

## của người Khmer Nam Bộ

Bài và ảnh: THU HỒNG

**N**ghi thức cưới hỏi của người Khmer từ thời xưa vẫn có những tập tục bắt nguồn từ các truyền thuyết hay truyện cổ tích đã đi vào lòng người như *Trường ca Ream Kê*.... Theo quan điểm truyền thống, người Khmer Nam Bộ xem lễ cưới hỏi là nghi thức gắn liền với gia tộc, với phong tục tập quán của cộng đồng dân cư. Dù đám cưới diễn ra vào lúc trăng tròn hay trăng khuyết, người ta luôn luôn dựa vào tuổi tác của đôi trai gái để chọn ngày tổ chức là ngày lành trong tháng âm lịch có đủ ba mươi ngày. Người Khmer coi đám cưới là ngày gỏi đôi, trong dân gian thường gọi là ngày "Pi pea".

Ngày nay, thanh niên nam nữ Khmer đến tuổi trưởng thành được quyền yêu nhau và được kết hôn, chỉ trừ trường hợp là anh em ruột hoặc nam nữ có quan hệ huyết thống gần. Lễ cưới hỏi của người Khmer Nam Bộ thời nay cũng đã có những cải tiến đáng kể cho phù hợp với đời sống xã hội. Tuy vậy, người Khmer ở Nam Bộ còn giữ được phong tục cưới hỏi giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Nghi thức lễ cưới truyền thống có nơi diễn ra như sau:

**Ngày vào lễ cưới gọi là "Thngay chôn rông ka" gồm các nghi lễ**

- **Lễ nhập gia:** Sau khi nhà trai đã đem trầu cau, bánh trái mỗi thứ đủ đôi, trao một số tiền cho bên đằng gái, tặng đồ kỷ niệm cho cô dâu tương lai và hai bên quyết định ngày cưới trong lễ hỏi "Long ma ha", vào buổi sáng ngày bắt đầu lễ cưới "Pithi apea piea", bên đằng trai đưa chú rể đến nhà cô dâu làm lễ nhập gia, gọi là "Pithi đong he kônprôs tâu kanh kang srây", dưới sự hướng dẫn của hai ông Achar là ông Maha Tép và ông Maha Montrey. Hôm ấy, chú rể mặc trang phục "Hôl kha banh" mới có màu đỏ hoặc màu cau chín với nhiều đường viền bông chân. Bên cạnh chú rể còn có một số thanh niên nam nữ trong phum sóc với những bộ trang phục truyền thống xinh đẹp, mang các mâm bạc đựng lễ vật gồm đầu heo, vịt luộc, rượu nếp, bánh mứt, trái cây, trầu cau... Trong số lễ vật, bắt buộc phải có mâm buồng hoa cau non "Phka sla" đang ộp bẹ được cắt theo hình vòng cung như sừng trâu trên phủ tấm lụa hồng, do người chị hoặc cô của chú rể bưng đến gia đình bên gái. Để tăng phần sinh động, đem lại sự vui tươi và long trọng trong ngày cưới, thông thường, chú rể cùng phái đoàn mang lễ vật dẫn cưới của họ nhà trai được một đoàn tùy tùng

cầm dù lớn che đầu; đi theo là một tốp người chơi nhạc dây "Vong phlêng ka", cùng đến nhà cô dâu.

- **Nghi thức mở rào:** Hôm đó, bên nhà đằng gái phải rào kín cổng; nếu nhà không có cổng rào thì sử dụng cổng rạp cưới dựng phía trước. Việc rào kín cổng là để tượng trưng cho sự trong trắng của người con gái trưởng thành. Đến cổng nhà đằng gái, ông Maha bày các mâm lễ vật đã mang đến, tay cầm cây kiếm ngắn và múa đủ ba điệu để nói lời cầu xin mở cổng rào gọi là "Pithi bok rôbong". Có nơi khi biết đằng trai sắp đến thì nhà gái cho cài nhánh gai ở cổng nhà, khi đó, ông Achar phải dùng kiếm múa ba điệu rồi mới vạch nhánh gai để xin mở cổng rào. Khi cổng rào mở, người mẹ đưa cô dâu trong bộ trang phục "Sliet sôm pôt" màu đỏ đậm hoặc màu cau chín mặc với cái áo tay ngắn cùng màu, đầu đội vương miện xinh xắn, cổ tay và chân đeo vòng kiềng, tay mang vòng hoa kết sẵn, ra cổng đón chú rể. Sau khi em cháu bên nhà đằng gái bưng thố nước rửa chân, mời chú rể uống tách trà, cô dâu choàng vòng hoa cho chú rể; bấy giờ bên đằng trai mới được phép vào nhà làm lễ tiếp theo.

- **Nghi lễ cúng ông bà tổ tiên:** Khi vào nhà đằng gái, thủ tục đầu tiên phải tiến hành là làm lễ cúng ông bà tổ tiên bên gia đình cô dâu, gọi là "Pithi sene chas tum". Dưới sự hướng dẫn của ông Maha, chú rể ngồi bên tay trái ông, cô dâu ngồi đối diện với các vị sư, chuẩn bị hành lễ. Sau khi sư sãi tụng kinh, rắc nước cam lồ chúc phúc xong, bên đằng trai dâng bánh trái cho ông bà và cha mẹ cô dâu. Lễ nghi này có ý nghĩa tượng trưng cho sự đền đáp công ơn sinh thành nuôi dưỡng cô dâu.

- **Nghi thức dâng lễ vật:** Tiếng Khmer gọi là "Pithi chun com noth", là nghi thức bắt buộc trong lễ cưới của người Khmer. Sau khi làm lễ nhập gia, đúng giờ tốt thì ông Maha cùng gia đình chú rể bày các mâm lễ vật mang đến trình họ hàng thân tộc bên cô dâu. Theo phong tục, lúc này chú rể mặc trang phục truyền thống màu đỏ đậm với áo màu đen thêu hoa văn có khăn "Chơ bít" ngắn màu nho chín quàng quanh cổ. Khi họ hàng bên đằng gái thuận thảo, ông Maha tiến hành các bước lễ nghi tiếp theo của đám cưới:

+ **Lễ cắt hoa cau:** Người Khmer gọi là "Pithi kach kanh sla", thường tổ chức vào buổi sáng. Thân tộc gia đình hai bên đưa cô dâu và chú rể ngồi làm lễ sánh duyên vợ chồng. Ông Achar thắp nhang đèn đọc kinh





cầu ơn trên ban phước lành cho đôi tân hôn. Trước khi cắt buồng hoa cau, ông Maha múa điệu “Rom bok bai say” có ý nghĩa là họ hàng thân tộc đôi bên đã chính thức cho phép hai người kết hôn thành vợ thành chồng. Ông Maha dùng cái dao nhỏ ở trên mâm, cắt lấy hoa cau trắng đặt trên ba đĩa gần các lễ vật. Sau khi chú rể kính cẩn lạy mọi người, cúi đầu cho trán chạm gối trên chiếu bông, ông Achar đưa chùm hoa cau thứ nhất cho chú rể tặng cô dâu, chùm thứ hai tặng mẹ vợ, chùm thứ ba cho em vợ, để tỏ lòng biết ơn đối với công nuôi dưỡng sinh thành của mẹ vợ và công khó của người em đã giúp đỡ vợ mình. Kế tiếp là nghi thức chuyển nển quanh đôi tân hôn; ông Achar chuyển cho người ngồi bên trái, người ngồi kế chuyển tiếp cho đủ 19 vòng thì tắt nến. Sau đó, ông Achar lấy hoa cau rắc lên người tân lang và tân nương, từ chỗ cô dâu và chú rể đang ngồi cho đến lối đi vào buồng tân hôn để chúc phúc cho đôi uyên ương, gọi là “Pithi bak phka sla”.

+ **Lễ cột tay:** Nghi thức này được người Khmer gọi là “Pithi chon day”, được tổ chức vào đầu buổi chiều. Chú rể trong bộ trang phục truyền thống như lúc làm lễ cắt hoa cau, cô dâu trong bộ trang phục “Sliet sôm pôt” mới màu đỏ truyền thống với cái áo tay ngắn cùng màu hoặc màu cau chín, cái khăn “Sbai neang” thêu kim tuyến dài hai mét quấn lấy thân vắt lên vai trái rồi kéo dài xuống thắt lưng cô dâu. Trước khi cột tay thì cô dâu và chú rể ngồi xuống, cùng chắp tay cung kính lạy rồi đặt đôi bàn tay lên cái gối thêu lớn ở trước mặt, họ hàng thân tộc lấy sợi chỉ hồng cột tay chú rể trước rồi đến cô dâu để chúc cho đôi vợ chồng trẻ sống trăm năm hạnh phúc. Thân tộc đằng trai cột tay phải cô dâu và chú rể, họ hàng

đàng gái cột tay trái chú rể và cô dâu, dưới sự chủ trì của ông Maha. Sau lễ cột tay, hai phụ dâu ngồi hai bên dùng tay đựng đầu tân nương vào đầu tân lang có ý căn dặn đôi điệu, theo phong tục thì cô dâu đi trước và chú rể theo sau vào buồng tân hôn. Nghi lễ này bắt nguồn từ truyền thuyết “Pres Thôn, Neang Neath” được dân gian kể rằng: *Hoàng tử Pres Thôn cưới nàng công chúa Thera Wath Tây là con gái của Long Vương. Trên đường về thủy cung, vì hoàng tử là người trần gian nên không thể nào đi được dưới nước, công chúa Rắn liền nhanh trí nghĩ ra cách bảo chồng nắm lấy vạt áo của mình rồi theo đường rẽ nước để về long cung. Nhờ vậy mà hai người đã may mắn kịp thời ra mắt đức vua cha dưới thủy cung.*

Xong lễ cột tay, cô dâu và chú rể thay trang phục mới (có thể mặc y phục truyền thống hoặc y phục cách tân gọn gàng), cả hai cùng ra ngoài đón tiếp khách đến dự tiệc cưới. Tối đến, nhà gái làm lễ chung giường cho đôi vợ chồng mới cưới. Thường thường bên nhà gái mời hai người đàn bà đứng tuổi có gia đình hạnh phúc và có cuộc sống sung túc làm người trải chiếu mới lên giường cưới cho đôi tân hôn. Nhà gái dọn một ít bánh trái, nước ngọt, trầu cau, thắp nhang đèn cúng tổ tiên. Hai vợ chồng ngồi đối mặt nhau, chú rể đút cho cô dâu ăn, cô dâu đắp lễ lại, đủ ba lần để tỏ tình yêu thương (gọi là tục ăn chuối).

Nhìn chung, lễ cưới truyền thống của người Khmer Nam Bộ ngày nay vẫn còn giữ các nghi thức theo ảnh hưởng Phật giáo, thể hiện bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Về mặt tinh thần, mỗi nghi thức đều có tính triết lý cao, có ý nghĩa giáo dục đạo đức trong đời sống vật chất và tinh thần của đôi vợ chồng, được đồng bào Khmer trong phum sóc lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. ■





# Chẳng biết mãn chi

HOÀNG QUY

**K**hông muốn làm chi hết, chớ không phải không có chuyện chi để làm. Quét cái sân, lau cái bàn, nhổ mấy cây cỏ trong chậu hoa kiểng, xới luống hoa hồng đang đâm chồi chờ mùa xuân tới... Thế mà chẳng biết mãn chi.

Cái đầu nó đang miên man, tâm thức nó đang chơi vơi trong ngọn gió mùa đông bắc mang theo chút se lạnh thổi về từ phương trời nào xa thẳm. Trong nắng xanh xao tháng Chạp, hoa tím lục bình đã nở ngát hai bên bờ kinh. Sau những ngày rong ruổi không nhớ nơi chốn quay về, cũng không biết đi đâu, lục bình lang thang trên khắp kinh rạch miền sông nước, rồi cứ đến kỳ hẹn lại lên, lục bình tấp vào hai bên bờ kinh

rạch nào đó vào những ngày "hội lục bình" cuối thu, chờ đợi, đâm chồi cho đến cuối đông mới khai hoa nở nhụy, khoe sắc đón gió xuân về. Cũng có lúc lục bình vừa trôi vừa trở bông như những lữ khách giang hồ, không biết đâu là bờ bến, chỉ còn hoài niệm mái nhà xưa.

Mấy bữa nay trời đất như mở cửa. Mở cửa để mùa xuân quay về. Mỗi bước chân như rón rén, âm thầm trên mỗi phiến thời gian ngả màu xanh thẫm. Cây lá trong vườn, xôn xao mời gọi bầy chim sẻ, chim ri..., dang tay trong nắng sớm; chập chờn đàn bướm bay liệng quanh vườn như ngày mở hội thiên khai. Nói "gõ cửa thì được mở", mở cửa thì cứ vào, vào rồi lại ra, cánh





cửa của đất trời thành thang, không bờ không bến. Xuân sắp đến rồi xuân sẽ qua, có biết cùng không, có đi thì có đến, có đến ắt có về. Ta với trời đất là một. Trời đất có mẩn chi đâu mà làm hết thảy. Trời đất có nói chi mô, mà nói mấy cũng không cùng. Ta ở với đất trời từ thuở, ngàn năm sau, ai gọi phút sau cùng...

Lại nói chuyện lãng nhãng, chẳng biết mẩn chi, trên đường về quê hương, tôi lại gặp chú Trần Ca. Cái tên Trần Ca nghe cứ như một kiếm khách chốn giang hồ. Thực ra, ông cũng chỉ là một nông dân thuộc loại kỳ cựu còn sót lại của làng tôi. Chú Trần đã ngoài chín mươi tuổi. Cái tuổi năm chờ chuyến tàu cuối cùng để lên đường. Thế mà, cứ mỗi sáng mỗi chiều trên đường làng quê, tôi cứ gặp chú Trần Ca như gặp chuỗi ngày quá khứ đã trôi qua trên mảnh đất thân yêu này. Tôi hỏi chú: "Chú đi mẩn chi rứa?" – Và được chú Trần Ca trả lời như một triết gia "Tau chẳng biết mẩn chi". Chẳng biết mẩn chi, mà lúc nào trên tay chú cũng cầm cây rựa, có khi gánh đôi rổ... Không ai tin chú Ca đã ngoài chín mươi tuổi, tóc chưa có một sợi bạc như ba, bốn mươi năm về trước. Vẫn tấm áo đen, cái quần đùi đen như thế. Và có lẽ như cả đời Trần Ca chưa bao

giờ biết mang dép, chứ đừng nói chi mang giày, kể cả đôi dép mo cau của "tiến sĩ dép mo Nguyễn Thị Khiết". Bà Khiết, một phụ nữ của làng tôi thuộc thế hệ trước 1930, đã nghĩ ra và sản xuất hàng loạt dép mo mà vật liệu chỉ cau và bẹ cau khô. Hình dạng dép mo bà Khiết giống hệt dép Nhật, dép Lào của những thập niên 80, 90 thế kỷ hai mươi. Chỉ có một nỗi là loại dép này khi mới đi được chừng 50, 60 cây số đã phải thay đôi khác. Thời xa xưa ấy, một người phụ nữ không có lấy một cọng chữ để xía răng, mà đã biết sáng tạo ra đôi dép để đi lại trong làng, cho cả làng. Thật xứng đáng vinh danh "Tiến sĩ dép mo Nguyễn Thị Khiết". Thế mà, một đời chú Trần Ca đấu đời trời, chân đạp đất. Chú Trần có thể lội vào bất cứ nơi nào dù gai góc hay đá sạn, bởi hai bàn chân chú Trần có một lớp da dày chừng vài ba ly, cứng như một lớp sừng mà ít ai như thế. Có những lúc tôi ngồi với chú Ca hàng giờ để nghe chú kể về một thời vàng son của quê nhà, với những hình bóng thân yêu còn đọng lại trong ký ức của một đời người. Chú Trần kể: "Lớp của tau có Ba Liệu, mầy nhớ ông ta chớ? Ba Liệu lớn hơn tau hai ba tuổi chi đó, anh ta cũng đi rồi, bỏ lại cây sáo trúc mà sinh tiền đêm nào anh ta cũng thổi réo rất như Trần Chi, Trương Chi gì đó mi? Sau 75, Ba Liệu dọn về bên rẫy chè dưới Cấm nhỏ, dựng cái chòi tranh, ở một mình. Anh ta để râu dài tóc bạc như ông tiên. Không biết mẩn cái gì mà những năm cuối đời hẳn sống như một người tu. Tu cái thứ gì mà đêm mô Ba Liệu cũng thổi sáo, tiếng sáo của anh ta nghe nào nuốt ngoài đôi vắng, như thổi cho ma nghe. Mấy năm nớ, Ba Liệu cũng chẳng biết mẩn chi như tau bây chừ!...". "Chú mẩn chi nữa". Tôi nói thế. Nhưng ngày nào chú Trần cũng vác rựa, vác cuốc, đôi lúc gánh đôi rổ... ra đồng. Chẳng biết mẩn chi. Nhưng mà mẩn đủ thứ chuyện đầy chớ, chú ghé thăm đám khoai, đám sắn, lội ra ngoài nà bắp. Xuống dưới Bàn cúng ở cuối làng, nơi có những bóng cây che rợp và những huyền thoại... thấp vài nén nhang cho âm linh. Rồi quay về thăm ruộng Cửa Đồng, ruộng Bàu Sen, Hóc Hùn... năm ni lúa có khá không? Chín mươi một tuổi chú Trần còn gánh những năm, sáu chục ký được kia mà. "Ừ, tau gánh dư kia chớ". "Nhưng tau chẳng biết mẩn chi".

Đời con người ta, đến một lúc nào đó, cuộc sống của họ như lơ lửng. Dù có chữ hay chẳng có chữ nào, dù có hưu hay chẳng hưu nài gì cả. Họ cũng có một nỗi buồn man mác, đôi khi vật vờ, luôn trong trạng thái "chẳng biết mẩn chi", hay đúng hơn, họ không muốn mẩn chi nữa. Cuộc đời là một chuỗi ngày vật lộn, miệt mài đi tìm cái sống. Cái sống nó đang có, nó đầy ắp trên mặt đất, nó đang ở quanh ta, trong bầu trời mệnh mông đầy chớ. Thế nhưng, con người vẫn khát khao, vẫn tìm kiếm, lẫn quẩn trong dòng thời gian hữu hạn của kiếp nhân sinh mà ngọn sóng thời gian mãi miết vỗ rì rào xóa đi những vết hằn trên bãi cát hoang vu. ■



**Gặp**

LÊ NGHỊ

Gỡ sợi mây đầu núi  
Thả xuống dòng suối xanh  
Gặp mười phương Thế giới  
Trong sông chiều xô nhanh.

**Mùa đi**

Mùa đi mở hội cho đời  
Sông Trà đêm đổ ra khơi nước nguồn  
Trường sơn chiều khói núi tuôn  
Vành trăng cong một mảnh hồn ngàn năm.

**Hạt âm**

Ngôn ngữ lao xao bờ gió thoảng  
Nửa đêm chim hót chết say trăng  
Hạt âm còn sót lòng đá tảng  
Sớm, nờ dài lan nhất điểm băng.

**Nụ xuân**

ĐÀO PHƯỚC GIAO

Cỏ cây ẵm nụ cho đời  
Đề lá thay áo gọi mời xuân sang  
Hương trầm thơm thoảng lảng lảng  
Hòa cùng hoa cỏ hanh thông đất trời  
Kính khuya trì tụng diệu vời  
Đón Ngài Di Lặc nụ cười bình tâm  
Xuân nghiêng bên cửa thì thầm  
Ngoài trời chiếc lá nẩy mầm đón xuân.

**Tình xuân**

Đi gom hạt nắng trên ngàn  
Dem về ươm nụ cả vườn hoa xuân  
Cánh đào hé nở, thanh tân  
Điểm tô hương sắc cho xuân thêm nồng  
Xuân đi xuân đến mấy lần?  
Giật mình đếm tuổi phong trần bao năm  
Chuông chùa khoan nhặt đầu xuân  
Thanh âm mâu nhiệm mệnh mông đạo đời.



## Tháng chạp

PHAN THÀNH MINH

Giấu vào đêm  
Nỗi buồn gác trọ  
Đông lạnh lùng  
The thất nộ xuân  
Không hẹn em nhưng lòng vẫn mở  
Ngôi sao lẻ loi bên cột phong trần

Ai giấu vào mưa giọt mồ hôi lam lũ  
Gội trắng mây trời  
Xanh tóc em thơm  
Môi rực nắng che chiều thiếu phụ  
Mẹ xối gian nan dưới lớp cỏ vườn

Sông mãi lớn qua bến bồi bãi lở  
Trần khe xuân  
Câu hát dò đưa  
Sấm sét gửi trao phù sa màu mỡ  
Gánh lúa em  
Vàng nắng bốn mùa

Muộn chuyến tàu chiều  
Trăng lơ lửng  
Đêm thị thành thêm hương lá tì tê  
Giấu nỗi không tìm  
Thương em  
Thương đất  
Chưa chạm vào xuân đã muốn quay về.

## Đôi hoa vàng

NGUYỄN THÁNH NGÃ

Ngọn đôi khoác áo cà sa  
Vạt dài vạt ngắn la đà khói sương  
Mặt trời đánh vỡ chiếc gương  
Làm rơi từng mảnh bên đường vắng tanh

Nghe trong làn gió mong manh  
Mùi hương thơm tựa bức thành hư vô  
Con ong cái kiến lò dò  
Nổi hơi xuân với nhựa ngo khắp rừng

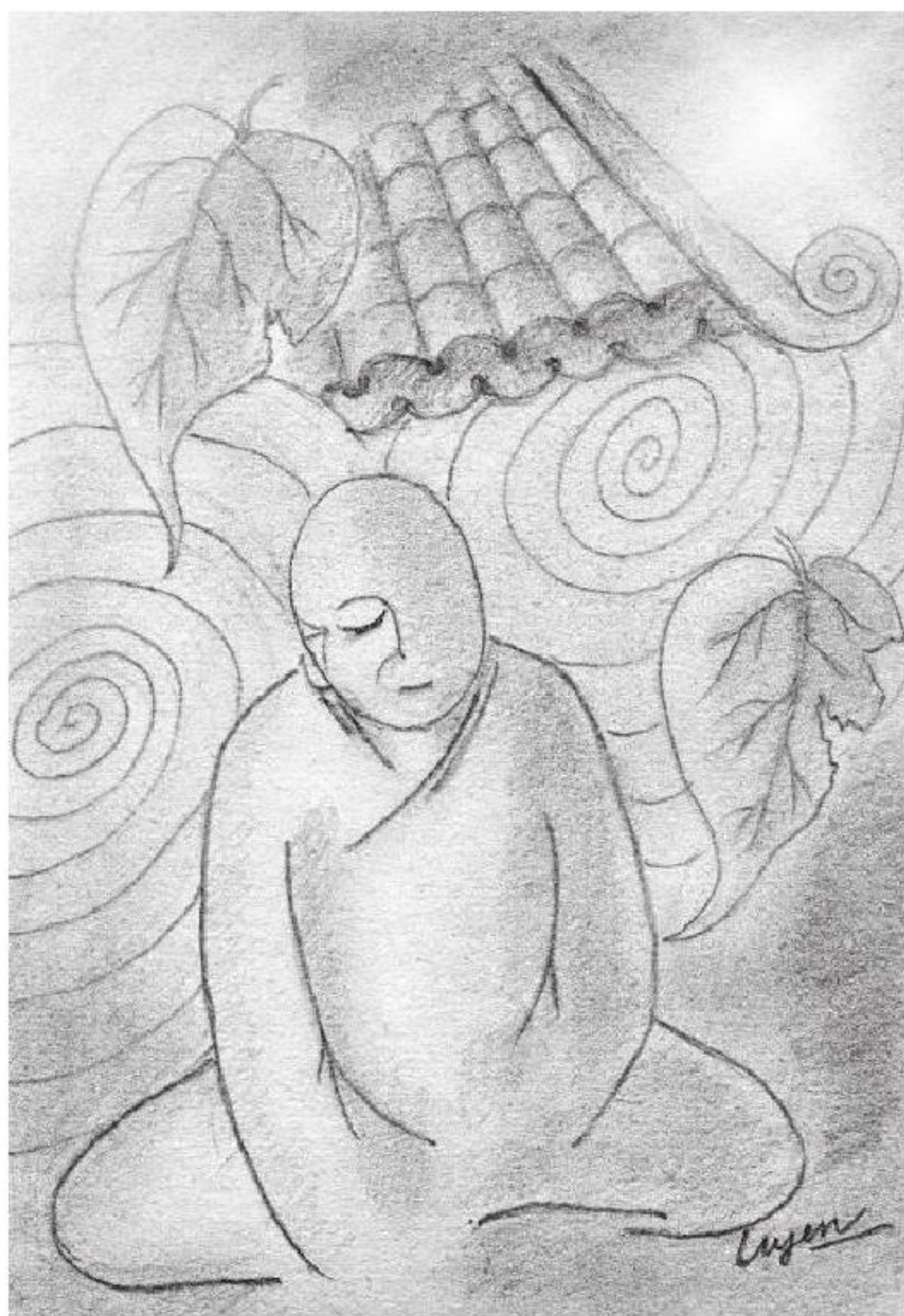
Có người con gái gửi lung  
Đóa hoa vàng nọ ngập ngừng qua đây  
Giơ tay hứng tiếng chim gáy  
Hót trong thung lũng vun đầy tịch liêu

Lùm cây cong mái chùa xiêu  
Gắm vào vầng rực nét râu xanh dờn  
Chuối rừng nghiêng một búp son  
Mồ vang vang rộng tiếng non thoàng dài

Bước qua khe nước rì tai  
Mây trời chao một bóng ai bàng hoàng  
Mưa phùn tựa mũi kim đan  
Mặt hồ in ngược đôi vàng úp mây...



# Về đi!



Một năm nay, sư thầy về quê thường xuyên hơn, ít nhất mỗi tháng một lần. Ông cụ thân sinh của thầy đã già yếu lắm rồi. Trước ngày rời chùa, bao giờ thầy cũng thu xếp mọi việc, căn dặn đệ tử rồi mới an tâm xách túi vải màu lam thông dong bước ra cửa.

Những chuyến về quê thầy thường cho đệ tử Sanh đi cùng. Có lẽ tại đệ tử Sanh là chú tiểu nhỏ tuổi nhất trong các đệ tử nên được thầy cưng chiều hơn cả. Với lại thầy biết đệ tử Sanh vốn tính hiếu động, ở chùa mà vắng thầy thì thể nào đệ tử cũng bày trò quấy rầy các sư huynh hoặc khách hữu đến thăm viếng. Về quê, thầy nói cho đệ tử Sanh đi cùng vừa để chùa “yên”, cũng là để đệ tử ấy được tu. Đệ tử Sanh thắc mắc: “Tu là phải ở trong chùa, có Phật mới tu được chứ?” Thầy mỉm cười nhẹ, bao giờ đệ tử Sanh thắc mắc những điều như thế, thầy cũng chỉ cười mà không trả lời.

Ra đến cổng chùa, đệ tử Sanh lại hỏi: “Thầy ơi! Hôm qua con nghe các sư huynh nói đi tu là quên hết chuyện gia đình. Sao giờ thầy lại về quê?” Sư thầy dừng chân, yên lặng một lúc rồi lại mỉm cười hiền dịu và quay sang phía đệ tử: “Vậy đệ tử Sanh ở lại chùa, để thầy về quê một mình, nghe”. Nói xong thầy rào bước đi. Đệ tử Sanh chạy theo cầm lấy vạt áo nâu. Thầy đưa tay lên xoa đầu đệ tử Sanh: “Thôi nhanh lên con, sắp tới giờ xe chạy rồi”.

Mất gần ba tiếng đồng hồ ngồi xe, sau đó hai thầy trò thả bộ chừng ba mươi phút mới tới được quê nhà của thầy. Con đường làng hai bên cỏ rợp lên, những bông cỏ dại nở màu vàng trắng tím khiến đệ tử Sanh thích thú. Đi một chặng, đệ tử Sanh cúi xuống hái hoa hoặc đuổi chụp cánh bướm vờn, rồi lại lon ton chạy theo thầy. Mỗi lần như thế, thầy lại mắng yêu: “Trên đường cô mãi hái hoa nghịch bướm thì chừng nào mới tới được”. Rồi như để đệ tử Sanh bớt nghịch, thầy kể chuyện cho đệ tử Sanh nghe. Mà đệ tử Sanh lại hay tò mò. Đệ tử Sanh hỏi: “Thầy ơi! Sao thầy lại đi tu? Có phải thầy cũng ghét cha mẹ như con không?”.





## HOÀNG CÔNG DANH

Sư thầy không trả lời. Nhưng câu hỏi đã khiến thầy như chạnh nhớ. Ký ức tưởng đã xa xăm chìm vào lãng quên.

\*

Hồi mười tám tuổi, sư thầy lúc đó là chàng trai làng tên Khôi sức vóc, siêng năng.

Khôi thương cô Nguyệt cùng làng. Cô Nguyệt hiền lành, xinh xắn. Cả làng ai cũng khen hai người đẹp đôi. Đi làm đồng, lúc nghỉ giữa buổi thể nào Khôi cũng kéo Nguyệt lên trên triền cỏ ngồi tâm tình. Khôi khéo ăn nói, cả làng bảo thằng này đi cửa gái lắm đứa chết mê. Nhưng Khôi chỉ để ý đến Nguyệt. Biết tin hai người có tình cảm với nhau, ông giáo Tuệ, cha của Khôi, liền ngăn cấm.

Ông Tuệ chê nhà cô Nguyệt nghèo. Cha Nguyệt mất sớm. Song thân đằng ấy không đầy đủ. Không môn đăng hộ đối. Nguyệt còn có một chị gái, một em gái; nòi nhà toàn... cái. Mà Khôi là con trai duy nhất của ông giáo Tuệ, phải đẻ cháu đích tôn. Ông dõng dạc nói như phán: Thằng Khôi nhà này không thể lấy con Nguyệt. Cấm!

Ông giáo Tuệ vốn là người nhất nhất nghi lễ. Biết cha mình "phong kiến" và nghiêm chỉnh, cộng với chút nông nổi tuổi trẻ, Khôi quyết chí bỏ làng đi vào Nam. Đi suốt một ngày chàng vẫn chưa hết buồn lòng, nhưng lại đổi lòng, thế là Khôi tìm vào một ngôi chùa. Chàng ở lại chùa rồi xin xuống tóc. Tu luôn!

Ừ! Thầy đi tu có phải cũng vì ghét cha mẹ như điệu Sanh không?

\*

Đến nhà rồi. Điệu Sanh ném mấy bông hoa dại mới ngắt lúc nãy, cùng thầy bước chậm vào ngõ. Cụ giáo Tuệ nằm trên giường ngó ra như thể ngóng đợi. Sư thầy mới bước qua cửa thì ông cụ Tuệ đã bật lời rên rỉ như mắng: "Về đi! Tu chỉ cho khổ". Rồi cụ cố nghiêng người quay mặt vào tường. Sư thầy nhìn mọi người trong nhà và mỉm cười. Nụ cười thanh thoát của vị sư hai mươi tuổi đạo.

Hai tháng sau, điệu Sanh lại theo sư thầy về quê. Thấy sư thầy gấp gáp chuẩn bị túi vải, điệu Sanh bớt

hoang, dọc đường không nghịch hoa hay hỏi han nữa. Ông cụ Tuệ yếu hẳn đi, gầy rộc, nằm yên ắng. Cụ vẫy vẫy sư thầy tới, đưa tay kéo đầu thầy xuống và nói nhỏ vào tai, lần này không mắng. Cụ không còn sức mắng, hay là cụ đang năn nỉ? "Về đi! Lấy vợ. Cháu đích tôn". Và sư thầy cũng không cười như lần trước nữa, dù chỉ là một nụ cười mỉm thật nhẹ.

Tu là để đạt đạo. Mà hiểu cũng là đạo. Hiểu đạo. Ngày xưa thái tử Tất Đạt Đa đã từng có vợ, sinh cháu cho phụ vương rồi mới đi tu để thành Phật. Vậy là Ngài trọn hiểu đạo.

Tu là đi. Về cũng là đi. Về đi! Tu, đi hoài liệu có tới cõi Phật? Nhưng về, ít nhất đối với sư thầy lúc này, về là sẽ tới... cõi người.

Sư thầy trầm ngâm nghĩ suy từ lúc ấy cho đến khi quay lại chùa. Trong thầy hai chữ về đi cứ thốn thức. Thấy như chìm vào cơn mê kiểu giấc mơ Trang Tử. "Không biết ta là sư thầy giữa cõi người? Hay ta là người thường lạc giữa cõi đạo?".

Đám tang cụ Tuệ tổ chức trọng thể. Đám làm cơm chay và theo nghi thức nhà Phật. Lễ nhập liệm, lễ cầu siêu... đều có các thầy trong giáo hội và đoàn sinh Phật tử tụng kinh. Đêm trước ngày di quan, mọi người đã đi nghỉ cả rồi, chỉ còn sư thầy ngồi trước bàn vong niệm kinh Sám Hối.

\*

Thuở ấy tôi là điệu Sanh, nghịch ngợm bướng bỉnh, không yêu thương cha mẹ nên được gửi vào chùa tu để cải nghiệp. Tôi là con trai duy nhất của cha mẹ.

Đêm tôi ngồi trước thềm chùa, lá si rơi từng chiếc tán xuống sân.

Về đi!... Về đi!... Về đi!... ■





# Quang gánh đường đời

NGUYỄN AN KHÁNH

Ảnh: TRẦN THẾ PHONG

**B**ộ quang gánh đã trở thành vật dụng thân thiết với người Việt không biết từ bao đời. Ngày xưa, đường sá đi lại khó khăn, thiếu sức kéo, muốn vận chuyển bất kỳ phẩm vật nào cần thiết cho việc sinh hoạt của gia đình, người bình dân đều chỉ có thể trông chờ vào sức vóc của chính mình. Bộ quang gánh ra đời đã giúp họ giải quyết vấn đề vận chuyển một cách triệt để, từ việc đi lấy nước, việc mang nông sản thu hoạch được từ đồng ruộng về nhà, đến việc đưa nông sản ra chợ bán, hoặc bất kỳ khi nào cần vận chuyển bất kỳ loại hàng hóa hay vật dụng nào. Có thể nói bộ quang gánh là vật dụng không thể thiếu trong mọi gia đình người Việt thời trước, dù là ở chốn thôn dã hay nơi kè chợ. Ngay từ khi có đủ sức vóc để làm được việc nhà, trẻ em bình dân Việt Nam đã bắt đầu tập gánh. Nếu nguồn nước ở gần nhà và nơi lấy nước đủ an toàn, trẻ em trên mười tuổi đã có thể gánh nước về nhà, mỗi lần gánh chừng hai chục lít nước. Khả năng gồng gánh cứ thế mà tăng tiến từng ngày; đến lúc trưởng thành, người bình dân Việt Nam đã sử dụng quang gánh thành thục và có khả năng gánh cả hơn một trăm *ki-lô gam* hàng hóa nếu cần. Do tính chất phân công lao động thời trước, việc gồng gánh thường được giao cho phụ nữ.

Không ít người phụ nữ Việt Nam có cả cuộc đời gắn liền với bộ quang gánh. Khi còn ở với cha mẹ, nhiều cô gái từ quãng mười ba mười bốn tuổi đã thường

xuyên đảm nhận công việc gánh nước mang về dùng cho cả gia đình. Hình ảnh các thôn nữ tụ tập để lấy nước quanh bờ giếng, bên bờ sông, bờ suối tạo ra một nét văn hóa đáng yêu. Họ trò chuyện, ca hát giữa buổi chiều, buổi sáng, giữa đêm trăng, làm ấm áp vùng quê trầm lặng, nghèo nàn. Khi có gia đình, đôi quang gánh lại tiếp tục theo cô gái về nhà chồng. Ở nông thôn, họ gánh mạ gánh phân ra ruộng; gánh rơm rạ, gánh thóc về nhà; gánh rau quả ra chợ bán. Ở miền biển, họ gánh cá gánh muối. Nơi rừng núi, họ gánh củi gánh măng. Trong lúc chờ mùa vụ, người phụ nữ lại gánh hàng hóa từ chợ này đến chợ khác để trao đổi, kiếm đồng lời thêm thắt vào việc chi dụng cho gia đình. Có những người gánh cả đứa con còn nhỏ đi theo với mình để vừa buôn bán, vừa trông con. Họ yên tâm xem việc gồng gánh như vậy là công việc của cả đời người. Ở chốn thị thành cũng không ít người suốt đời trông vào một gánh hàng rong làm phương tiện mưu sinh. Không thiếu những người mà hết thảy vốn liếng của cả gia đình được chất lên đôi quang rồi được gánh đi khắp phố phường, để từ đó tạo nên những khoản thu nhập ít ỏi đủ đem lại niềm hy vọng nhỏ nhoi cho một người mẹ già, một người chồng mất sức lao động, một đứa em cần tiền đóng tiền học, một đứa cháu bị bệnh tâm thần, hay những đứa con đang tuổi ăn tuổi lớn... Nhiều người, khi con cái đã trưởng thành, vẫn không muốn làm phiền con cái, tiếp tục gánh một gánh hàng, rong ruổi khắp

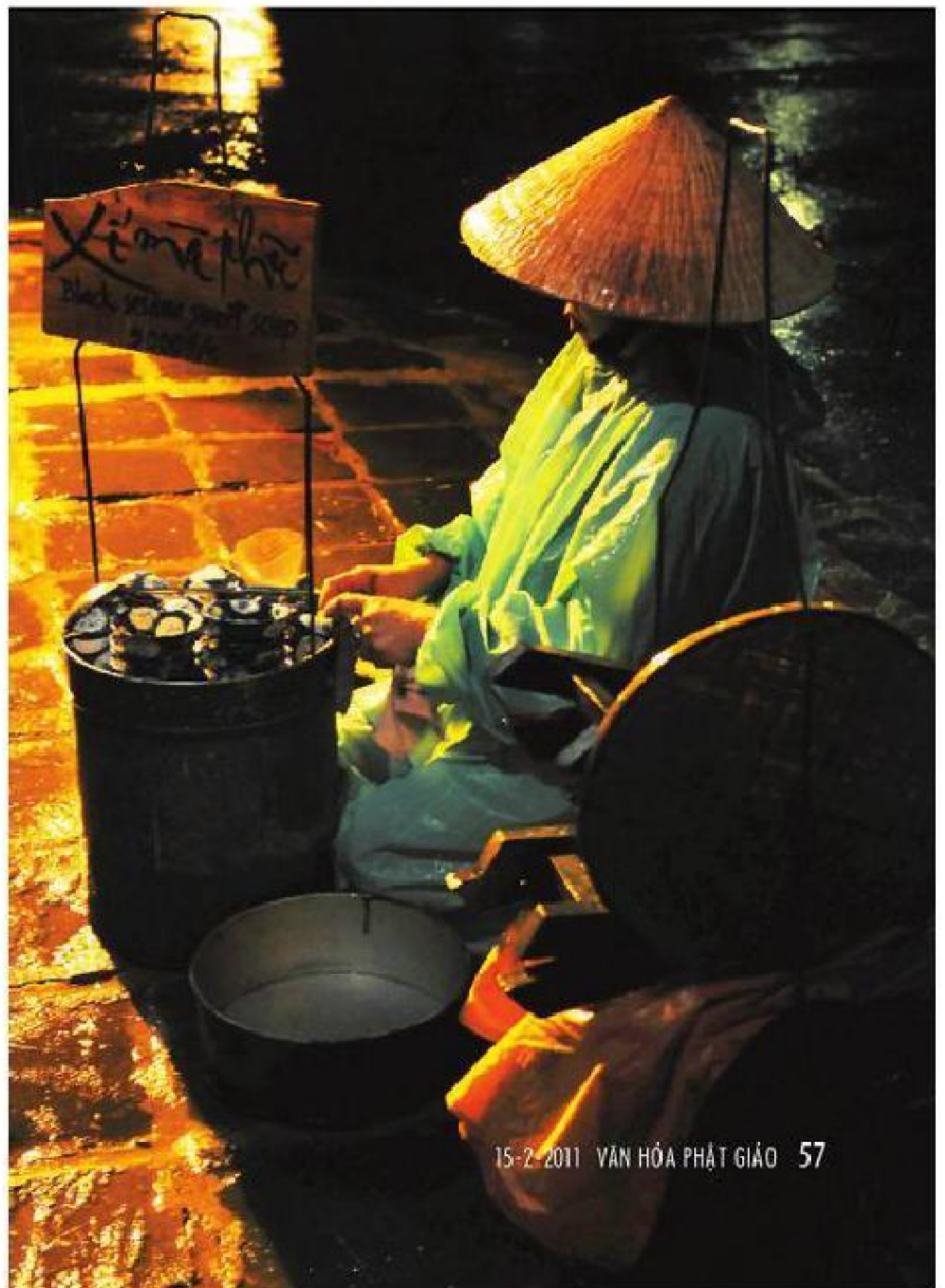




hang cùng ngõ hẻm để tự trang trải cho mọi chi phí sinh hoạt của mình. Bên cạnh đó, không hiếm những trường hợp cô quả, buộc phải tự mưu sinh khi tuổi già vì không được ai chăm sóc, khiến bộ quang gánh tiếp tục kéo kẹt trên vai họ đến lúc sức cùng lực kiệt. Những ngày mưa gió, hình ảnh những người gánh hàng trùm những tấm nilông che mưa đi giữa phố thị chỉ nói lên sự lầm than của đời người. Đi sâu vào những cuộc sống gian nan ấy, ta thấy bộ quang gánh với người phụ nữ Việt Nam không hề là một hình ảnh lãng mạn.

Gần đây, trong quá trình đô thị hóa của đất nước, vùng nông thôn ngày càng bị thu hẹp, cả về diện tích lẫn vai trò kinh tế, khiến một số đông nông dân đã phải rời bỏ làng mạc ra kiếm sống ở chốn thị thành. Chưa được trang bị những kỹ năng và kiến thức giúp mưu sinh lập nghiệp nơi thị tứ, lại không có vốn liếng, phần lớn các bà các cô đã phải kiếm sống bằng cách lập một gánh hàng rong nếu muốn có một công việc mang lại thu nhập bằng chính sức lao động của mình, và đã làm tăng số lượng những gánh hàng rong trên phố. Hình ảnh những người phụ nữ suốt ngày oằn vai gánh những gánh hàng bước những bước vô định trong những khu thị tứ tấp nập, trị giá hàng hóa có khi không bằng một tô phở bò *Kobe gyū* 5 trong nhà hàng của một khách sạn trên đường Láng Hạ Hà Nội, đã là những hình ảnh gây xúc động.

Một nữ sinh viên 20 tuổi đang học tại trường Cao







đăng Kinh tế Kỹ thuật Miền Nam trên đường Lê Văn Thọ, phường 11, quận Gò Vấp, TP.HCM kể rằng em có thể đi học được là nhờ mẹ em hàng ngày gánh một gánh đậu hũ đi bán rong khắp thành phố. Em cho biết, em còn một đứa em trai 17 tuổi đang học lớp 10 ở Quảng Ngãi; và tuy ba của em ở quê làm ruộng nhưng thu nhập của ba em không đáng là bao, mẹ em vẫn phải gửi tiền về nuôi con trai và phụ giúp chồng nuôi mẹ chồng. Nói về mẹ, em rưng rưng bảo rằng hình như mẹ em không biết ngủ. Em mong sớm học xong và sớm kiếm được việc làm có thu nhập khả quan để giúp mẹ em bớt cực nhọc lúc tuổi già. Khi gặp mẹ em, tôi không nghĩ rằng đó là một người phụ nữ mới ngoài tuổi bốn mươi. Chị cho biết hàng ngày chị chỉ chợ măt vài tiếng đồng hồ lúc gần khuya. Cứ 12 giờ là chị thức dậy lo chế biến đậu hũ để bắt đầu gánh hàng đi bán từ lúc 5 giờ sáng. Chị cũng không biết mỗi ngày chị đi bao nhiêu cây số đường. Hỏi rằng chị có được cấp giấy chứng nhận về vệ sinh an toàn thực phẩm hay không, chị trả lời rằng chị còn chưa biết có quy định về việc ấy nữa. Nhưng chị khoe rằng chị luôn luôn nghĩ đến việc phải cố gắng chế biến gánh đậu hũ của chị cho thật ngon lành tinh khiết để người ăn không bị ảnh hưởng đến sức khỏe. Chị cười và nói rằng khi hàng bị ế thì chính mình ăn chứ ai ăn

bây giờ? Qua câu chuyện, chị cũng xác nhận những điều con gái của chị đã nói, rằng thu nhập của chị mỗi ngày cũng được chừng vài chục ngàn đồng; và không riêng gì chị, cả một cái xã của chị ở Quảng Ngãi, hầu hết phụ nữ đều kéo nhau vào thành phố kiếm sống bằng những gánh hàng rong đủ loại.

Đành rằng trong quá trình phát triển, những phương thức cổ truyền sẽ dần dần được thay thế bằng những phương thức mới. Trong xã hội cổ truyền, chúng ta có thiếu gì những hình ảnh lãng mạn mà nay không còn nữa? Cảnh già gạo dưới đèn trăng với chày một chày đôi bên câu hò, nghe thân thương biết mấy; nhưng nay ai còn già gạo? Dưới ánh trăng mà bên anh đọc sách bên nàng quay tơ thì thật là tình tứ; nhưng ngày nay ai quay tơ? Tuy nhiên, có lẽ người Việt vẫn còn phải nhờ đến quang gánh một thời gian dài nữa. Khi khoảng cách giàu nghèo vẫn chưa có đủ những kế hoạch khả thi để được thu hẹp, khi vẫn còn những con người không có một loại năng lượng nào tốt hơn năng lượng của cơ bắp để dùng trong cuộc mưu sinh, và họ cũng không có một loại phương tiện nào có tính cách cơ khí hơn, thì đôi quang và chiếc đòn gánh vẫn là công cụ đặc lực nhất giúp họ gồng gánh cuộc đời của họ. ■



# Lời cảm ơn cuộc sống

T

hật không làm sao tả hết nỗi niềm hạnh phúc khi đón nhận trên tay tờ Văn Hóa Phật Giáo, món ăn tinh thần không chỉ của riêng tôi.

Nhớ lại ngày nào trong tôi trỗi lên một mong muốn được đến chùa học Phật nhưng không biết bắt đầu từ đâu. Thế rồi, như một nhân duyên, tôi đã được chính học trò của mình dẫn tôi – cô giáo của em – đến chùa. Tôi đã tham gia sinh hoạt với Gia đình Phật tử Liên Trì ở chùa Diệu Nghiêm tại Tháp Chàm Phan Rang-Ninh Thuận. Buổi đầu tiên thật khó quên khi chị Diệu Khuê, Liên đoàn trưởng Nữ của Gia đình đến trao cho tôi tờ báo và bảo tôi nên đọc. Đó là tờ Văn Hóa Phật Giáo số 8, một số báo của năm phát hành đầu tiên. Từ đó, ngoài thời gian dạy học, tôi dành thời giờ học Phật pháp, đọc báo VHPG..., và càng đọc, càng thấy diệu kỳ. Là con gái lấy chồng xa, khi đã hiểu đạo, tôi biết người con hiếu phải làm thế nào. Vậy là mỗi khi đọc xong một tờ báo nào, tôi đều gói ghém cẩn thận gửi về cho Ba Má như một món quà. Đến hôm nay, thứ gì chủ đối với đại gia đình tôi, tờ báo VHPG là thứ không thể thiếu. Suốt năm sáu năm qua, tôi vẫn đều đặn thực hiện việc gửi báo cho cha mẹ. Gần đây, ba má tôi biết ở Hàm Tân tỉnh Bình Thuận cũng có nơi nhận giao báo VHPG dài hạn, và má tôi đã tự động đi đặt báo để con gái má đỡ bận tâm. Quả thật, chuyển rồi về thăm nhà, tôi rất hạnh phúc khi ba tôi mang phiếu đặt báo dài hạn năm 2011 ra khoe, nhưng ba nói thêm, “Nghe nói VHPG có in lịch, ba má mới đặt báo dài hạn lần đầu nên không được tặng, con nhớ kiểm giùm ba má một cuốn nghe!”.

Xin cảm ơn quý anh chị trong Ban Biên tập báo, quý vị cộng tác viên của báo trong và ngoài nước. Mỗi bài báo của quý vị đều có những ý tưởng và nội dung hay không thể nghĩ bàn. Ngay cả những bài viết về sức khỏe của bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc cũng tuyệt vời làm sao! Nếu thật sự viết lời tri ân, tôi phải viết nhiều hơn nữa, từ những bài tùy bút như “Nhớ Cái Sân Nhà” cho đến mục món chay, mục nào cũng ích lợi cả.

Giờ đây, qua tôi, thầy Hiệu trưởng cũng “ghiền” VHPG và hết lời khen “tờ báo quá hay”. Nói như thế để quý anh chị thấy được tầm quan trọng của tờ báo mà quý anh chị giữ trọng trách có ý nghĩa như thế nào. Những ngày cuối năm, dành thời gian viết với mấy dòng đã ấp ủ từ lâu gửi đến quý anh chị, không gì hơn kính chúc quý anh chị thân tâm an lạc để tiếp tục đóng góp cho đời hơn nữa.

**Thái Kim Uyên, TP. Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận**

T

ôi năm nay hơn 20 tuổi. Quá khứ của tôi là một cuộc sống có nhiều sóng gió bên trong. Tôi đã có nhiều đêm không ngủ, nhiều ngày không ăn. Sự quấy phá của những tên thao thức, mơ mộng, dự định, cầu an, khao khát, tham ái, mạn cảm, lẩn sợ hãi, lo lắng đã từng nhiều lúc làm tôi muốn tự sát. Đúng là một đội quân hùng hậu đã tàn phá cuộc sống của tôi.

Rồi tôi có một duyên lành được sang đất nước Myanmar hành thiền. Tại đây, tại Trung tâm Upadita, tôi đã có thời gian chiêm nghiệm về cuộc sống lúc trước của mình. Từ đó tất cả đã thay đổi, tôi đã biết cách nhìn ngắm những tâm hành của tôi nổi lên một cách bình thản, không để bị dẫn dắt như xưa. Tôi đã biết cách lắng lòng để nhận biết hơi thở vào ra; và giờ đây tôi không còn nhiều nhu cầu để suy nghĩ, dự định cho tương lai, mà tôi sống trọn vẹn với những gì đang xảy ra trong hiện tại với mức chánh niệm mà tôi đang có.

Tôi viết ra đây để nói lên lòng tri ân của tôi đã có mặt trong cuộc đời này và may mắn gặp được giáo pháp của Đức Phật Gotama. Tôi cũng có nhu cầu chia sẻ nỗi lòng của tôi đến với người thân. Thông qua Văn Hóa Phật Giáo, cầu mong mọi người đều thoát cảnh bị thống trị bởi tham sân si; nhất là tôi muốn gửi đến các bạn trẻ cũng đã và đang có tâm trạng như tôi đã từng.

**Nguyễn Công**





# Món gỏi đầu năm

HOÀNG ANH - PHÚ XUÂN

**Có một loại món ăn chế biến từ rau củ không qua lửa mà người Việt rất thích. Miền Bắc gọi là nộm, miền Trung gọi là món rau trộn, miền Nam thì gọi là gỏi. Với món ăn này, có nhiều màu sắc tươi vui, nhiều vị âm dương chua ngọt... rất hợp để làm món ăn đầu năm cho gia đình.**

## Nguyên liệu:

Đậu xanh không vỏ: 200gr  
 Đậu hũ: 1 bìa  
 Nấm hương khô: 10 tai  
 Cà rốt: 1 củ  
 Dưa leo: 1 quả  
 Củ cải trắng: 1 củ  
 Bắp cải nhỏ: 1 búp  
 Rau húng lủi: 1 nắm  
 Thân boa-rô: 1 khúc  
 Đậu phụng rang: 1 muỗng súp  
 Gia vị: muối, tiêu, đường, nước tương, dầu ăn

## Cách làm:

- Đậu xanh không vỏ: ngâm nước cho nở, xay nhuyễn. Trộn đều với chút muối tiêu và boa-rô băm nhỏ. Vo thành từng viên tròn, viên hình thoi hoặc nắn tròn dẹt như những đồng xu đem chiên vàng.  
 - Bắp cải: tách từng cánh, rửa sạch để ráo.  
 - Đậu hũ: cắt lát chiên vàng, cắt que.  
 - Nấm hương khô: ngâm nước một lúc cho nở. Rửa sạch vắt ráo cắt que.  
 Ướp đậu hũ và nấm với chút

muối, tiêu, nước tương và boa-rô băm nhỏ. Bắc chảo nóng cho vào một muỗng súp dầu ăn, bỏ đậu hũ và nấm vào xào chín thơm.

- Cà rốt, củ cải trắng: gọt vỏ, cắt que.

- Dưa leo: bỏ ruột, cắt que.

Lần lượt ướp chút muối vào củ cải, cà rốt, dưa leo để một lúc cho mềm đem vắt ráo.

- Hòa hỗn hợp gồm: ớt, kiệu đâm nhỏ với nước tương, đường, nước cốt chanh.

Cho các thứ củ cải, cà rốt, dưa leo vào tô lớn. Rưới hỗn hợp trên trộn thấm. Tiếp bỏ đậu hũ, nấm đã xào và đậu xanh đã chiên vào trộn đều.

Gấp gói bỏ gọn vào từng lá bắp cải, bỏ rau húng lủi và rải đậu phụng đập giập lên mặt. Khi dùng thì lấy lá bắp cải cuốn gói lại và ăn luôn cả lá bắp cải.



Ảnh: Võ Lộc



CƠM GẠO LỨT - BROWN RICE  
**CHÂN NGUYÊN®**

Natural Food - Natural Life

*Phục vụ các món ăn được chế biến hoàn toàn từ gạo lứt, mè, rau đậu hạt thiên nhiên theo phương pháp 0768A70A.*

96H Võ Thị Sáu - P. Tân Định - Q.1 - TP.HCM ĐT: (08) 38251659

82 Nguyễn Du - Q.1 ĐT: (08) 22422372

237 Trường Chinh, P. 12, Q. Tân Bình

C1 Đường số 4 Khu Dân cư Tân Trường, Đường Gò Ô Môi, P. Phú Thuận, Q. 7







## NHÀ HÀNG CHAY ÂU LẠC HEALTHY WORLD

Website: [www.aulachealthyworld.com](http://www.aulachealthyworld.com)



**PHỤC VỤ CÁC MÓN CHAY PHONG CÁCH Á - ÂU**



**FAST FOOD**

**LẨU BĂNG CHUYÊN**

**BUFFET**

**FAST FOOD  
LẨU BĂNG CHUYÊN  
CÁC MÓN Á - ÂU**

### HỆ THỐNG NHÀ HÀNG CHAY ÂU LẠC HEALTHY WORLD

- 237 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM - Tel: 3899 2923 - Fax: 3899 2925
- 63-65 Nguyễn Kiệm, P.3, Q. Gò Vấp, Tp.HCM - Tel: 3894 0211 - Fax: 3985 1625 \*\*\*Lẩu Băng Chuyên\*\*\*
- 239 Lê Văn Sỹ, P.13, Q.3, Tp.HCM - Tel: 3526 2391 - Fax: 3526 2389 \*\*\*Lẩu Băng Chuyên\*\*\*
- 247-247 Bis 249 Hai Bà Trưng, P.6, Q.3, Tp.HCM - Tel: 3820 8728/ 29 - Fax: 3820 5728 \*\*\*Lẩu Băng Chuyên\*\*\*
- 11A-13A Nơ Trang Long, P.7, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM - Tel: 3551 5013 - Fax: 3551 5020 \*\*\*Có Buffet\*\*\*





## DU LỊCH TÂM LINH NGỌC VIỆT TRAVEL

ĐƠN VỊ ĐỒNG TỔ CHỨC  
CHUYẾN ĐI THAM DỰ PHÁP HỘI CỦA  
**ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA** đời thứ 14  
LẦN ĐẦU TIÊN DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT TẠI  
DHARAMSALA - ẤN ĐỘ  
TỪ 28 - 29/6/2011

### KẾT HỢP

- Hành hương viếng bái các tu viện của Kim Cương Thừa: Tu viện Gyuto, Norbulingka, Thekchen Choeling.
- Viếng thăm và đánh lễ Đức Đại Bảo Pháp Vương Karmapa đời thứ 17.
- Viếng thăm hồ thiêng - nơi Đức Liên Hoa Sinh dẫn sanh.
- Chiêm bái và đánh lễ Xá Lợi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Tôn Thất Doãn Tấn 0933 88 33 63  
Huỳnh Long Ngọc Diệp 0913 808 338

### CHÙA VĨNH NGHIÊM

339 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP.HCM  
Email: ngocviet\_travel@yahoo.com



**MANI MEDIA**

Thế giới Phật giáo

**Tel: 39 97 97 88**

Thế giới phim hoạt hình,  
phim truyện, phim tư liệu,  
hình ảnh, âm nhạc,  
sự kiện Phật giáo...

TRÂN TRỌNG GIỚI THIỆU BỘ PHIM

## "CON CHÁU CỦA THỦ LĨNH"

(CARAVAN HIMALAYA)

Tại SIÊU THỊ PHÁP HOA  
CHÙA PHỔ QUANG

Cần tuyển nhiều nhân viên  
quay phim, dựng phim, biên tập  
có kinh nghiệm có tâm đạo.

Vui lòng liên hệ  
tại văn phòng công ty

### CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG MANI

CHÙA PHỔ QUANG - 64/3 Phổ Quang, P.2, Q.Tân Bình  
Email: manimedia38@yahoo.com - Mobile: 0969 017 990

### THỜI GIAN ĐĂNG KÝ

Từ ngày ra thông báo đến hết  
ngày 30/4/2011

- Ưu tiên vị trí ngồi bên trong đại sảnh của Pháp hội cho 70 người đăng ký trước.
- Khởi hành ngày 25/6/2011



711 Lê Hồng Phong, Q.10, TP.HCM  
ĐỐI DIỆN **VIỆT NAM QUỐC TỰ**  
Tel: 397 97 128 - 397 97 168

Đến Vajra, Quý vị sẽ được phục vụ miễn phí một tách trà sữa truyền thống Tây Tạng độc đáo, xem tranh nghệ thuật Mật giáo, đọc sách Kim Cương Thừa, thưởng thức những loại thức uống ngon, sử dụng internet wifi thoải mái... và 100% lợi nhuận được chủ nhân phát tâm làm từ thiện.

Nhà hàng Chay  
**Vajra**

PHONG CÁCH KIM CƯƠNG THỪA  
HƯƠNG VỊ VIỆT





MÙA XUÂN ĐÃ VỀ, XIN MANG THÔNG điệp ĐẾN CÁC BẠN GẦN XA: ĐỪNG TƯỞNG NIỆM ĐỨC PHẬT QUA HÌNH TƯỢNG, MÀ HÃY HÀNH ĐỘNG THEO LỜI CHỈ DẠY CỦA THỂ TÔN, NGAY BÂY GIỜ VÀ SẼ KHÔNG GÌ SO BỊ ĐƯỢC



# THUẬT ẠNH

KỆ ĐỌC KINH XẾP

CHÚC MỪNG NĂM MỚI 2011 PL 2554

NAM MÔ BỐN SỰ THÍCH CA MÂU NI PHẬT



08.38.351.185

0903.955.150

MỘT SỐ NGƯỜI CÓ CÔNG ẮN VIỆC LÀM, KỶ NIỆM ẤY CHÚNG TÔI KHÓ CÓ THỂ QUÊN (VÀ CHÚNG TÔI BIẾT PHẢI LÀM GÌ ĐỂ ĐÚNG NGHĨA)

TRẦN NGỌC TỐI - PD: TUỆ HIẾU

BỐN HIỆU CHÚNG TÔI VÔ CÙNG CẢM ƠN  
NHIỀU NĂM QUA QUÝ VỊ ĐÃ TÍN NHIỆM  
SẢN PHẨM, CÙNG LÀ GIÚP CHO TÔI VÀ



Cuộc sống đích thực

VNPT



www.hue.vnn.vn

Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VIỆT NAM  
**Viễn thông Thừa Thiên Huế**

ĐC: 8 Hoàng Hoa Thám, Thành phố Huế  
Tel: 054.3824008 / 3834499 \* Fax: 054.3823474



DIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH



INTERNET ADSL



DIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH KHÔNG DÂY



DIỆN THOẠI DI ĐỘNG VINAPHONE



INTERNET CÁP QUANG



TRUYỀN HÌNH INTERNET ĐỘ NÉT CAO

- Độ nét cao Full HD
- Kho phim truyện, ca nhạc khổng lồ
- Xem lại các chương trình truyền hình
- Nhiều tiện ích khác

**DIỆN THOẠI HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG (MIỄN PHÍ)**

- |                                                                                     |                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| • Báo hỏng dịch vụ viễn thông VNPT (ĐT cố định, Gphone, ADSL, FTTH, HueTV, MyTV...) | : <b>119</b> (gọi từ ĐT cố định)<br><b>054119</b> (gọi từ di động) |
| • Đăng ký hòa mạng, hỗ trợ khách hàng                                               | : <b>3999999 / 3555555</b>                                         |
| • Giải đáp, hỗ trợ dịch vụ Vinaphone                                                | : <b>18001091 / 9191</b>                                           |
| • Giải đáp, hỗ trợ dịch vụ internet                                                 | : <b>18001260 / 61 / 62</b>                                        |



**Viễn thông Thừa Thiên Huế** "Năng lực vượt trội, chất lượng bền vững"



Đón đọc

# VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

SỐ 124

Phát hành ngày 1 - 3 - 2011

## CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

### HÀ NỘI

Cửa hàng sách Hồng Vân  
74 Quán Sứ, Hà Nội  
ĐT: 0913 017 920

Cửa hàng sách Chân Tịnh  
79 khu B tập thể Trường Đại học  
Kiến trúc, Km 10, đường Nguyễn Trãi,  
quận Thanh Xuân, Hà Nội  
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân  
ĐT: 0904 990 666

Cửa hàng sách Chân Tịnh  
A38 TT8 Khu đô thị Văn Quán,  
Hà Đông - Hà Nội  
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân  
ĐT: 0938 071 188

### THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý  
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức  
182 Phan Bội Châu, TP. Huế  
ĐT: 0905 168 411

### ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành,  
Q. Sơn Trà - TP. Đà Nẵng  
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,  
chùa Phổ Đà  
340 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng  
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm  
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)  
500 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng  
ĐT: 05113873128

### QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành  
Văn hóa phẩm Phật giáo  
334 Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi  
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211  
(chị Linh)

### BÌNH ĐỊNH

Chùa Long Khánh  
Tỉnh Hội Phật giáo Bình Định, TP. Quy Nhơn  
- Bình Định  
LH: Anh Trần Ngọc Đạt  
ĐT: 0979 178 869

### KHÁNH HÒA

Chị Hương,  
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn  
số 20 đường 23 tháng 10,  
TP. Nha Trang  
ĐT: 058 2241 868 - 0168 2552 374

### NINH THUẬN

Sư cô Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,  
chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8,  
Phan Rang, Ninh Thuận. ĐT: 068 3820 806

### ĐAKLAK

Thầy Thích Nguyễn Huân,  
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu,  
TP. Buôn Ma Thuột  
ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

### LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ  
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP. Đà Lạt  
ĐT: 063 3552 922

Nhà sách Duy Tân  
31 đường 3 tháng 2, TP. Đà Lạt  
ĐT: 063 3821 188

### BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang  
102 Hạ Long, P.1, TP. Vũng Tàu  
Bà Rịa-Vũng Tàu  
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên  
Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành,  
Bà Rịa Vũng Tàu  
LH: Sư cô Liên Đức. ĐT: 0643 941 099

### SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu  
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng  
ĐT: 0907 465 073

### CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành  
128 Nguyễn An Ninh, Q. Ninh Kiều,  
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,  
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình,  
TP. Cần Thơ  
ĐT: 0918800707 - 07103827685

### TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm  
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Song,  
TP. Mỹ Tho  
ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt  
TP. Mỹ Tho  
ĐT: 0733.877.054

### VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường  
135B đường 2 tháng 9, P.1  
thị xã Vĩnh Long  
ĐT: 070. 834 653 - 070. 834 654  
(Chú Tư Nở)

### TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn  
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3  
ĐT: 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách  
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 14.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG